



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ Thực phẩm (CD09CQ)

Số Tên Chỉ Tiêu Lý Chung
Điểm Trung Bình Tích Lý

102
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên Lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	09333009	PHẠM THỊ TUYẾT ANH	CD09CQ17	97.0	2.60	213602 NN	Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	5			
2	09333022	NGUYỄN VĂN DŨNG	CD09CQ17	89.0	2.24	213601 213602 218101 NN	Anh văn 1 Anh văn 2 Hệ thống thông tin đại lý ĐC Chuẩn đầu ra B1	5 5 3		131	3.6
3	09333187	ĐINH QUANG HẬU	CD09CQ17	90.0	2.65	202115 213601 213602 NN	Toán cao cấp C2 Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	3 5 5		102	3.8
4	09333058	THÁI VĂN HÙNG	CD09CQ17	86.0	2.28	209101 209118 213602 NN	Trắc nghiệm đại cương Tin học chuyên ngành Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	3 3 5		102 113	3.6 V
5	09333064	PHẠM KHUÔNG	CD09CQ17	97.0	2.79	213601 NN	Anh văn 1 Chuẩn đầu ra B1	5		113	2.2
6	08166073	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	CD09CQ17	97.0	2.74	213601 NN	Anh văn 1 Chuẩn đầu ra B1	5		113	3.7
7	09333079	HOÀNG MINH LUÂN	CD09CQ17	99.0	2.36	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		111	2.4
8	07124092	NGUYỄN DUY PHƯƠNG	CD09CQ17	13.0	1.20	200104 200106 200107	Đường lối CM của Đảng CSVN Các nguyên lý CB của CN Máclê nin Tư tưởng Hồ Chí Minh	3 5 2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						200201	Quản sự 1 (lý thuyết)*	3				
						200202	Quản sự (thực hành)*	3				
						202115	Toán cao cấp C2	3		092	1.5	
						202501	Giáo dục thể chất 1*	1		091	V	
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1				
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	1.5	
						209102	Trắc địa địa chính	3				
						209110	Bản đồ học	3				
						209113	Thảm lập bản đồ địa chính	3				
						209118	Tin học chuyên ngành	3				
						209122	Giải toán và điều khiển	2				
						209301	Tài nguyên đất đai	3				
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3				
						209401	Luật đất đai	2				
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2				
						209406	Đăng ký thổ ngữ kê đất đai	2				
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1				
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ngữ kê đất đai	1				
						213601	Anh văn 1	5				
						213602	Anh văn 2	5				
						214101	Tin học đại cương	3		091	3.5	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2				
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3				
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
9	09333113	TRẦN HỒNG	PHƯỢNG	CD09CQ17	99.0	2.32	209101	Trắc địa đại cương	3		112	3.9
10	09333129	LÊ THIÊM	TÂN	CD09CQ17	97.0	2.23	209110	Bản đồ học	3		121	3.8

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt đầu học tự chọn	2	2		
11	09333146	LÊ PHẠM QUỐC THỊNH	CD09CQ17	88.0	2.02	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		111	1.6
						209102	Trắc nghiệm địa lý	3		121	3.8
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
12	09333153	PHAN THỊ THANH THÚY	CD09CQ17	80.0	1.97	202114	Toán cao cấp C1	3		091	3.2
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	3.0
						209102	Trắc nghiệm địa lý	3		113	3.8
						209901	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm bản đồ ĐC	1		103	2.0
						213601	Anh văn 1	5		121	V
						213602	Anh văn 2	5			
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	0.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
13	09333157	ĐỖ VĂN TOẠI	CD09CQ17	99.0	2.13	202115	Toán cao cấp C2	3		121	3.8
14	09333172	NGUYỄN VĂN TÚ	CD09CQ17	95.0	2.25	202115	Toán cao cấp C2	3		121	3.4
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
15	09333170	VÕ ANH TUẤN	CD09CQ17	87.0	2.22	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		102	3.0
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	3.8
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
16	09333180	HỒ TUẤN VŨ	CD09CQ17	97.0	2.66	213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp p Nhóm m MH bắt buộc c tự chọn chưa tính ch lũy được c

Nhóm TC 1: 2 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 14 TC (Min)

0201.	204306 Nông học đại cương	2
	209103 Trắc địa công trình	3
	209106 Trắc địa ảnh hàng không	3
	209112 Bản đồ địa hình	2
	209114 Bản đồ chuyên đề	3
	209121 Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209302 Đánh giá đất đai	2
	209303 Phân hạng đất	2
	209304 Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
	209306 Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2
	209310 Quản lý nguồn nước	2
	209311 Lập luận chứng KT-KT	2
	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209801 Phương pháp nghiên cứu KH	2

Nhóm TC 3: 5 TC (Min)

0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209315 Quy hoạch	3
	209910 Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày y 08/10/14

TP.HCM, Ngày y 08 tháng 10 năm 2014

Người lập p biểu u



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành CD QLDD (CD10CQ)

Số Tín Chỉ Tín chỉ Lý Chung
Điểm Trung Bình Tín chỉ Lý

107
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	10333040	HOÀNG XUÂN BÁCH	CD10CQ17	91.0	2.12	200202	Quản sự (thực hành)*	3		103	3.5
						202121	Xác suất thống kê	3		133	3.9
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
2	09131008	NGUYỄN MINH CHÂU	CD10CQ17	74.0	1.54	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						202115	Toán cao cấp C2	3		113	3.2
						202121	Xác suất thống kê	3			
						202622	Pháp luật đại cương	2		113	3.6
						209102	Trắc địa địa chính	3		122	2.9
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2		132	2.5
						209401	Luật đất đai	2		132	V
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213602	Anh văn 2	5			
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		131	3.9
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
3	10333118	LÝ THỊ THU	DIỆM	CD10CQ17	102.0	2.56	213602 NN	Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	5		
4	10333161	LÊ NGUYỄN PHƯƠNG	DUNG	CD10CQ17	101.0	2.53	200201 200202	Quản sự 1 (lý thuyết)* Quản sự (thực hành)*	3 3		
5	10333017	VÕ NGUYỄN MỸ	DUYÊN	CD10CQ17	105.0	1.98	209120 TH	Quản lý thông tin đại Chuẩn đầu ra Tin học	2		
6	10333119	ĐẶNG THỊ THÙY	DƯƠNG	CD10CQ17	92.0	2.16	202114 202115 202121 209118 209210 209901 TH	Toán cao cấp C1 Toán cao cấp C2 Xác suất thống kê Tin học chuyên ngành Định giá đại Rèn nghề 1- Trả bài ôn đồ ĐC Chuẩn đầu ra Tin học	3 3 3 3 2 1	101 121 122 131 122 122	3.8 3.1 V 1.8 3.0
7	10333028	LÊ THANH	HẢI	CD10CQ17	76.0	1.80	200107 202121 209102 209120 209202 209210 209305 209901 209902 213601 213602 NN TH	Tư tưởng Hồ Chí Minh Xác suất thống kê Trả bài định giá chỉ Quản lý thông tin đại Kinh tế đại Định giá đại Quy hoạch sử dụng đất đai CB Rèn nghề 1- Trả bài ôn đồ ĐC Rèn nghề 2-ĐK thống kê đại Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học	2 3 3 2 2 2 3 1 1 5 5	131 123 122 122 112 121	2.4 V 0.0 1.0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt đầu buổi tự chọn	2	2		
8	10333114	NGUYỄN THỊ THÚY HẠNG	CD10CQ17	93.0	2.22	202121	Xác suất thống kê	3		112	2.7
						209120	Quản lý thông tin đại	2		122	
						209210	Định giá đại	2		122	
						209901	Rèn nghề 1- Trả lời bài đồ DC	1			
						214101	Tin học đại cương	3		102	2.9
						218101	Hệ thống thông tin đại lý DC	3			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
9	10333123	NGUYỄN CHÍ HIẾU	CD10CQ17	97.0	2.52	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
10	09153087	TRẦN THÁI HOÀNG	CD10CQ17	100.0	2.20	209101	Trả lời đại cương	3		131	3.0
						209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trả lời bài đồ DC	1		131	v
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đại	1			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
11	10333007	PHẠM VĂN HUYỀN	CD10CQ17	97.0	2.36	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
12	09124039	ĐẶNG HOÀNG	KHƯƠNG	107.0	2.30	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
13	10333044	TRẦN VĂN LẦU	CD10CQ17	59.0	1.23	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		121	1.8
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	3.0
						202121	Xác suất thống kê	3		121	3.2
						209102	Trả lời đại chí nh	3		113	1.0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209110	Bản đồ học	3		121	2.4
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	3.0
						209406	Đánh ký thổ ngữ kê đất đai	2		112	3.4
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		113	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ngữ kê đất đai	1		121	V
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		111	3.8
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bảo vệ tự chọn	2	2		
14	10333048	LÊ THÀNH LINH	CD10CQ17	89.0	1.74	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		102	1.0
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		121	2.4
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2		122	
						209401	Luật đất đai	2		111	3.0
						209406	Đánh ký thổ ngữ kê đất đai	2		112	3.6
						214101	Tin học đại cương	3		111	2.2
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		111	3.0
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
15	10333049	NGUYỄN THỊ TRÚC LINH	CD10CQ17	97.0	2.40	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học c	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
16	10333059	HUỖNH LY	NA	CD10CQ17	107.0	2.70	TH	Chuẩn đầu ra Tin học c				
17	10333065	LÊ THỊ HỒNG	NHUNG	CD10CQ17	93.0	1.90	200107 202115 209202 209210 TH	Tư tưởng Hồ Chí Minh Toán cao cấp C2 Kinh tế đại Định giá đại Chuẩn đầu ra Tin học c	2 3 2 2	131 123	2.2 3.4	
18	10333067	NGUYỄN HOÀNG	PHONG	CD10CQ17	102.0	2.66	213602 NN	Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	5			
19	10333068	NGUYỄN THANH	PHONG	CD10CQ17	97.0	2.28	213601 213602 NN TH	Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học c	5 5			
20	10333133	LÝ KIM	PHỤNG	CD10CQ17	78.0	2.04	200107 202121 209102 209118 209120 209901 213601 213602 NN TH	Tư tưởng Hồ Chí Minh Xác suất thống kê Trắc nghiệm đại số Tin học chuyên ngành Quản lý thông tin đại Rèn nghề 1- Trắc nghiệm bà n đồ ĐC Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học c Nhóm bắt buộc tự chọn	2 3 3 3 2 1 5 5 5	113 111 122 122 122	3.6 2.5 2.0	
21	10333134	NGUYỄN MINH	QUÂN	CD10CQ17	105.0	2.12	202115 TH	Toán cao cấp C2 Chuẩn đầu ra Tin học c	3		131	3.5
22	10333136	NGUYỄN THÚY	QUỖNH	CD10CQ17	48.0	1.54	200106	Các nguyên lý CB của CN Máy tính	5		101	3.0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học c	TC	BBTC	NHHK	ĐTK		
						200107	Tư tưởng ng Hồ Chí Minh	2					
						202115	Toán cao cấp C2	3					
						202121	Xác suất thống kê	3					
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3					
						209102	Trắc nghiệm địa lý	3					
						209110	Bản đồ học	3					
						209113	Thần học bản đồ địa lý	3				112	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3				111	V
						209120	Quản lý thông tin đại	2					
						209202	Kinh tế đại	2					
						209210	Địa lý giá đại	2					
						209401	Luật đại	2					
						209901	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm bản đồ ĐC	1					
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đại	1					
						213601	Anh văn 1	5					
						213602	Anh văn 2	5					
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2				111	V
						NN	Chuẩn đầu ra B1						
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học						
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4				2	
23	10333137	TRẦN THỊ NHƯ QUỲNH	CD10CQ17	104.0	2.29	209301	Tài nguyên đại	3		121	3.5		
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học						
24	10333076	NGUYỄN THANH SANG	CD10CQ17	97.0	2.46	213601	Anh văn 1	5					
						213602	Anh văn 2	5					
						NN	Chuẩn đầu ra B1						
25	10333077	NGUYỄN TIẾN SỸ	CD10CQ17	92.0	1.75	200107	Tư tưởng ng Hồ Chí Minh	2		131	2.6		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	3.8
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		131	3.0
						209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209210	Định giá đất đai	2		132	3.5
						209301	Tài nguyên đất đai	3		131	3.2
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
26	10333139	NGUYỄN THỊ NGỌC	THẢO	CD10CQ17	97.0	2.87	213601	Anh văn 1	5		
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
27	10333140	LÊ THỊ ÁI	THI	CD10CQ17	102.0	2.28	213602	Anh văn 2	5		
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
28	10333153	VÕ VĂN	THỌ	CD10CQ17	97.0	2.33	213601	Anh văn 1	5		
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
29	10333142	ĐỖ THỊ	THỦY	CD10CQ17	97.0	2.38	213601	Anh văn 1	5		
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
30	10333091	ĐINH THỊ THÚY	TRANG	CD10CQ17	107.0	2.50	TH	Chuẩn đầu ra Tin học			
31	10333143	TRỊNH THỊ MỸ	TRANG	CD10CQ17	102.0	2.21	TH	Chuẩn đầu ra Tin học			
32	10333097	NGUYỄN HỒ BÍCH	TRÂM	CD10CQ17	105.0	2.45		Nhóm bài tập buổi tự chọn	2	2	
33	10333144	NGUYỄN NGỌC	TRÂM	CD10CQ17	107.0	2.39	TH	Chuẩn đầu ra Tin học			
34	10333109	NGUYỄN ANH	TRIỆU	CD10CQ17	102.0	2.76	213602	Anh văn 2	5		
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
35	10333099	LÊ CHÍ	TRUNG	CD10CQ17	97.0	2.65	213601	Anh văn 1	5		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học c	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						213602	Anh văn 2	5				
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
36	10333100	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	CD10CQ17	103.0	2.31	209210	Định giá đất đai	2		122	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2			
37	10333103	NGUYỄN PHẠM XUÂN	TRƯỜNG	CD10CQ17	97.0	2.47	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5				
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
38	10333104	NGUYỄN ANH	TUẤN	CD10CQ17	92.0	2.12	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5		112	1.7	
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3			
39	10333147	NGUYỄN ANH	VƯƠNG	CD10CQ17	53.0	1.14	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		113	2.8
						202121	Xác suất thống kê	3		121	V	
						209101	Trắc địa địa phương	3		102	3.9	
						209102	Trắc địa địa chất	3		121	0.0	
						209110	Bản đồ học	3		121	V	
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	V	
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2				
						209202	Kinh tế đất đai	2				
						209210	Định giá đất đai	2				
						209301	Tài nguyên đất đai	3		111	3.5	
						209401	Luật đất đai	2				
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		112		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 9

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ nh. kê. đ. t. đại	1		121	V
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		102	2.1
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp p Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 2 TC (Min)

0101.	202609	Logic học	2
	202621	Xã hội học đại cương	2
	212110	Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 12 TC (Min)

0201.	204306	Nông học đại cương	2
	209103	Trắc địa công trình	3
	209106	Trắc địa ảnh hàng không	3
	209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3
	209112	Bản đồ địa hình	2
	209121	Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209215	Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303	Phân hạng đất	2
	209310	Quản lý nguồn nước	2
	209312	QH xây dựng nông thôn mới	2
	209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2
	212507	Đánh giá tác động môi trường	2

Nhóm TC 3: 5 TC (Min)

0301.	209123	Trắc địa - Bản đồ	2
	209315	Quy hoạch	3
	209910	Tiểu luận tốt nghiệp	5
	209914	Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 08/10/14

TP.HCM, Ngày 08 tháng 10 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành CD QLDD (CD11CQ)

Số Tỉ n Chỉ Tỉ ch Lũ y Chung
Điểm Trung Bì nh Tỉ ch Lũ y

107
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	11333167	NGUYỄN HOÀNG ANH	CD11CQ	103.0	2.27	209902 TH	Rèn nghề 2-ĐK thổ ng kê đấ t đai Chuẩ n đầ u ra Tin họ c Nhó m bả t buộ c tự chọ n	1 3		3	
2	11333211	LÝ NGỌC ÁNH	CD11CQ	97.0	3.03	213601 213602 NN TH	Anh vẫ n 1 Anh vẫ n 2 Chuẩ n đầ u ra B1 Chuẩ n đầ u ra Tin họ c	5 5			
3	11333007	UNG VĂN BẰNG	CD11CQ	106.0	2.34	209210	Đị nh giá đấ t đai	2		132	3.0
4	11333008	LÊ HẠNH BÌNH	CD11CQ	104.0	2.23	209210 TH	Đị nh giá đấ t đai Chuẩ n đầ u ra Tin họ c Nhó m bả t buộ c tự chọ n	2 2		133 3	
5	11333006	LỮ LÝ BÌNH	CD11CQ	97.0	2.62	213601 213602 NN	Anh vẫ n 1 Anh vẫ n 2 Chuẩ n đầ u ra B1	5 5			
6	11333138	NGUYỄN DUY CHIẾN	CD11CQ	97.0	2.70	213601 213602 NN TH	Anh vẫ n 1 Anh vẫ n 2 Chuẩ n đầ u ra B1 Chuẩ n đầ u ra Tin họ c	5 5			
7	11333010	LÊ HỒNG CHÍNH	CD11CQ	49.0	1.13	200107 202121 209101 209102	Tư tưở ng Hồ Chí Minh Xá c suấ t thổ ng kê Trắ c đị a đạ i cương Trắ c đị a đị a chí nh	2 3 3 3		121 121 112 122	3.2 0.0 V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209110	Bản đồ học	3		122	V
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209210	Địa giá đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	V
						209406	Đăng ký thổ ngữ kê đất đai	2		122	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ngữ kê đất đai	1			
						213602	Anh văn 2	5			
						214102	Cơ sở dữ liệu địa cư	2		121	3.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8		2	
8	11333012	NGUYỄN TRƯỜNG CHINH	CD11CQ	60.0	1.56	209101	Trắc địa địa cư	3		112	1.8
						209102	Trắc địa địa chính	3		132	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		132	0.0
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209210	Địa giá đất đai	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đăng ký thổ ngữ kê đất đai	2			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ngữ kê đất đai	1			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt đầu buổi tập chọn	8	2		
9	11333013	ĐẶNG CHÍ CÔNG	CD11CQ	92.0	2.76	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
10	11333015	TRẦN THỊ THU CÚC	CD11CQ	107.0	2.81	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
11	11333216	PHẠM CHÍ CƯỜNG	CD11CQ	98.0	2.41	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
12	11333023	HỒ DƯƠNG DUY	CD11CQ	98.0	2.73	213601	Anh văn 1	5		121	3.6
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
13	11333024	PHẠM THỊ TRÚC DUY	CD11CQ	97.0	2.40	209902	Rèn nghề 2-ĐK thông kê đại	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
14	11333027	TRẦN QUỐC ĐẠI	CD11CQ	51.0	1.14	202115	Toán cao cấp C2	3		112	3.8
						202121	Xác suất thống kê	3		123	V
						209101	Trắc địa địa phương	3		112	3.2
						209102	Trắc địa địa chất	3		131	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học c	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209110	Bản đồ học c	3		121	3.9
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	2.1
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209202	Kinh tế đại	2			
						209210	Định giá đại	2			
						209301	Tài nguyên đại	3		121	2.5
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		122	3.0
						209401	Luật đất đai	2		131	v
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đại	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		112	v
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
	Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2								
15	11333170	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	CD11CQ	107.0	2.23	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
16	11333130	NGUYỄN ĐÌNH ĐĂNG	CD11CQ	107.0	2.61	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
17	11333032	LƯƠNG TRỌNG ĐẾN	CD11CQ	94.0	2.31	209101	Trắc địa đại cương	3		131	3.0
					213601	Anh văn 1	5				
					213602	Anh văn 2	5				
					NN	Chuẩn đầu ra B1					
					TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
18	11333171	PHAN ĐÌNH HỒNG ĐỨC	CD11CQ	62.0	1.45	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	3.2
						202121	Xác suất thống kê	3		131	2.4
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	0.9

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		131	2.0
						209102	Trắc nghiệm đại chuyên	3		132	V
						209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209202	Kinh tế đại	2		121	2.9
						209210	Định giá đại	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		122	3.0
						209406	Đánh giá thống kê đại	2		122	3.3
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đại	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		112	3.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
19	11333021	LÊ THỊ THU HÀ	CD11CQ	23.0	0.93	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3			
						200106	Các nguyên lý CB của CN Máclênin	5		111	3.8
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						202115	Toán cao cấp C2	3			
						202121	Xác suất thống kê	3		112	3.4
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1			
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	3.8
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3			
						209102	Trắc nghiệm đại chuyên	3		121	0.0
						209113	Thànlập bảndồđịachí	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	V
						209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209202	Kinh tế đại	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209210	Định giá đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3		112	3.0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209401	Luật đất đai	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đánh ký thổ ngữ kê đất đai	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ngữ kê đất đai	1		132	V
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214102	Cơ sở dữ liệu địa cư	2		121	V
						218101	Hệ thổ ngữ thông tin địa lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	12	2		
20	11333165	NGUYỄN THỊ LỆ HÀ	CD11CQ	107.0	2.69	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
21	11333038	TẠ THỊ HÀ	CD11CQ	94.0	2.70	209210	Định giá đất đai	2		133	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ngữ kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
22	11333039	TRẦN THU HÀ	CD11CQ	97.0	2.49	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
23	11333173	HOÀNG THỊ NGỌC HÂN	CD11CQ	98.0	2.65	213601	Anh văn 1	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
24	11333075	ĐỖ THỊ HIỀN	CD11CQ	107.0	2.62	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
25	11333050	LÊ NGỌC HIỀN	CD11CQ	105.0	2.86	209210	Định giá đất đai	2			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
26	11333175	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	CD11CQ	97.0	2.25	213601	Anh văn 1	5		112	3.5
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
27	11333046	HÀ TUẤN HIỆP	CD11CQ	64.0	1.58	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		131	0.8
						202115	Toán cao cấp C2	3		132	3.0
						209101	Trắc địa địa phương	3		131	3.0
						209102	Trắc địa địa chất	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2		133	V
						209210	Định giá đất đai	2		133	
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		122	3.0
						209401	Luật đất đai	2		131	1.6
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập tự chọn	6	2		
							Nhóm bài tập tự chọn	2	3		
28	11333131	LÝ THÁI HIỆP	CD11CQ	57.0	1.60	200106	Các nguyên lý CB của CN Mác Lênin	5		122	3.4

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	2.9
						209101	Trắc địa địa i cương	3		131	3.0
						209102	Trắc địa địa i chí nh	3		132	2.4
						209113	Thà nh lậ p bà n đồ địa i chí nh	3			
						209120	Quả n lý thô ng tin đấ t đai	2			
						209202	Kinh tế đấ t đai	2			
						209210	Địa nh giá đấ t đai	2			
						209305	Quy hoặ ch sử dụ ng đấ t đai CB	3			
						209401	Luậ t đấ t đai	2		132	2.0
						209406	Đă ng ký thổ ng kê đấ t đai	2			
						209902	Rè n nghề 2-ĐK thổ ng kê đấ t đai	1			
						213601	Anh vă n 1	5		112	V
						213602	Anh vă n 2	5			
						NN	Chuẩ n đầ u ra B1				
						TH	Chuẩ n đầ u ra Tin họ c				
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	4	2		
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	5	3		
29	11333151	PHAN THỊ HIỆP	CD11CQ	26.0	1.50	200104	Đườ ng lổ i CM củ a Đà ng CSVN	3		112	V
						200106	Cá c ng.lý CB củ a CN Má cLê nin	5		111	3.6
						200107	Tư tưở ng Hồ Chí Minh	2			
						202121	Xá c suấ t thổ ng kê	3			
						202502	Giá o dụ c thể chấ t 2*	1		112	3.0
						209101	Trắc địa địa i cương	3			
						209102	Trắc địa địa i chí nh	3			
						209110	Bà n đồ họ c	3			
						209113	Thà nh lậ p bà n đồ địa i chí nh	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 9

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209202	Kinh tế đại	2			
						209210	Định giá đại	2			
						209301	Tài nguyên đại	3			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209401	Luật đất đai	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đánh ký thổ ngữ kê đất đai	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ngữ kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214102	Cơ sở dữ liệu địa lý	2			
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
30	11333044	NGÔ THUỖNG	HIEU	CD11CQ	103.0	2.31	209210	Định giá đại	2		133
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
31	11333009	NGUYỄN TRUNG	HIEU	CD11CQ	97.0	2.94	213601	Anh văn 1	5		
							213602	Anh văn 2	5		
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
32	11333047	BÙI THỊ TUYẾT	HOA	CD11CQ	90.0	2.27	209120	Quản lý thông tin đại	2		
							213601	Anh văn 1	5		
							213602	Anh văn 2	5		
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 10

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
33	11333002	PHẠM THỊ HOA	CD11CQ	89.0	2.55	209101	Trắc nghiệm đa dạng	3		112	3.9
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
34	11333176	PHẠM THỊ THU HUY	CD11CQ	27.0	0.87	200106	Các nguyên lý CB của CN Mác Lênin	5		111	1.2
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						202121	Xác suất thống kê	3		121	V
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	3.0
						209101	Trắc nghiệm đa dạng	3		112	3.2
						209102	Trắc nghiệm đại số	3		121	0.0
						209110	Bản đồ học	3		121	V
						209113	Thà nh lập bản đồ địa chí	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	V
						209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209202	Kinh tế đại	2			
						209210	Định giá đại	2			
						209301	Tài nguyên đại	3		121	V
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209401	Luật đất đai	2		121	0.0
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đánh giá thống kê đất đai	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 11

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						214102	Cơ sở dữ liệu đa i cương	2		121	V
						218101	Hệ thống thông tin đại lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt đầu buổi tự chọn	12	2		
35	11333110	TRẦN ĐÌNH HUY	CD11CQ	88.0	1.78	209101	Trắc nghiệm đa i cương	3		131	3.0
						209102	Trắc nghiệm đại chí nh	3		132	3.7
						209118	Tin học chuyên ngành nh	3		132	2.8
						209120	Quản lý thông tin đại t đại	2			
						209210	Định giá đại t đại	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm đại bả n đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thông kê đại t đại	1			
						214102	Cơ sở dữ liệu đa i cương	2			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt đầu buổi tự chọn	2	3		
36	11333179	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	CD11CQ	96.0	2.34	200201	Quản sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quản sự (thực hành)*	3			
						209101	Trắc nghiệm đa i cương	3		112	3.9
						209210	Định giá đại t đại	2		133	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
37	11333058	VÕ THỊ NGỌC HUYỀN	CD11CQ	95.0	2.63	209120	Quản lý thông tin đại t đại	2		133	V
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
38	11333121	HÀ ĐỨC KHANH	CD11CQ	80.0	1.96	209102	Trắc nghiệm đại chí nh	3		131	3.4

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 12

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209118	Tin học chuyên ngành nh	3		131	1.6
						209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209202	Kinh tế đại	2			
						209210	Định giá đại	2			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thực kê đại	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
39	11333060	LÊ HOÀNG KHANH	CD11CQ	101.0	2.09	200106	Các ng.lý CB của CN Má clê nin	5		111	3.4
						209210	Định giá đại	2		132	1.5
40	11333057	LÊ TRỌNG KHÁNH	CD11CQ	60.0	2.15	200201	Quản sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quản sự (thực hành)*	3			
						209101	Trắc địa địa i cương	3			
						209118	Tin học chuyên ngành nh	3			
						209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209202	Kinh tế đại	2			
						209210	Định giá đại	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đại CB	3			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	v
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thực kê đại	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học địa i cương	3			
						214102	Cơ sở dữ liệu địa i cương	2		121	3.0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 13

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập tự chọn	4	2		
41	11333020	TRẦN DUY KHÁNH	CD11CQ	91.0	2.47	208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		123	3.4
						209118	Tin học chuyên ngành	3		132	0.0
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
42	11333127	NGUYỄN LƯU QUỐC KIẾT	CD11CQ	61.0	1.33	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	2.6
						202121	Xác suất thống kê	3		131	3.2
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	3.3
						209101	Trắc nghiệm địa lý cương	3		131	3.0
						209102	Trắc nghiệm địa lý chính	3		132	2.6
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		131	2.6
						209118	Tin học chuyên ngành	3		132	0.0
						209210	Địa hình giá đất đai	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209406	Đánh giá thống kê đất đai	2		133	3.9
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập tự chọn	2	2		
43	11333018	TRƯƠNG THỊ THÚY LAI	CD11CQ	91.0	2.77	200201	Quản sự 1 (lý thuyết)*	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 14

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						200202	Quản sự (thực hành)*	3			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
44	11333098	PHẠM NGỌC ANH LÂM	CD11CQ	102.0	2.02	202115	Toán cao cấp C2	3		123	3.1
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập tự chọn	2	3		
45	11333155	HỒ KHÁNH LINH	CD11CQ	107.0	2.76	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
46	11333070	NGUYỄN THÀNH LỘC	CD11CQ	105.0	2.66	209210	Định giá đất đai	2		133	
47	11333181	PHAN LÊ BẢO LỘC	CD11CQ	98.0	2.40	209102	Trắc địa địa chính	3		131	2.0
						209210	Định giá đất đai	2		133	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập tự chọn	3	3		
48	11333071	NGUYỄN THỊ MỸ LỢI	CD11CQ	100.0	2.30	209210	Định giá đất đai	2		133	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
49	11333074	NGUYỄN MINH LUẬN	CD11CQ	99.0	2.13	209101	Trắc địa địa phương	3		112	3.2
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập tự chọn	5	3		
50	11333143	NGUYỄN THỊ LÝ	CD11CQ	107.0	2.61	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
51	11333182	LỮ KIM QUỲNH MI	CD11CQ	87.0	2.11	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	3.4
						202114	Toán cao cấp C1	3		123	3.6
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2		133	
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
52	11333076	ĐẶNG HOÀNG MINH	CD11CQ	107.0	2.85	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
53	11333054	LÊ DIỄM MY	CD11CQ	61.0	2.19	200104	Đường lối i CM củ a Đà ng CSVN	3		112	✓
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202121	Xác suất thống kê	3		122	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		132	0.0
						209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209202	Kinh tế đại	2			
						209210	Định giá đại	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209901	Rèn nghề 1- Trả c đị a bà n đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đại	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						218101	Hệ thống thông tin đị a lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
54	11333077	HỒ HOÀI NAM	CD11CQ	92.0	2.51	202115	Toán cao cấp C2	3			
						209210	Định giá đại	2			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 16

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
55	11333078	TRỊNH ĐÌNH NAM	CD11CQ	95.0	2.20	209210	Định giá đất đai	2		133	
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
56	11333080	NGUYỄN HỮU NGHĨA	CD11CQ	96.0	2.39	209902	Rèn nghề 2-ĐK thực hành kỹ thuật	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
57	11333081	NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	CD11CQ	105.0	2.24	209210	Định giá đất đai	2		133	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
58	11333083	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	CD11CQ	107.0	2.47	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
59	11333085	NGUYỄN VĂN NGUYỄN	CD11CQ	66.0	1.49	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	2.9
						209101	Trắc địa địa phương	3		112	3.2
						209102	Trắc địa địa chất	3		131	3.2
						209118	Tin học chuyên ngành	3		132	2.8
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		133	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		132	✓
						209210	Định giá đất đai	2		133	
						209401	Luật đất đai	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thực hành kỹ thuật	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 17

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập tự chọn	2	2		
							Nhóm bài tập tự chọn	5	3		
60	11333185	PHAN THỊ THẢO NGUYỄN	CD11CQ	101.0	2.46	200201	Quản sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quản sự (thực hành)*	3			
61	11333114	ĐINH THỊ NHÀI	CD11CQ	96.0	2.54	209902	Rèn nghề 2-ĐK thực kê đầu đại	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
62	11333122	ĐỖ THỊ MỸ NHÂN	CD11CQ	105.0	2.46		Nhóm bài tập tự chọn	2	2		
63	11333092	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHI	CD11CQ	25.0	1.08	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						202115	Toán cao cấp C2	3			
						202121	Xác suất thống kê	3			
						202502	Giá trị thể chất 2*	1			
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	3.9
						209101	Trắc nghiệm địa lý	3			
						209102	Trắc nghiệm địa lý	3		121	0.0
						209110	Bản đồ học	3		112	v
						209113	Thành lập bản đồ địa lý	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đầu đại	2			
						209202	Kinh tế đầu đại	2		121	
						209210	Định giá đầu đại	2			
						209301	Tài nguyên đầu đại	3		121	v
						209305	Quy hoạch sử dụng đầu đại CB	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 18

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209401	Luật đất đai	2		121	0.0
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đánh ký thổ ngữ kê đất đai	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ngữ kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		112	3.2
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V
						218101	Hệ thống thông tin đại lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	12	2		
64	11333088	TRẦN ANH	NHI	CD11CQ	46.0	1.21	202114	Toán cao cấp C1	3	121	3.9
							202121	Xác suất thống kê	3	131	V
							202502	Giáo dục thể chất 2*	1	131	V
							208110	Kinh tế vĩ mô 1	3	112	2.7
							209101	Trắc địa đại cương	3	112	3.9
							209102	Trắc địa đại chính	3	121	0.0
							209113	Thành lập bản đồ đại chính	3	122	3.1
							209118	Tin học chuyên ngành	3	132	0.0
							209120	Quản lý thông tin đất đai	2		
							209202	Kinh tế đất đai	2		
							209210	Định giá đất đai	2		
							209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		
							209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 19

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209406	Đã ng ký thổ ng kê đấ t đai	2				
						209901	Rè n nghề 1- Trắ c đị a bả n đồ ĐC	1				
						209902	Rè n nghề 2-ĐK thổ ng kê đấ t đai	1				
						213601	Anh vắ n 1	5				
						213602	Anh vắ n 2	5				
						214101	Tin họ c đạ i cương	3		112	2.8	
						NN	Chuẩ n đầ u ra B1					
						TH	Chuẩ n đầ u ra Tin họ c					
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	6	2			
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	5	3			
65	11333147	LÊ VĂN	NHIỀU	CD11CQ	97.0	2.51	213601	Anh vắ n 1	5			
							213602	Anh vắ n 2	5			
						NN	Chuẩ n đầ u ra B1					
66	11333187	HOÀNG VĂN	NHU	CD11CQ	73.0	1.71	202115	Toá n cao cấ p C2	3		132	3.0
							202121	Xá c suấ t thổ ng kê	3		131	2.5
							209101	Trắ c đị a đạ i cương	3		131	2.0
							209120	Quả n lý thô ng tin đấ t đai	2			
							209202	Kinh tế đấ t đai	2		133	3.4
							209210	Đị nh giá đấ t đai	2			
							209305	Quy hoặ ch sử dụ ng đấ t đai CB	3			
							209406	Đã ng ký thổ ng kê đấ t đai	2		131	v
							218101	Hệ thổ ng thô ng tin đị a lý ĐC	3			
						TH	Chuẩ n đầ u ra Tin họ c					
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	6	2			
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	5	3			
67	11333103	CAO THỊ TUYẾT	NHUNG	CD11CQ	13.0	1.44	200104	Đườ ng lổ i CM củ a Đà ng CSVN	3		112	v

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 20

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						200201	Quản sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quản sự (thực hành)*	3			
						202114	Toán cao cấp C1	3		111	3.8
						202115	Toán cao cấp C2	3		112	V
						202121	Xác suất thống kê	3			
						202502	Giá o dự c thể chấ t 2*	1			
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	V
						209101	Trắc đị a đạ i cương	3			
						209102	Trắc đị a đạ i a chí nh	3			
						209110	Bản đồ học	3			
						209113	Thà nh lậ p bản đồ đị a chí nh	3			
						209118	Tin họ c chuyê n ngà nh	3			
						209120	Quản lý thông tin đấ t đai	2			
						209202	Kinh tế đấ t đai	2			
						209210	Đị nh giá đấ t đai	2			
						209301	Tà i nguyê n đấ t đai	3			
						209305	Quy hoặ ch sử dụ ng đấ t đai CB	3			
						209401	Luậ t đấ t đai	2			
						209405	Quản lý hà nh chí nh về đấ t đai	2			
						209406	Đă ng ký thố ng kê đấ t đai	2			
						209901	Rè n nghê 1- Trắc đị a bản đồ ĐC	1			
						209902	Rè n nghê 2-ĐK thố ng kê đấ t đai	1			
						213601	Anh vă n 1	5			
						213602	Anh vă n 2	5			
						214101	Tin họ c đạ i cương	3		112	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 21

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						214102	Cơ sở dữ liệu đa i cương	2			
						218101	Hệ thống thông tin đại lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
68	11333095	LÊ THANH PHONG	CD11CQ	71.0	1.88	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		131	V
						209101	Trắc nghiệm đa i cương	3		112	3.9
						209113	Thành lập và biến đổi địa chí	3		122	V
						209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209202	Kinh tế đại	2			
						209210	Định giá đại	2			
						209301	Tài nguyên đại	3		121	2.5
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thông kê đại	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
69	11333188	TRƯƠNG THANH PHONG	CD11CQ	107.0	2.42	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
70	11333189	LÊ THANH PHÚC	CD11CQ	100.0	1.93	209101	Trắc nghiệm đa i cương	3		112	3.2
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
71	11333099	LÊ NGUYỄN THANH PHƯỚC	CD11CQ	107.0	2.80	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
72	11333093	DANH SỢT PHƯƠNG	CD11CQ	83.0	1.86	202121	Xác suất thống kê	3		131	3.5
						209102	Trắc nghiệm đại chí	3		131	3.6
						209210	Định giá đại	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 22

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập buổi tự chọn	4	2		
							Nhóm bài tập buổi tự chọn	2	3		
73	11333096	TRẦN THỊ KIM PHƯƠNG	CD11CQ	93.0	2.53	209210	Định giá đất đai	2		133	
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập buổi tự chọn	2	3		
74	11333026	NÔNG THỊ PHƯỢNG	CD11CQ	86.0	1.97	209102	Trắc địa địa chính	3		131	3.0
						209210	Định giá đất đai	2		132	3.5
						209301	Tài nguyên đất đai	3		131	3.5
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập buổi tự chọn	2	3		
75	11333140	BÙI TRUNG QUÂN	CD11CQ	96.0	2.44	209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 23

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
76	11333192	LÊ THỊ KIM QUẬN	CD11CQ	102.0	2.43	209102	Trắc nghiệm đại số đại số	3		121	3.4
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập tự chọn	2	3		
77	11333148	NGUYỄN MINH QUÍ	CD11CQ	89.0	2.30	209102	Trắc nghiệm đại số đại số	3		132	2.9
						209202	Kinh tế vĩ mô	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
78	11333104	NGUYỄN ANH QUỐC	CD11CQ	88.0	2.14	209101	Trắc nghiệm đại số đại số	3		121	1.0
						209401	Luật đất đai	2		121	3.5
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê vĩ mô	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						218101	Hệ thống thông tin đại lý ĐC	3		133	
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
79	11333193	TRẦN HUỖNH QUÝ	CD11CQ	90.0	2.41	209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê vĩ mô	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
80	11333213	TRẦN THỊ THÚY QUỲN	CD11CQ	26.0	1.62	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						200201	Quản sự 1 (lý thuyết)*	3	2		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 24

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						200202	Quản sự (thực hành)*	3			
						202115	Toán cao cấp C2	3		112	3.8
						202121	Xác suất thống kê	3			
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		112	V
						209102	Trắc nghiệm đại chí nh	3			
						209110	Bản đồ học	3			
						209113	Thà nh lập bản đồ đại chí nh	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209202	Kinh tế đại	2			
						209210	Định giá đại	2			
						209301	Tài nguyên đại	3			
						209305	Quy hoạch sử dụng đại CB	3			
						209401	Luật đại	2			
						209405	Quản lý hành chính về đại	2			
						209406	Đánh giá thống kê đại	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đại	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2			
						218101	Hệ thống thông tin đại lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
81	11333145	NGUYỄN THÚY QUỲNH	CD11CQ	102.0	2.86	209118	Tin học chuyên ngành	3		132	3.0
						209120	Quản lý thông tin đại	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 25

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
82	11333109	VÕ ANH SANG	CD11CQ	79.0	1.70	200106	Các nguyên lý CB của CN Máy tính	5		131	3.4
						202501	Giá trị của thể chất 1*	1		111	2.0
						202502	Giá trị của thể chất 2*	1		112	✓
						209101	Trắc nghiệm địa lý cương	3		112	3.2
						209102	Trắc nghiệm địa lý chính	3		132	2.8
						209902	Rèn luyện 2-ĐK thực hành kỹ thuật đại	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt đầu tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt đầu tự chọn	2	3		
83	11333101	NGUYỄN CHÂU SON	CD11CQ	97.0	2.54	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
84	11333102	NGUYỄN THÀNH SON	CD11CQ	108.0	2.55	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
85	11333043	NGUYỄN XUÂN SON	CD11CQ	26.0	1.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3			
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						202114	Toán cao cấp C1	3		111	3.8
						202121	Xác suất thống kê	3			
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	2.9
						209101	Trắc nghiệm địa lý cương	3		112	3.2
						209102	Trắc nghiệm địa lý chính	3			
						209113	Thần học và đạo đức chính	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 26

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên mô n học c	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209120	Quả n lý thô ng tin đấ t đai	2				
						209202	Kinh tế đấ t đai	2				
						209210	Đị nh giá đấ t đai	2				
						209301	Tà i nguyê n đấ t đai	3		121	v	
						209305	Quy hoạ ch sử dụ ng đấ t đai CB	3				
						209401	Luậ t đấ t đai	2				
						209405	Quả n lý hà nh chí nh về đấ t đai	2				
						209406	Đă ng ký thổ ng kê đấ t đai	2				
						209901	Rè n nghề 1- Trắ c đị a bả n đồ ĐC	1				
						209902	Rè n nghề 2-ĐK thổ ng kê đấ t đai	1				
						213601	Anh vă n 1	5				
						213602	Anh vă n 2	5				
						214101	Tin họ c đạ i cương	3		112	2.6	
						214102	Cơ sở dữ liệ u đạ i cương	2		121	v	
						218101	Hệ thổ ng thô ng tin đị a lý ĐC	3				
						NN	Chuẩ n đầ u ra B1					
						TH	Chuẩ n đầ u ra Tin họ c					
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	12	2			
86	11333016	PHẠM THẢO	SƯƠNG	CD11CQ	107.0	2.37	TH	Chuẩ n đầ u ra Tin họ c				
87	11333105	NGUYỄN THỊ THANH	TÂM	CD11CQ	16.0	1.26	200104	Đườ ng lố i CM củ a Đả ng CSVN	3		112	v
							200107	Tư tưở ng Hồ Chí Minh	2			
							200201	Quâ n sự 1 (lý thuyế t)*	3			
							200202	Quâ n sự (thự c hà nh)*	3			
							202115	Toá n cao cấ p C2	3		112	v
							202121	Xá c suấ t thổ ng kê	3			
							202502	Giá o dụ c thể chấ t 2*	1		112	v

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 27

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	V
						209101	Trắc địa địa i cương	3			
						209102	Trắc địa địa i chí nh	3			
						209110	Bản đồ học	3		112	V
						209113	Thà nh lập bản đồ địa i chí nh	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209401	Luật đất đai	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đánh ký thổ ngữ kê đất đai	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ngữ kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học địa i cương	3		112	
						214102	Cơ sở dữ liệu địa i cương	2			
						218101	Hệ thổ ngữ thông tin địa lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
88	11333082	VÕ THỊ TÂM	CD11CQ	97.0	2.77	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
89	11333106	NGUYỄN MINH TÂN	CD11CQ	16.0	0.65	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3			
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202115	Toán cao cấp C2	3			
						202121	Xác suất thống kê	3			
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1			
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	V
						209101	Trắc địa địa phương	3			
						209102	Trắc địa địa chất	3		121	0.0
						209110	Bản đồ học	3		121	V
						209113	Thành lập bản đồ địa chất	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	V
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209401	Luật đất đai	2		121	0.0
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 29

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						214101	Tin học đại cương	3			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V
						218101	Hệ thống thông tin đại lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	12	2		
90	11333028	NGUYỄN THÀNH TẤN	CD11CQ	80.0	1.98	200201	Quản sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quản sự (thực hành)*	3			
						202121	Xác suất thống kê	3		131	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	3.8
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	3.0
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
91	11333117	NGUYỄN HOÀNG THẢO	CD11CQ	97.0	2.78	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
92	11333153	NGUYỄN THỊ MINH THẢO	CD11CQ	92.0	2.40	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
93	11333195	NGUYỄN THỊ THU THẢO	CD11CQ	89.0	2.21	209101	Trắc địa đại cương	3		112	3.9
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						213601	Anh văn 1	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 30

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
94	11333094	NGUYỄN VĂN THÂN	CD11CQ	32.0	1.61	200106	Các nguyên lý CB của CN Máy tính	5		111	0.8
						202115	Toán cao cấp C2	3		121	
						202121	Xác suất thống kê	3			
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1			
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	2.7
						209101	Trắc địa địa phương	3			
						209102	Trắc địa địa chất	3			
						209110	Bản đồ học	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209202	Kinh tế đại	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209401	Luật đất đai	2		121	0.0
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đánh giá thống kê đất đai	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học địa phương	3		112	3.3
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 31

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt đầu buổi tập chọn	10	2		
95	11333113	TRẦN VĂN THIỆN	CD11CQ	91.0	2.36	209210	Định giá đất đai	2		133	
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
96	11333197	BÙI PHÓ THỊNH	CD11CQ	104.0	2.59	209113	Thà nh lệ p bà n đồ đị a chí nh	3			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
97	11333111	ĐOÀN HÙNG THỊNH	CD11CQ	92.0	2.64	209101	Trắc địa a địa i cương	3		112	3.2
						209210	Định giá đất đai	2		133	
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
98	11333198	LÊ QUANG THỊNH	CD11CQ	16.0	1.19	200104	Đường lối i CM củ a Đà ng CSVN	3		112	v
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202115	Toán cao cấp C2	3		112	v
						202121	Xác suất thống kê	3			
						202502	Giá o dự c thể chấ t 2*	1		112	v
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	v
						209101	Trắc địa a địa i cương	3		112	3.9
						209102	Trắc địa a đị a chí nh	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 32

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209110	Bản đồ học	3			
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209401	Luật đất đai	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đăng ký thổ ngữ kê đất đai	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ngữ kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5		112	V
						213602	Anh văn 2	5		112	V
						214101	Tin học đại cương	3		112	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2			
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
99	10113255	TRẦN NGỌC THUẬN	CD11CQ	2.0	0.75	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3			
						200106	Các nguyên lý CB của CN Máclê nin	5			
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		112	1.6
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202114	Toán cao cấp C1	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 33

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202115	Toán cao cấp C2	3			
						202121	Xác suất thống kê	3			
						202501	Giá o dự c thể chấ t 1*	1			
						202502	Giá o dự c thể chấ t 2*	1			
						202622	Pháp luật đại cương	2		121	
						208109	Kinh tế vi mô 1	3			
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3			
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3			
						209102	Trắc nghiệm đại chí nh	3			
						209110	Bản đồ học	3			
						209113	Thành lập bản đồ đại chí nh	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209202	Kinh tế đại	2			
						209210	Định giá đại	2			
						209301	Tài nguyên đại	3			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209401	Luật đất đai	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 34

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						218101	Hệ thống thông tin đại lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	12	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
100	11333126	NGUYỄN THỊ THÙY	CD11CQ	105.0	2.56	209120	Quản lý thông tin đại	2		133	✓
101	11333037	PHẠM THỊ THANH THÚY	CD11CQ	31.0	3.02	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						200201	Quản sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quản sự (thực hành)*	3			
						202121	Xác suất thống kê	3			
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		112	2.0
						209102	Trắc địa địa chính	3			
						209110	Bản đồ học	3			
						209113	Thảm họa phòng tránh địa chính	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209202	Kinh tế đại	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209401	Luật đất đai	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đánh giá thống kê đất đai	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 35

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602	Anh văn 2	5			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2			
						218101	Hệ thống thông tin đại lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
102	11333162	NGUYỄN VĂN TÍ	CD11CQ	89.0	2.28	209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209202	Kinh tế đại	2			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	2		
103	11333202	LƯƠNG THỊ MỸ TIẾN	CD11CQ	105.0	2.39		Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
104	11333118	NGUYỄN KHẮC TIẾN	CD11CQ	35.0	1.03	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		121	V
						202121	Xác suất thống kê	3		121	
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	2.4
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		112	2.5
						209102	Trắc nghiệm đại chuyên	3		121	0.0
						209113	Thành lập bản đồ đại chuyên	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209202	Kinh tế đại	2			
						209210	Định giá đại	2			
						209301	Tài nguyên đại	3		121	V
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209401	Luật đất đai	2		121	0.0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 36

Trang 3												
STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên mô n học c	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209405	Quả n lý hà nh chí nh về đấ t đai	2				
						209406	Đă ng ký thố ng kê đấ t đai	2				
						209901	Rè n nghề 1- Trắ c đị a bà n đồ ĐC	1				
						209902	Rè n nghề 2-ĐK thố ng kê đấ t đai	1				
						213601	Anh vă n 1	5				
						213602	Anh vă n 2	5				
						214102	Cơ sở dữ liệ u đạ i cương	2		121	v	
						218101	Hệ thố ng thô ng tin đị a lý ĐC	3				
						NN	Chuẩ n đầ u ra B1					
						TH	Chuẩ n đầ u ra Tin họ c					
							Nhó m bắt t buộ c tự chọ n	12	2			
105	11333084	BÙI THANH	TÒNG	CD11CQ	15.0	0.70	200104	Đườ ng lổ i CM củ a Đả ng CSVN	3		112	2.4
							200106	Cá c ng.lý CB củ a CN Má cLê nin	5		111	3.2
							200107	Tư tưở ng Hồ Chí Minh	2			
							200201	Quâ n sự 1 (lý thuyế t)*	3			
							200202	Quâ n sự (thự c hà nh)*	3			
							202121	Xá c suấ t thố ng kê	3			
							208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	3.9
							209101	Trắ c đị a đạ i cương	3		112	3.9
							209102	Trắ c đị a đị a chí nh	3			
							209110	Bà n đồ họ c	3			
							209113	Thà nh lậ p bà n đồ đị a chí nh	3			
							209118	Tin họ c chuyê n ngà nh	3			
							209120	Quả n lý thô ng tin đấ t đai	2			
							209202	Kinh tế đấ t đai	2			
							209210	Đị nh giá đấ t đai	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 37

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	V	
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3				
						209401	Luật đất đai	2		121	0.0	
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2				
						209406	Đánh giá thống kê đất đai	2				
						209901	Rèn nghề 1- Trả c địa bạ n đồ ĐC	1				
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1				
						213601	Anh văn 1	5				
						213602	Anh văn 2	5				
						214101	Tin học đại cương	3		112	3.0	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V	
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3				
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
106	11333206	LÊ THỊ THÙY	TRANG	CD11CQ	103.0	2.50	209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1	133		
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
107	11333207	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	CD11CQ	97.0	2.66	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5				
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
108	11333156	PHAN THANH KIỀU	TRANG	CD11CQ	37.0	1.30	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	121	0.0	
						202121	Xác suất thống kê	3	112			3.0
						202502	Giá o dự c thể chấ t 2*	1				
						209101	Trả c địa bạ i cương	3				
						209102	Trả c địa bạ i chí nh	3	121			0.0
						209113	Thành lập bạ n đồ địa chí nh	3	121			V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 38

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209118	Tin học chuyên ngành nh	3				
						209120	Quản lý thông tin đại	2				
						209202	Kinh tế đại	2				
						209210	Định giá đại	2				
						209301	Tài nguyên đại	3		121	V	
						209305	Quy hoạch sử dụng đại CB	3				
						209401	Luật đại	2		121	0.0	
						209405	Quản lý hành chính về đại	2		121	V	
						209406	Đánh ký thống kê đại	2				
						209901	Rèn nghề 1- Trả c đi a bà n đồ ĐC	1				
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đại	1				
						213601	Anh văn 1	5				
						213602	Anh văn 2	5				
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V	
						218101	Hệ thống thông tin đại lý ĐC	3				
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
							Nhóm bắt buộc tự chọn	12	2			
109	11333209	ĐỖ THỊ BÍCH	TRẦN	CD11CQ	16.0	1.38	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	V
							200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
							200201	Quản sự 1 (lý thuyết)*	3			
							200202	Quản sự (thực hành)*	3			
							202115	Toán cao cấp C2	3		112	
							202121	Xác suất thống kê	3			
							202502	Giá o dự c thể chấ t 2*	1		112	V
							208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 39

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		112	V
						209102	Trắc nghiệm đại chuyên	3			
						209110	Bản đồ học	3			
						209113	Thành lập bản đồ đại chuyên	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209202	Kinh tế đại	2			
						209210	Định giá đại	2			
						209301	Tài nguyên đại	3			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209401	Luật đất đai	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đăng ký thổ ngữ kê đất đai	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ngữ kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		112	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2			
						218101	Hệ thống thông tin đại lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
110	11333107	LÝ MINH	TRÍ	CD11CQ	92.0	2.39	213601	Anh văn 1	5		
							213602	Anh văn 2	5		
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 40

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
111	11333159	NGUYỄN VĂN KHÁNH TRẦN	CD11CQ	37.0	0.92	200104	Đường lối i CM củ a Đảng CSVN	3		112	3.8
						200106	Các công lý CB củ a CN Má c Lê nin	5		111	3.8
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		131	3.0
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202114	Toán cao cấp C1	3		111	3.8
						202115	Toán cao cấp C2	3		112	3.4
						202121	Xác suất thống kê	3		112	3.9
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	3.5
						209101	Trắc địa địa i cương	3		132	V
						209102	Trắc địa địa i chí nh	3			
						209110	Bản đồ học	3		121	3.7
						209113	Thánh lập bản đồ địa i chí nh	3		122	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	V
						209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209210	Định giá đất đai	2		133	
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209401	Luật đất đai	2		122	3.5
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214102	Cơ sở dữ liệu địa i cương	2		121	3.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt đầu tự chọn	5	3		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 41

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
112	11333090	ĐẶNG NGUYỄN QUỐC TRUNG	CD11CQ	102.0	2.48	209102 209210	Trắc nghiệm định lượng Định giá đất đai	3 2		131 133	3.4
113	11333041	TRẦN VĂN TÚ	CD11CQ	88.0	1.74	200107 209210 209305 218101 TH	Tư tưởng Hồ Chí Minh Định giá đất đai Quy hoạch sử dụng đất đai CB Hệ thống thông tin địa lý ĐC Chuẩn đầu ra Tin học Nó m bắt buộc tự chọn Nó m bắt buộc tự chọn	2 2 3 3 4 5		132 133 132	2.6 v
114	11333128	TRẦN ANH TUẤN	CD11CQ	92.0	2.29	209101 213601 213602 NN TH	Trắc nghiệm định lượng Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học Nó m bắt buộc tự chọn	3 5 5 2		112	3.2
115	11333161	TRẦN THỊ ÁNH TUYẾT	CD11CQ	107.0	2.61	209902 TH	Rèn nghề 2-ĐK thông kê đất đai Chuẩn đầu ra Tin học	1			
116	11333134	LÊ VŨ	CD11CQ	93.0	2.08	209120 209210 213601 213602 NN TH	Quản lý thông tin đất đai Định giá đất đai Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học	2 2 5 5		133 133	v
117	11333030	NGUYỄN VŨ	CD11CQ	98.0	2.60	213601 213602 NN	Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	5 5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 42

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
118	11333184	ĐẶNG QUỐC VƯƠNG	CD11CQ	104.0	2.62		Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
119	11333137	NGUYỄN THỊ KIM YẾN	CD11CQ	97.0	2.82	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp p Nhóm m MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 2 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 12 TC (Min)

0201.	204306 Nông học đại cương	2
	209103 Trắc địa công trình	3
	209106 Trắc địa ảnh hàng không	3
	209109 Hệ thống định vị toàn cầu	3
	209112 Bản đồ địa hình	2
	209121 Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303 Phân hạng đất	2
	209310 Quản lý nguồn nước	2
	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209801 Phương pháp nghiên cứu KH	2
	212507 Đánh giá tác động môi trường	2

Nhóm TC 3: 5 TC (Min)

0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209315 Quy hoạch	3
	209910 Tiểu luận tốt nghiệp	5
	209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 08/10/14

TP.HCM, Ngày 08 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ ĐC (DH08DC)

Số Tín Chỉ Tín chỉ Lý thuyết Chung

139

Điểm Trung Bình Tín chỉ Lý thuyết

2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	07151033	LÊ HỮU TRỌNG	DH08DC17	93.0	1.70	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		131	V
						200106	Các nguyên lý CB của CN Máclê nin	5		102	2.0
						200201	Quản sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quản sự (thực hành)*	3			
						202108	Toán cao cấp A1	3		131	V
						202110	Toán cao cấp A3	3		091	1.6
						202501	Giáo dục thể chất 1*	1			
						209112	Bản đồ địa hình	2		131	0.0
						209301	Tài nguyên đất đai	3		091	3.0
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		101	V
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp p Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tín chỉ lý thuyết được

Nhóm TC 1: 5 TC (Min)

0101.	202116 Toán rời rạc	3
	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208109 Kinh tế vi mô 1	3
	208110 Kinh tế vĩ mô 1	3

	212110 Khoa học môi trường	2
Nhóm TC 2: 18 TC (Min)		
0201.	209114 Bản đồ chuyên đề	3
	209115 Kỹ thuật bản đồ số	2
	209116 Cơ sở dữ liệu nâng cao	2
	209117 Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3
	209121 Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209122 Giải đoán và điều vẽ ảnh	2
	209202 Kinh tế đất đai	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209223 Phân tích và thiết kế HTTTND	3
	209305 Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3
	209308 Quy hoạch đô thị	3
	209311 Lập luận chứng KT-KT	2
	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209405 Quản lý hành chính về đất đai	2
	209406 Đăng ký thống kê đất đai	2
	212507 Đánh giá tác động môi trường	2
Nhóm TC 3: 10 TC (Min)		
0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209124 Hệ thống thông tin đất đai	3
	209913 Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày y 08/10/14

TP.HCM, Ngày y 08 tháng 10 năm 2014
Người i lập p biểu u



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (DH08QL)

Số Tín Chỉ Tín chỉ Lý chung
Điểm Trung Bình Tín chỉ Lý

139
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	08124006	LÊ MINH CẢNH	DH08QL17	135.0	2.61	202121	Xác suất thống kê	3		082	3.3
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	1.8
2	08124107	LÊ THANH HIỀN	DH08QL17	132.0	2.63	213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		081	2.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
3	07124064	PHẠM THIÊN LONG	DH08QL17	131.0	2.59	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
4	08124051	PHAN XUYẾN NGỌC	DH08QL17	139.0	2.71		Nhóm bài tập tự chọn	1	2		
5	07124114	TRẦN ĐÌNH THỦ	DH08QL17	127.0	2.35	202622	Pháp luật đại cương	2		102	2.6
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	C
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
6	08141900	NGUYỄN TÀI TÚ	DH08QL17	124.0	2.58	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
							Nhóm bài tập tự chọn	5	3		
7	08124092	VÕ QUỐC TUẤN	DH08QL17	116.0	2.29	209107	Viết thám cơ sở	3		111	3.0
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	1.8
						209210	Định giá đất đai	2		101	3.0
						209401	Luật đất đai	2		111	3.8
						213601	Anh văn 1	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	2		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp p Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy y được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208211 Kinh tế lượng căn bản	3
	208231 Nguyên lý thống kê kinh tế	3
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 18 TC (Min)

0201.	204306 Nông học đại cương	2
	209103 Trắc địa công trình	3
	209106 Trắc địa ảnh hàng không	3
	209108 Viễn thám ứng dụng	2
	209109 Hệ thống định vị toàn cầu	3
	209112 Bản đồ địa hình	2
	209121 Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209203 Thị trường bất động sản	2
	209211 Định giá bất động sản	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303 Phân hạng đất	2
	209304 Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
	209310 Quản lý nguồn nước	2
	209311 Lập luận chứng KT-KT	2
	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209314 Hệ thống nông nghiệp	2
	212507 Đánh giá tác động môi trường	2

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209315 Quy hoạch	3
	209911 Khóa luận tốt nghiệp	10

In Ngày y 08/10/14

TP.HCM, Ngày y 08 tháng 10 năm 2014
Người i lập biểu u



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Tiêu chuẩn xét tốt nghiệp lớp DH08QLGL (DH08QLGL)

Số Tín Chỉ Tín Chỉ Lý Chung
Điểm Trung Bình Tín Chỉ Lý

214
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	08124140	VÕ QUỐC HẢI	DH08QLGL	76.0	2.42	900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4		112	V V
						900104	Lịch sử Đảng CSVN	4		101	V
						900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3		102	V V
						900112	Kinh tế chính trị 2	4		091	V V
						900115	Chính trị tổng hợp 3	4		112	V V
						902117	Xác suất thống kê A	4		082	3 V
						902208	Vật lý QLDD	3		091	3 2
						902307	Hóa học QLDD	3		091	C
						902401	Môi trường và con người	3		091	V V
						902603	Dân số học	2		103	3 4
						902609	Logic học	3		091	V V
						902621	Xã hội học	3		091	V
						902622	Phương pháp luận đại cương	3		091	1
						908101	Địa lý kinh tế	4		091	V V
						908109	Kinh tế vi mô 1	4		103	V V
						908110	Kinh tế vĩ mô 1	4		091	V
						908118	Thống kê Kinh tế QL	2		091	4 V
						909130	Trắc địa đại cương	9		103	
						909301	Bản đồ học	4		101	V
						909304	Hệ thống thông tin địa lý	4		101	V
						909307	Cơ sở dữ liệu	3		101	
						909308	Tin học ứng dụng	4		112	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						909401	Pháp luật đất đai	3		101	V V
						909404	QL hạ tầng về đất đai	3		102	V
						909406	Đánh giá tác động môi trường	3		102	4 V
						909504	QH phát triển nông thôn	3		102	V V
						909507	Quản lý nguồn nước	3		103	
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		101	V V
						909603	Thị trường bất động sản	4		111	3 V
						909702	Khoa học đất ứng dụng	3		101	V
						909703	Phân hóa đất	2		111	V
						909705	Đánh giá đất đai	3		101	V V
						909708	Hệ thống nông nghiệp	3		101	V V
							Nhóm bất động sản	3	2		
							Nhóm bất động sản	4	3		
							Nhóm bất động sản	3	4		
							Nhóm bất động sản	3	8		
							Nhóm bất động sản	10	9		
							Nhóm bất động sản	3	10		
2	08124159	LÊ THỊ YẾN LY	DH08QLGL	224.0	6.09	900201	Quản lý (Lý thuyết)	3		082	V 3
						902507	Giá trị thể chất - 2K	2		082	3 V

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp p Nhóm MH bất động sản chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 3 TC (Min)

0101. 909102 Bản đồ địa chính 3

909302 Bản đồ địa chính 4

Nhóm TC 2: 3 TC (Min)

0201. 909305 Quản lý thông tin đất 4

909311 Hệ thống thông tin nhà đất 3

Nhóm TC 3: 4 TC (Min)

0301. 909502 QH sử dụng đất 6

909503 Quy hoạch sử dụng đất đai 4

Nhóm TC 4:	3 TC (Min)	
0401.	909601 Định giá bất động sản	3
	909704 Định giá đất đai	3
Nhóm TC 6:	5 TC (Min)	
0601.	200106 Các ng.lý CB của CN MácLênin	5
	900106 Triết học Mác-Lênin	5
	900109 Triết học Mác Lê Nin	6
Nhóm TC 7:	4 TC (Min)	
0701.	900102 Kinh tế chính trị	5
	900111 Kinh tế chính trị 1	4
Nhóm TC 8:	3 TC (Min)	
0801.	900103 Lịch sử HTKT	4
	900108 Lịch sử các HTKT-M	3
Nhóm TC 9:	10 TC (Min)	
0901.	909907 Khóa luận tốt nghiệp	10
	909918 Khởi kiến thức tốt nghiệp	10
Nhóm TC 10:	3 TC (Min)	
1001.	209301 Tài nguyên đất đai	3
	909701 Khoa học đất cơ bản	4

In Ngày y 08/10/14

TP.HCM, Ngày y 08 thá ng 10 nă m 2014

Người i lậ p biể u



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành QL Thị trường Bất động sản (DH08TB)

Số Tín Chỉ Tín chỉ Lý chung
Điểm Trung Bình Tín chỉ Lý

139
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	08135014	TRẦN VĂN ĐÀO	DH08TB17	56.0	1.89	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		082	0.0
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		082	3.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		101	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		101	
						209120	Quản lý thông tin địa đai	2		101	
						209204	Phân tích thị trường BĐS	2			
						209205	Tài chính và đầu tư BĐS	3			
						209207	Lập dự án đầu tư BĐS	3			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209211	Định giá bất động sản	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3		092	3.0
						209308	Quy hoạch đô thị	3			
						209401	Luật đất đai	2		101	
						209402	Luật Kinh doanh BĐS	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đăng ký thổ ngữ kê đất đai	2			
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209904	Rèn nghề 1- TT & lưu trữ TTĐĐ	1			
						209905	Rèn nghề 2-Định giá đ.đai BĐS	1			
						209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học c	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602 NN	Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Nhóm bài tập buổi cuối chọn	5 2			
2	08135016	LÊ TUẤN ĐẠT	DH08TB17	135.0	2.63	209204	Phân tích thị trường BĐS Nhóm bài tập buổi cuối chọn	2 2		121	✓
3	08135018	TRƯƠNG MINH ĐỨC	DH08TB17	106.0	2.08	202114 202115 202502 208211 209205 209207 209210 209308 209904 209905	Toán cao cấp C1 Toán cao cấp C2 Giáo dục thể chất 2* Kinh tế lượng căn bản Tài chính và đầu tư BĐS Lập dự án đầu tư BĐS Định giá đất đai Quy hoạch đô thị Rèn nghề 1- TT & lưu trữ TTĐĐ Rèn nghề 2-Định giá đất đai BĐS	3 3 1 3 3 3 2 3 1 1		121 082 082 092 121 121 113 121 121 ✓	2.5 3.2 1.0 3.0 2.6 3.0 3.7 ✓
4	08135026	LÊ VĂN HIẾU	DH08TB17	134.0	3.04		Nhóm bài tập buổi cuối chọn	5	3		
5	07135058	TRẦN MINH QUÝ	DH08TB17	96.0	2.38	200104 202115 202121 202501 202622 208110 208211 208231 209101 209301	Đường lối CM của Đảng CSVN Toán cao cấp C2 Xác suất thống kê Giáo dục thể chất 1* Pháp luật đại cương Kinh tế vĩ mô 1 Kinh tế lượng căn bản Nguyên lý thống kê kinh tế Trắc nghiệm đại cương Tài nguyên đất đai	3 3 3 1 2 3 3 3 3 3		111 111 102	✓ ✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209905	Rèn nghề 2-Định giá đ.đại BDS	1		102	V
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
6	08135117	TRƯƠNG CÔNG VIỆT	DH08TB17	126.0	2.47	209118	Tin học chuyên ngành	3		101	3.0
						209211	Định giá bất động sản	2		102	3.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp p Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202616 Tâm lý học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208453 Marketing căn bản	2
	212110 Khoa học môi trường	2
	902616 Tâm lý học	3
	908101 Địa lý kinh tế	4

Nhóm TC 2: 18 TC (Min)

0201.	208345 Tin dụng ngân hàng	3
	208425 Thị trường chứng khoán	2
	209208 Hạch toán giá thành CTXD	2
	209209 Phát triển bất động sản	2
	209212 Quản lý dự án đầu tư BDS	2
	209213 Marketing bất động sản	2
	209214 Tư vấn đầu tư BDS	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209304 Quy hoạch tổng thể KT-XH	2

	209306 Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2
	209309 Nhà ở và kiến trúc	2
	209311 Lập luận chứng KT-KT	2
	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209403 Luật dân sự	2
	209404 Luật đầu tư	2
	209409 Quản lý sàn giao dịch BĐS	2
	209415 Môi giới bất động sản	2
	209509 Phong thủy ứng dụng	3
	212507 Đánh giá tác động môi trường	2
	214102 Cơ sở dữ liệu đại cương	2
Nhóm TC 3:	10 TC (Min)	
0301.	209416 Nguyên lý bất động sản	2
	209417 Quản trị bất động sản	3
	209912 Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày y 08/10/14

TP.HCM, Ngày y 08 tháng 10 năm 2014
 Người i lập p biểu u



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ ĐC (DH09DC)

Số Tín Chỉ Tín Chỉ Lý Chung
Điểm Trung Bình Tín Chỉ Lý

139
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	09151002	VÕ THỊ ÁNH	DH09DC17	134.0	2.75	213602 NN	Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	5			
2	09151039	LÊ HẢI	DH09DC17	119.0	2.16	200201 200202 209102 209106 209109 209401	Quản sự 1 (lý thuyết)* Quản sự (thực hành)* Trắc địa địa chất Trắc địa địa hình hàng không Hệ thống định vị toàn cầu Luật đất đai Nhóm bắt buộc tự chọn	3 3 3 3 3 2 3		102 111 121 111	3.5 3.0 3.9 3.5
3	09151055	TRỊNH THANH QUÂN	DH09DC17	126.0	2.34	202108 202121 209105 213602 NN	Toán cao cấp A1 Xác suất thống kê Xử lý số liệu trắc địa Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	3 3 2 5		091 102	3.7 3.8
4	09151058	NGUYỄN QUYẾT THẮNG	DH09DC17	108.0	2.06	200201 200202 202622 209106 213601 213602 NN	Quản sự 1 (lý thuyết)* Quản sự (thực hành)* Phương pháp luật địa cương Trắc địa địa hình hàng không Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Nhóm bắt buộc tự chọn	3 3 2 3 5 5 1		122 121	3.1 3.0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt đầu học tự chọn	1	2		
							Nhóm bắt đầu học tự chọn	8	3		
5	09151063	LÊ HỮU THIÊN TỨ	DH09DC17	96.0	1.70	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		132	V
						202108	Toán cao cấp A1	3		121	3.5
						202110	Toán cao cấp A3	3		092	2.6
						209103	Trắc nghiệm công nghệ	3		122	2.1
						209104	Trắc nghiệm cao cấp	2		112	2.1
						209105	Xử lý số liệu trắc nghiệm	2		102	2.0
						209106	Trắc nghiệm phân tích học	3		131	3.0
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		113	3.5
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		101	3.5
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt đầu học tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt đầu học tự chọn	5	3		
6	09151025	NGUYỄN QUỐC VƯƠNG	DH09DC17	130.0	2.37	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt đầu học tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 5 TC (Min)

0101.	202116 Toán rời rạc	3
	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208109 Kinh tế vi mô 1	3
	208110 Kinh tế vĩ mô 1	3

	212110 Khoa học môi trường	2
Nhóm TC 2: 18 TC (Min)		
0201.	209114 Bản đồ chuyên đề	3
	209115 Kỹ thuật bản đồ số	2
	209116 Cơ sở dữ liệu nâng cao	2
	209117 Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3
	209121 Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209122 Giải đoán và điều vẽ ảnh	2
	209202 Kinh tế đất đai	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209223 Phân tích và thiết kế HTTTND	3
	209305 Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3
	209308 Quy hoạch đô thị	3
	209311 Lập luận chứng KT-KT	2
	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209405 Quản lý hành chính về đất đai	2
	209406 Đăng ký thống kê đất đai	2
	212507 Đánh giá tác động môi trường	2
Nhóm TC 3: 10 TC (Min)		
0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209124 Hệ thống thông tin đất đai	3
	209913 Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày y 08/10/14

TP.HCM, Ngày y 08 tháng 10 năm 2014
 Người i lập p biểu u



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (DH09QL)

Số Tín Chỉ Tín chỉ Lý chung
Điểm Trung Bình Tín chỉ Lý

139
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	09124004	HUỖNH XUÂN BÁCH	DH09QL17	130.0	2.44	209102 209408 213602 NN	Trắc nghiệm địa lý địa chất Thanh tra đất đai Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	3 2 5		112	3.7
2	09113209	VƯƠNG VĂN BẢNG	DH09QL17	125.0	2.26	202121 209102 213601 213602 NN	Xác suất thống kê Trắc nghiệm địa lý địa chất Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	3 3 5 5		131 131	3.0 2.8
3	09124143	HÀ SĨ BỆ	DH09QL17	130.0	2.49	213601 213602 NN	Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	5 5			
4	09124009	VÕ THỊ MỸ DUYÊN	DH09QL17	136.0	2.74	213602 NN	Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	5			
5	09124013	MAI VĂN ĐỊNH	DH09QL17	94.0	2.39	200201 200202 209102 209113 209118 209307 209408 209901	Quản lý 1 (lý thuyết)* Quản lý (thực hành)* Trắc nghiệm địa lý địa chất Thần học pháp luật địa lý địa chất Tin học chuyên ngành Quy hoạch phát triển nông thôn Thanh tra đất đai Rèn nghề 1- Trắc nghiệm luật đất đai	3 3 3 3 3 2 2 1		111 111 111 113 113 111	✓ ✓ ✓ ✓ 3.0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	2		
6	09125242	VĂN HẢI	DH09QL17	126.0	2.35	202115	Toán cao cấp C2	3		131	3.3
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
7	09124028	HOÀNG THỊ HUỆ	DH09QL17	130.0	3.21	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
8	09113214	LÝ THỊ KIM LOAN	DH09QL17	130.0	2.39	213601	Anh văn 1	5		112	1.6
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
9	09124054	NGUYỄN THANH MÙI	DH09QL17	134.0	2.29		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
10	09124073	NGUYỄN DUY PHƯƠNG	DH09QL17	124.0	2.17	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		131	3.2
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		131	1.6
						200201	Quản sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quản sự (thực hành)*	3			
						202114	Toán cao cấp C1	3		111	3.2
						209102	Trắc địa địa chất	3		112	3.6
11	09124116	TRẦN LÊ MINH VĂN	DH09QL17	136.0	2.44	202121	Xác suất thống kê	3		111	3.6
12	09113220	HÀ QUỐC VIỆT	DH09QL17	124.0	2.23	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		112	2.2
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		122	0.0
						213601	Anh văn 1	5		121	2.5

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp p Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy y được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208211 Kinh tế lượng căn bản	3
	208231 Nguyên lý thống kê kinh tế	3
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 18 TC (Min)

0201.	204306 Nông học đại cương	2
	209103 Trắc địa công trình	3
	209106 Trắc địa ảnh hàng không	3
	209108 Viễn thám ứng dụng	2
	209109 Hệ thống định vị toàn cầu	3
	209112 Bản đồ địa hình	2
	209121 Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209203 Thị trường bất động sản	2
	209211 Định giá bất động sản	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303 Phân hạng đất	2
	209304 Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
	209310 Quản lý nguồn nước	2
	209311 Lập luận chứng KT-KT	2
	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209314 Hệ thống nông nghiệp	2
	212507 Đánh giá tác động môi trường	2

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209315 Quy hoạch	3
	209911 Khóa luận tốt nghiệp	10

In Ngày y 08/10/14

TP.HCM, Ngày y 08 tháng 10 năm 2014
Người i lập biểu u



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Tiêu chuẩn xét tốt nghiệp lớp DH09QLGL (DH09QLGL)

Số Tín Chỉ Tín Chỉ Lý Chung
Điểm Trung Bình Tín Chỉ Lý

214
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	09124135	HỒ THỊ THANH NGUYỆT	DH09QLGL	47.0	1.39	900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4		102	✓
						900104	Lịch sử Đảng CSVN	4		102	✓
						900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3		112	✓ ✓
						900112	Kinh tế chính trị 2	4		101	✓
						900115	Chính trị tổng hợp 3	4		122	✓ ✓
						900202	Quản sự 2 (thực hành)	3		092	✓
						902115	Toán cao cấp C2	3		092	3 ✓
						902117	Xác suất thống kê A	4		092	3 4
						902208	Vật lý QLDD	3		101	✓ ✓
						902307	Hóa học QLDD	3		101	✓
						902401	Môi trường và con người	3		101	
						902609	Logic học	3		101	✓
						902621	Xã hội học	3		101	✓ ✓
						902622	Pháp luật đại cương	3		101	✓ ✓
						908101	Địa lý kinh tế	4		101	✓
						908110	Kinh tế vĩ mô 1	4		101	✓ ✓
						908118	Thống kê Kinh tế QL	2		101	✓
						909130	Trắc địa địa phương	9		112	✓ ✓
						909132	PP nguyên cứu khoa học	2		121	✓
						909142	Ngoại ngữ chuyên ngành QL	2		121	0
						909203	Trắc địa ảnh viễn thám	4		111	✓ ✓
						909301	Bản đồ học	4		111	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						909304	Hệ thống thông tin đại lý	4		111	✓
						909307	Cơ sở dữ liệu	3		111	✓
						909308	Tin học ứng dụng	4		112	✓
						909401	Pháp luật đại	3		111	✓
						909403	Thanh tra đại chí nh	2		112	✓
						909404	QL hàng hóa về đại	3		112	✓
						909406	Đánh ký thống kê	3		112	✓
						909501	Quy hoạch tổ chức KTXH	3		112	✓
						909504	QH phát triển nông thôn	3		112	✓
						909505	Quy hoạch đô thị	3		121	✓ ✓
						909507	Quản lý nguồn nước	3		121	0
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		111	✓ ✓
						909603	Thị trường bất động sản	4		121	✓ ✓
						909604	Kinh tế đại	3		102	✓ ✓
						909702	Khoa học đất ứng dụng	3		111	✓ ✓
						909703	Phân hóa đại	2		112	✓
						909705	Đánh giá đại	3		111	✓ ✓
						909706	Nông học địa cương Q	3		102	✓
						909708	Hệ thống nông nghiệp	3		111	✓ ✓
						909901	Rèn nghề I	2		111	✓
						909902	Rèn nghề II	2		112	✓
						909903	Rèn nghề III	2		121	
							Nhóm bất buộc tự chọn	3	1		
							Nhóm bất buộc tự chọn	3	2		
							Nhóm bất buộc tự chọn	4	3		
							Nhóm bất buộc tự chọn	3	4		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học c	TC	BBTC	NHHK	ĐTK		
							Nhóm bắt đầu buổi tự chọn	3	10				
2	09124161	VŨ THỊ THẢO	QUYÊN	DH09QLGL	45.0	1.23	900101	Chủ nghĩa xã hội i khoa học c	4		102	✓	
							900104	Lịch sử Đảng CSVN	4		102	✓	
							900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3		112	✓	✓
							900112	Kinh tế chính trị 2	4		101		✓
							900115	Chính trị tổng hợp p 3	4		122	✓	✓
							900202	Quản sự 2 (thực hành nh)	3		092	✓	
							902208	Vật lý QLĐĐ	3		101	✓	✓
							902307	Hóa học QLĐĐ	3		101		✓
							902401	Môi trường và con người i	3		101		
							902603	Dân số học c	2		092	✓	✓
							902609	Logic học c	3		101		✓
							902621	Xã hội i học c	3		101	✓	✓
							902622	Pháp luật đại cương	3		101	✓	✓
							908101	Địa lý kinh tế	4		101	✓	
							908110	Kinh tế vĩ mô 1	4		101	✓	✓
							908118	Thống kê Kinh tế QL	2		101		✓
							909130	Trắc địa đại cương	9		112	✓	✓
							909132	PP nguyên cứu khoa học c	2		121	✓	
							909142	Ngoại ngữ chuyên ngành nh QL	2		121		0
							909203	Trắc địa chuyên vẽ bản đồ	4		111	✓	✓
							909301	Bản đồ học c	4		111	✓	✓
							909304	Hệ thống thông tin địa lý	4		111	✓	
							909307	Cơ sở dữ liệu u	3		111	✓	
							909308	Tin học ứng dụng ng	4		112	✓	
							909401	Pháp luật đất đai	3		111	✓	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						909403	Thanh tra địa phương	2		112	✓	
						909404	QL hàng hóa nhập khẩu về đất đai	3		112	✓	
						909406	Đánh ký thổ nông kê	3		112	✓	
						909501	Quy hoạch tổ chức KT-XH	3		112	✓	
						909504	QH phát triển nông thôn	3		112	✓	
						909505	Quy hoạch đô thị	3		121	✓ ✓	
						909507	Quản lý nguồn nước	3		121	0	
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		111	✓ ✓	
						909603	Thị trường bất động sản	4		121	✓ ✓	
						909604	Kinh tế đất	3		102	✓ ✓	
						909702	Khoa học đất ứng dụng	3		111	✓ ✓	
						909703	Phân hóa đất	2		112	✓	
						909705	Đánh giá đất đai	3		111	✓ ✓	
						909706	Nông học địa phương Q	3		102	✓	
						909708	Hệ thống nông nghiệp	3		111	✓ ✓	
						909901	Rèn nghề I	2		111	✓	
						909902	Rèn nghề II	2		112	✓	
						913610	Anh văn 2K	5		092	✓ ✓	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	3			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	4			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	7			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	10			
3	09124165	ĐÀO SỸ	TIẾN	DH09QLGL	214.0	6.35	909705	Đánh giá đất đai	3		111	3 ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
4	09124172	PHAN NGUYỄN PHÚ XUÂN	DH09QLGL	179.0	5.13	900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3		112	1 2
						900115	Chính trị tổng hợp p 3	4		122	2 V
						902603	Dân số học c	2		092	4 4
						909203	Trắc địa địa hình vẽ bản đồ	4		111	1 V
						909301	Bản đồ học c	4		111	4 V
						909308	Tin học ứng dụng	4		112	1
						909501	Quy hoạch tổng thể KTXH	3		112	4
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		111	2 V
						909603	Thị trường bất động sản	4		121	V V
						909604	Kinh tế đất đai	3		102	2 3
						909702	Khoa học đất ứng dụng	3		111	V V
							Nhóm bất buộc tự chọn	3	4		
							Nhóm bất buộc tự chọn	4	7		
							Nhóm bất buộc tự chọn	10	9		
5	09124173	NGUYỄN THỊ XUYẾN	DH09QLGL	30.0	0.81	900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4		102	V
						900104	Lịch sử Đảng CSVN	4		102	V
						900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3		112	V V
						900112	Kinh tế chính trị 2	4		101	V
						900115	Chính trị tổng hợp p 3	4		122	V V
						900202	Quân sự 2 (thực hành)	3		092	V
						902115	Toán cao cấp C2	3		092	V V
						902117	Xác suất thống kê A	4		092	V V
						902208	Vật lý QLDD	3		101	V V
						902307	Hóa học QLDD	3		101	V
						902401	Môi trường và con người	3		101	
						902507	Giáo dục thể chất - 2K	2		092	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						902603	Dân số học	2		092	✓ ✓
						902609	Logic học	3		101	✓
						902621	Xã hội học	3		101	✓ ✓
						902622	Pháp luật đại cương	3		101	✓ ✓
						908101	Địa lý kinh tế	4		101	✓
						908109	Kinh tế vi mô 1	4		092	✓
						908110	Kinh tế vĩ mô 1	4		101	✓ ✓
						908118	Thống kê Kinh tế QL	2		101	✓
						909130	Trắc địa đại cương	9		112	✓ ✓
						909132	PP nguyên cứu khoa học	2		121	✓
						909142	Ngoại ngữ chuyên ngành QL	2		121	0
						909203	Trắc địa ảnh viễn thám	4		111	✓ ✓
						909301	Bản đồ học	4		111	✓ ✓
						909304	Hệ thống thông tin địa lý	4		111	✓
						909307	Cơ sở dữ liệu	3		111	✓
						909308	Tin học ứng dụng	4		112	✓
						909401	Pháp luật đất đai	3		111	✓
						909403	Thanh tra địa chính	2		112	✓
						909404	QL hành chính về đất đai	3		112	✓
						909406	Đánh giá thống kê	3		112	✓
						909501	Quy hoạch tổng thể KTXH	3		112	✓
						909504	QH phát triển nông thôn	3		112	✓
						909505	Quy hoạch đô thị	3		121	✓ ✓
						909507	Quản lý nguồn nước	3		121	0
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		111	✓ ✓
						909603	Thị trường bất động sản	4		121	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						909604	Kinh tế vĩ mô	3		102	V V
						909702	Khoa học xã hội và nhân văn	3		111	V V
						909703	Phân tích kinh tế	2		112	V
						909705	Đánh giá tác động môi trường	3		111	V V
						909706	Nông nghiệp và lâm nghiệp	3		102	V
						909708	Hệ thống nông nghiệp	3		111	V V
						909901	Nghiên cứu I	2		111	V
						909902	Nghiên cứu II	2		112	V
						909903	Nghiên cứu III	2		121	V
						913610	Anh văn 2K	5		092	V V
							Nhóm bài tập tự chọn	3	1		
							Nhóm bài tập tự chọn	3	2		
							Nhóm bài tập tự chọn	4	3		
							Nhóm bài tập tự chọn	3	4		
							Nhóm bài tập tự chọn	4	7		
							Nhóm bài tập tự chọn	3	10		
6	09124142	TRẦN THỊ THU YẾN	DH09QLGL	60.0	1.70	900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4		102	V
						900104	Lịch sử Đảng CSVN	4		102	V
						900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3		112	V V
						900112	Kinh tế chính trị 2	4		101	V
						900115	Chính trị tổng hợp 3	4		122	V V
						902208	Vật lý QLDD	3		101	V V
						902307	Hóa học QLDD	3		101	V
						902609	Logic học	3		101	V
						902621	Xã hội học	3		101	V V
						902622	Phương pháp luận địa phương	3		101	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						908101	Đị a lý kinh tế	4		101	✓
						908110	Kinh tế vĩ mô 1	4		101	✓ ✓
						908118	Thổ ng kê Kinh tế QL	2		101	✓
						909130	Trắ c đị a đạ i cương	9		112	✓ ✓
						909132	PP nguyê n cứ u khoa họ c	2		121	✓
						909142	Ngoạ i ngữ chuyê n ngà nh QL	2		121	0
						909203	Trắ c đị a à nh viế n thá m	4		111	✓ ✓
						909301	Bà n đồ họ c	4		111	✓ ✓
						909304	Hệ thổ ng thô ng tin đị a lý	4		111	✓
						909307	Cơ sở dữ liệ u	3		111	✓
						909308	Tin họ c ứ ng dụ ng	4		112	✓
						909401	Phá p luậ t đấ t đai	3		111	✓
						909403	Thanh tra đị a chí nh	2		112	✓
						909404	QL hà nh chá nh về đấ t đai	3		112	✓
						909406	Đă ng ký thổ ng kê	3		112	✓
						909501	Quy hoặ ch tổ ng thể KTXH	3		112	✓
						909504	QH phá t triể n nô ng thô n	3		112	✓
						909505	Quy hoặ ch đô thị	3		121	✓ ✓
						909507	Quả n lý nguồ n nướ c	3		121	0
						909510	Đá nh giá tá c độ ng mô i trườ ng	3		111	✓ ✓
						909603	Thị trườ ng bấ t độ ng sả n	4		121	✓ ✓
						909604	Kinh tế đấ t	3		102	✓ ✓
						909702	Khoa họ c đấ t ứ ng dụ ng	3		111	✓ ✓
						909703	Phâ n hạ ng đấ t	2		112	✓
						909705	Đá nh giá đấ t đai	3		111	✓ ✓
						909706	Nô ng họ c đạ i cương Q	3		102	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 9

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						909708	Hệ thống nông nghiệp	3		111	V V
						909901	Rèn nghề I	2		111	V
						909902	Rèn nghề II	2		112	V
						909903	Rèn nghề III	2		121	V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	3		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	4		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	10		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 3 TC (Min)

0101. 909102 Bản đồ địa chính 3

909302 Bản đồ địa chính 4

Nhóm TC 2: 3 TC (Min)

0201. 909305 Quản lý thông tin đất 4

909311 Hệ thống thông tin nhà đất 3

Nhóm TC 3: 4 TC (Min)

0301. 909502 QH sử dụng đất 6

909503 Quy hoạch sử dụng đất đai 4

Nhóm TC 4: 3 TC (Min)

0401. 909601 Định giá bất động sản 3

909704 Định giá đất đai 3

Nhóm TC 6: 5 TC (Min)

0601. 200106 Các ng.lý CB của CN MácLênin 5

900106 Triết học Mác-Lênin 5

900109 Triết học Mác Lê Nin 6

Nhóm TC 7: 4 TC (Min)

0701. 900102 Kinh tế chính trị 5

900111 Kinh tế chính trị 1 4

Nhóm TC 8: 3 TC (Min)

0801. 900103 Lịch sử HTKT 4

900108 Lịch sử các HTKT-M 3

Nhóm TC 9: 10 TC (Min)

0901.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209315 Quy hoạch	3
	209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5
	909907 Khóa luận tốt nghiệp	10
	909918 Khối kiến thức tốt nghiệp	10
Nhóm TC 10: 3 TC (Min)		
1001.	209301 Tài nguyên đất đai	3
	909701 Khoa học đất cơ bản	4

In Ngày y 08/10/14

TP.HCM, Ngày y 08 tháng 10 năm 2014
 Người i lập p biểu u



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành QL Thị trường Bất động sản (DH09TB)

Số Tín Chỉ Tín chỉ Lý chung
Điểm Trung Bình Tín chỉ Lý

139
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	09135083	HUỖNH CÔNG DANH	DH09TB17	137.0	2.44		Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
2	09135008	VŨ KHẮC DUY	DH09TB17	78.0	1.44	200104	Đường lối i CM của Đảng CSVN	3		132	✓
						200106	Các nguyên lý CB của CN Má c Lê nin	5		092	0.0
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		121	✓
						200201	Quản sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quản sự (thực hành)*	3			
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		092	
						208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		112	✓
						209101	Trắc địa địa i cương	3		131	✓
						209113	Thà nh lập bản đồ địa i chí nh	3		131	✓
						209118	Tin học chuyên ngành nh	3		131	1.8
						209201	Kinh tế đô thị và vùng	2		132	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209203	Thị trường bất động sản	2			
						209205	Tài chí nh và đầu tư BĐS	3		123	✓
						209210	Đị nh giá đất đai	2		111	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		131	0.0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209401	Luật đất đai	2		131	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	9	2		
3	09135090	TRẦN SƠN ĐÔNG	DH09TB17	100.0	1.92	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		121	0.8

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202121	Xác suất thống kê	3		102	2.2
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		111	1.9
						209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209201	Kinh tế đô thị và vùng	2			
						209204	Phân tích thị trường BĐS	2			
						209205	Tài chính và đầu tư BĐS	3			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	3.0
						209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	2		
4	09135104	LÊ THỊ NHẬT HỒNG	DH09TB17	139.0	2.88	209120	Quản lý thông tin đại	2			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
5	09135124	NGUYỄN NGỌ	DH09TB17	131.0	2.84	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
6	09135137	NGUYỄN VĂN QUANG	DH09TB17	92.0	2.31	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		121	V
						200201	Quản sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quản sự (thực hành)*	3			
						209204	Phân tích thị trường BĐS	2		121	V
						209205	Tài chính và đầu tư BĐS	3			
						209301	Tài nguyên đất đai	3		112	3.5
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209402	Luật Kinh doanh BĐS	2			
						209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		091	2.8
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bài tập tự chọn	10	2		
7	09135178	PHAN QUANG THIỆN	DH09TB17	138.0	2.68	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		112	3.4
8	09135056	NGUYỄN THỊ KIM	THOA	DH09TB17	137.0	2.82	202115	Toán cao cấp C2	3	121	3.7
9	09135149	NGUYỄN THỊ	THỦY	DH09TB17	133.0	2.60		Nhóm bài tập tự chọn	6	2	
10	09135067	LÊ ANH VŨ	DH09TB17	111.0	2.16	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		102	1.0
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		112	V
						202115	Toán cao cấp C2	3		092	3.2
						202121	Xác suất thống kê	3		092	3.9
						209204	Phân tích thị trường BĐS	2		121	V
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bài tập tự chọn	10	2		
11	09135175	TRẦN XUÂN VŨ	DH09TB17	83.0	1.64	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		121	V
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		113	1.0
						209118	Tin học chuyên ngành	3		102	V
						209203	Thị trường bất động sản	2		111	V
						209204	Phân tích thị trường BĐS	2		121	V
						209205	Tài chính và đầu tư BĐS	3		121	V
						209210	Định giá đất đai	2		103	3.0
						209301	Tài nguyên đất đai	3		111	3.5
						209401	Luật đất đai	2			
						209402	Luật Kinh doanh BĐS	2		121	0.0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		121	0.0
						209904	Rèn nghề 1- TT & lưu trữ TTĐĐ	1			
						209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp p Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202616 Tâm lý học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208453 Marketing căn bản	2
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 28 TC (Min)

0201.	208345 Tín dụng ngân hàng	3
	208425 Thị trường chứng khoán	2
	209208 Hạch toán giá thành CTXD	2
	209209 Phát triển bất động sản	2
	209212 Quản lý dự án đầu tư BĐS	2
	209213 Marketing bất động sản	2
	209214 Tư vấn đầu tư BĐS	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209304 Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
	209306 Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2
	209309 Nhà ở và kiến trúc	2
	209311 Lập luận chứng KT-KT	2
	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209403 Luật dân sự	2
	209404 Luật đầu tư	2
	209409 Quản lý sàn giao dịch BĐS	2

209415	Môi giới bất động sản	2
209416	Nguyên lý bất động sản	2
209417	Quản trị bất động sản	3
209509	Phong thủy ứng dụng	3
209912	Khóa luận tốt nghiệp	10
209914	Tiểu luận tốt nghiệp	5
212507	Đánh giá tác động môi trường	2
214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2

In Ngày y 08/10/14

TP.HCM, Ngày y 08 tháng 10 năm 2014
Người i lập p biểu u



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ ĐC (DH10DC)

Số Tín Chỉ Tín chỉ Lý chung
Điểm Trung Bình Tín chỉ Lý

139
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	10151001	NGUYỄN TIẾN AN	DH10DC	117.0	2.29	209103	Trắc địa công trình	3		131	2.2
						209107	Vẽ nhà máy cơ sở	3		122	3.0
						213601	Anh vẽ n 1	5			
						213602	Anh vẽ n 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		
2	10151003	LÊ CÔNG DANH	DH10DC	129.0	2.40	213601	Anh vẽ n 1	5			
						213602	Anh vẽ n 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
3	10151050	ĐÀO HỒ THỊ DIỆU	DH10DC	146.0	3.22	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
4	10151107	LÊ THỊ PHƯƠNG DUNG	DH10DC	116.0	1.83	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		121	1.6
						202110	Toán cao cấp A3	3		111	3.8
						202121	Xác suất thống kê	3		112	2.7
						209105	Xử lý số liệu trắc địa	2		112	2.5
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	2.2
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		
5	10151005	NGUYỄN LINH DUY	DH10DC	106.0	1.72	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		121	2.4

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						209102	Trắc nghiệm đại số đại số	3		112	1.9
						209106	Trắc nghiệm đại số đại số	3		121	3.0
						209107	Viết luận môn cơ sở	3		132	3.0
						209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209907	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm đại số đại số	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		
6	10151006	TRẦN THỊ THÙY	DƯƠNG	DH10DC	146.0	2.49	209120	Quản lý thông tin đại	2		
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
7	10151078	HOÀNG MINH	ĐẮC	DH10DC	101.0	2.49	200201	Quản sự 1 (lý thuyết)*	3		
						200202	Quản sự (thực hành)*	3			
						202109	Toán cao cấp A2	3		121	3.7
						209106	Trắc nghiệm đại số đại số	3		121	3.0
						209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209907	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm đại số đại số	1		131	0.0
						209908	Rèn nghề 2- Thành lập p BDCN	1		123	V
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		131	V
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
8	10151054	TRẦN ĐIỀN	DH10DC	137.0	2.58	TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
9	10151007	NGUYỄN HUỲNH CÔNG ĐỨC	DH10DC	131.0	2.62	213601 213602 NN TH	Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học	5 5			
10	10151009	NGUYỄN NGỌC HẢI	DH10DC	137.0	2.66	TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
11	10151010	PHAN BÙI THANH HẢI	DH10DC	136.0	2.38		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
12	10151008	LÊ ĐẠI ANH HÀO	DH10DC	131.0	2.72	213601 213602 NN	Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	5 5			
13	10151012	LÊ CÔNG HIỆP	DH10DC	121.0	2.33	209119 213601 213602 NN TH	Lập trình chuyên ngành Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	3 5 5 5		122	v
14	10151013	NGUYỄN VĂN HOÀNG	DH10DC	136.0	2.42	209106 213601 213602 NN TH	Trắc địa và ngành hàng không Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học	3 5 5		121	3.0
15	10151065	NGUYỄN XUÂN HUY	DH10DC	140.0	2.61	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
16	10151014	PHAN VĂN LĂNG	DH10DC	134.0	2.87	213602 NN	Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
17	10151090	ĐINH CÔNG MINH	DH10DC	115.0	2.28	202121	Xác suất thống kê	3		112	2.2
						209401	Luật đất đai	2		112	3.6
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
18	10151068	NGUYỄN NGỌC QUỲNH MY	DH10DC	133.0	2.59	209105	Xử lý số liệu trả c đị a	2		112	3.5
						209907	Rèn nghề 1- Trả c đị a đị a chí nh	1			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
19	10151023	TRẦN BÁ LƯƠNG NHÃN	DH10DC	127.0	2.64	209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	3.0
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
20	10151025	LÊ QUANG NHỰT	DH10DC	126.0	2.28	202121	Xác suất thống kê	3		123	2.8
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	3		
21	10151106	NGÔ TẤN NIÊN	DH10DC	130.0	2.29	218101	Hệ thống thông tin đị a lý ĐC	3		133	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		
22	10151099	NGUYỄN MINH PHI	DH10DC	127.0	2.32	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	3		
23	10151087	LÊ THANH PHONG	DH10DC	131.0	2.12	209106	Trả c đị a à nh hà ng khô ng	3		121	3.0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		
24	10151052	THÁI VĂN PHONG	DH10DC	131.0	2.63	209907	Rèn nghề 1- Trả c địa địa chỉ nh	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
25	10151027	NGUYỄN HOÀNG PHÚC	DH10DC	134.0	2.62	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
26	10151060	VŨ TRUNG QUẢNG	DH10DC	111.0	2.20	200201	Quản sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quản sự (thực hành)*	3			
						202108	Toán cao cấp A1	3		101	3.8
						202121	Xác suất thống kê	3		121	3.8
						209112	Bản đồ địa hình	2		132	3.1
						209907	Rèn nghề 1- Trả c địa địa chỉ nh	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		111	3.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
27	10151028	NGUYỄN TẤN SIÊU	DH10DC	126.0	2.52	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
28	10151103	BÙI CHÂU THANH	DH10DC	123.0	2.42	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	3.0
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bài tập tự chọn	5	3		
29	10151030	PHAN ĐỨC THANH	DH10DC	131.0	2.72	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
30	10151057	PHAN HOÀNG THÀNH	DH10DC	96.0	1.67	202108	Toán cao cấp A1	3		101	3.4
						202110	Toán cao cấp A3	3		111	3.8
						202121	Xác suất thống kê	3		112	2.3
						202501	Giáo dục thể chất 1*	1		101	3.0
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		102	2.0
						209102	Trắc nghiệm đại số	3		131	1.6
						209103	Trắc nghiệm công nghệ	3		131	2.9
						209106	Trắc nghiệm sinh học	3		121	3.0
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		123	2.8
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	2.4
						209119	Lập trình chuyên ngành	3		132	V
						209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209907	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm đại số	1			
						214301	Lập trình cơ bản QLDD	4			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập tự chọn	2	2		
							Nhóm bài tập tự chọn	5	3		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
31	10151032	LÝ VĂN THẮNG	DH10DC	89.0	1.86	202108	Toán cao cấp A1	3		123	3.5
						209102	Trắc nghiệm đại số	3		112	3.8
						209103	Trắc nghiệm công trình	3			
						209104	Trắc nghiệm cao cấp	2			
						209107	Viết báo cáo cơ sở	3		122	2.0
						209108	Viết báo cáo ứng dụng	2		122	2.0
						209109	Hệ thống đại số vị toạ n cầu	3		131	3.1
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	2.2
						209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209301	Tài nguyên đại	3		111	3.5
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	2.5
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
32	10151033	NGUYỄN THIÊN THẮNG	DH10DC	128.0	2.61	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập tự chọn	2	3		
33	10151067	LÊ THỊ THU THÚY	DH10DC	92.0	2.34	200201	Quản sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quản sự (thực hành)*	3			
						209102	Trắc nghiệm đại số	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3		133	
						209120	Quản lý thông tin đại	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209401	Luật t đấ t đại	2		133	3.5
						209907	Rè n nghề 1- Trắ c đị a đị a chí nh	1		131	0.0
						213601	Anh vă n 1	5			
						213602	Anh vă n 2	5			
						214101	Tin họ c đạ i cương	3		101	v
						218101	Hệ thố ng thô ng tin đị a lý ĐC	3			
						NN	Chuẩ n đầ u ra B1				
						TH	Chuẩ n đầ u ra Tin họ c				
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	3	1		
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	6	2		
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	5	3		
34	10151100	VŨ ĐĂNG TIẾN	DH10DC	125.0	2.46	209120	Quả n lý thô ng tin đấ t đại	2			
						213601	Anh vă n 1	5			
						213602	Anh vă n 2	5			
						NN	Chuẩ n đầ u ra B1				
						TH	Chuẩ n đầ u ra Tin họ c				
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	5	3		
35	10151047	HOÀNG ĐÌNH TÌNH	DH10DC	129.0	2.51	213601	Anh vă n 1	5			
						213602	Anh vă n 2	5			
						NN	Chuẩ n đầ u ra B1				
						TH	Chuẩ n đầ u ra Tin họ c				
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	7	3		
36	10151104	LƯU QUANG TRUNG	DH10DC	137.0	2.42	TH	Chuẩ n đầ u ra Tin họ c				
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	5	3		
37	10151035	ĐOÀN HUY TRƯỜNG	DH10DC	140.0	2.80	209106	Trắ c đị a à nh hà ng khô ng	3		121	3.0

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp p Nhóm m MH bắt t buộc c tự chọn chưa tính ch lũy y được c

Nhóm TC 1: 5 TC (Min)

0101.	202116 Toán rời rạc	3
	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208109 Kinh tế vi mô 1	3
	208110 Kinh tế vĩ mô 1	3
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 18 TC (Min)

0201.	209114 Bản đồ chuyên đề	3
	209115 Kỹ thuật bản đồ số	2
	209116 Cơ sở dữ liệu nâng cao	2
	209117 Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3
	209121 Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209122 Giải đoán và điều vẽ ảnh	2
	209202 Kinh tế đất đai	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209223 Phân tích và thiết kế HTTTND	3
	209305 Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3
	209308 Quy hoạch đô thị	3
	209311 Lập luận chứng KT-KT	2
	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209405 Quản lý hành chính về đất đai	2
	209406 Đăng ký thống kê đất đai	2
	212507 Đánh giá tác động môi trường	2

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209124 Hệ thống thông tin đất đai	3
	209913 Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày y 08/10/14

TP.HCM, Ngày y 08 tháng 10 năm 2014

Người i lập p biểu u



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

CHương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (DH10QL)

Số Tỉ n Chỉ Tỉ ch Lũ y Chung

139

Điểm Trung Bình Tích Lũy

2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH B	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	10124011	HUỖNH THÚY ÁI	DH10QL	126.0	2.41	202115	Toán cao cấp C2	3		111	3.8
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập tự chọn	5	3		
2	10124004	LÊ HUỖNH ĐỨC ANH	DH10QL	131.0	2.63	209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đại	1			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập tự chọn	2	2		
							Nhóm bài tập tự chọn	5	3		
3	10124007	NGUYỄN THỊ MAI ANH	DH10QL	124.0	2.54	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bài tập tự chọn	5	3		
4	10124275	A DUY BẢO	DH10QL	124.0	2.48	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập tự chọn	5	3		
5	10124019	PHẠM THANH CHÂU	DH10QL	83.0	1.66	202114	Toán cao cấp C1	3		101	3.8
						202502	Giá trị thể chất 2*	1		102	V
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		102	3.8
						209101	Trắc địa địa lý	3		112	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209118	Tin học chuyên ngành nh	3		131	2.0
						209210	Định giá đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3		111	3.5
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	3.0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		122	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		113	2.0
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ nh khu đất đai	1			
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		131	0.0
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		101	V
						218101	Hệ thống thông tin đại lý ĐC	3		121	0.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
6	10124020	DƯƠNG BIÊN CƯƠNG	DH10QL	111.0	1.78	202121	Xác suất thống kê	3		102	3.9
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209302	Đánh giá đất đai	2		131	2.0
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	2.5
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
7	10124021	TRẦN VĂN CƯỜNG	DH10QL	120.0	2.43	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		101	3.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập tự chọn	1	2		
							Nhóm bài tập tự chọn	5	3		
8	10124025	CÙ THANH DUNG	DH10QL	129.0	2.46	202115	Toán cao cấp C2	3		111	3.2
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập tự chọn	7	3		
9	10124032	TRẦN TIẾN DŨNG	DH10QL	137.0	2.64	209210	Định giá đất đai	2		131	3.5
10	10124033	TRẦN VĂN DŨNG	DH10QL	127.0	2.21	202121	Xác suất thống kê	3		113	2.3
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập tự chọn	2	2		
							Nhóm bài tập tự chọn	7	3		
11	10124029	TRƯƠNG NHẬT DUY	DH10QL	130.0	2.41	209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						214101	Tin học đại cương	3		101	3.0
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập tự chọn	5	3		
12	10124035	NGUYỄN VĂN ĐẠI	DH10QL	136.0	2.97	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập tự chọn	3	3		
13	10124037	VÕ PHẠM NGỌC ĐẠT	DH10QL	138.0	2.75	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập tự chọn	2	3		
14	10124039	ĐẶNG HỒNG ĐỨC	DH10QL	127.0	2.54	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
15	10124046	TRẦN MỸ HẠNH	DH10QL	140.0	2.84	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
16	10124047	TRƯƠNG VĂN HẠNH	DH10QL	117.0	2.45	209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209302	Đánh giá đại	2		131	2.7
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		132	2.4
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thực hành đại	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1 Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
17	10124051	TRẦN VŨ HÂN	DH10QL	140.0	2.78	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
18	10124059	ĐOÀN MINH HOÀNG	DH10QL	135.0	2.55	TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
19	10124061	NGUYỄN THANH HOÀNG	DH10QL	116.0	2.39	202121	Xác suất thống kê	3		122	3.0
						209120	Quản lý thông tin đại	2		133	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		
20	10124069	LÊ TRƯƠNG QUỐC HÙNG	DH10QL	118.0	2.43	202114	Toán cao cấp C1	3		101	3.9
						202115	Toán cao cấp C2	3		131	3.5
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
21	10124080	TRẦN QUANG KHẢI	DH10QL	119.0	2.27	209102	Trắc nghiệm đại số	3		131	3.0
						209120	Quản lý thông tin đại	2		102	V
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
22	10124081	NGUYỄN MINH KHƯƠNG	DH10QL	78.0	1.89	202115	Toán cao cấp C2	3		112	
						202121	Xác suất thống kê	3		132	0.6
						209102	Trắc nghiệm đại số	3		112	
						209113	Thành lập bản đồ địa	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3		132	2.0
						209302	Đánh giá đất đai	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2			
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2			
						209406	Đánh giá thống kê đất đai	2		132	1.3
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		133	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	2		
23	10124083	LÊ HẠ LAM	DH10QL	121.0	2.23	209107	Viết thảm cơ sở	3		122	3.0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2			
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		132	V
						209408	Thanh tra đất đai	2		131	1.8
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
24	10124085	NGUYỄN THỊ MỸ LỆ	DH10QL	129.0	2.85	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
25	10124087	ĐẶNG THỊ THÙY LIÊN	DH10QL	129.0	2.50	213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
26	10124090	NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN	DH10QL	126.0	2.41	209101	Trắc địa địa phương	3		112	3.2
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
27	10124091	ĐẶNG THỊ LINH	DH10QL	129.0	2.74	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
28	10124093	NGÔ DUY LINH	DH10QL	124.0	2.42	209902	Rèn nghề 2-ĐK thông kê đất đai	1			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập buổi tự chọn	5	3		
29	10124101	PHẠM THỊ BÍCH LOAN	DH10QL	129.0	2.41	213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập buổi tự chọn	5	3		
30	10124102	LỮ THẾ LONG	DH10QL	139.0	2.51	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
31	10124105	LÊ NGỌC LỢI	DH10QL	130.0	2.43	209210	Định giá đất đai	2		132	v
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập buổi tự chọn	5	3		
32	10124114	ĐINH NGỌC MINH	DH10QL	132.0	2.28		Nhóm bài tập buổi tự chọn	7	3		
33	10124115	TRẦN THỊ MINH	DH10QL	130.0	2.64	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
34	10124116	NGUYỄN THỊ DIỄM MƠ	DH10QL	122.0	2.35	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bài tập buổi tự chọn	7	3		
35	10124123	BÙI THỊ NGÂN	DH10QL	58.0	1.84	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						209102	Trắc địa địa chính	3			
						209107	Viễn thám cơ sở	3		121	0.0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209110	Bản đồ học	3		112	V
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		121	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin địa	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2			
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2			
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	V
						209406	Đánh ký thổ ngữ kê đất đai	2		121	V
						209408	Thanh tra đất đai	2			
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trả địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ngữ kê đất đai	1			
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		112	V
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	14	2		
36	10124129	PHẠM THỊ NGỌC	DH10QL	127.0	2.75	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 9

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
37	10124130	VÕ TẤN NGUYỄN	DH10QL	117.0	2.41	209102	Trắc nghiệm đại số	3			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn Nhóm bắt buộc tự chọn	1 8	2 3		
38	10124135	NGUYỄN YẾN NHÂN	DH10QL	121.0	2.40	202115	Toán cao cấp C2	3		132	3.9
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
39	10124136	TRẦN THIÊN NHÂN	DH10QL	134.0	2.31	TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
40	10124140	TRẦN MÃN NHI	DH10QL	129.0	2.53	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
41	10124142	CHÂU HUỖNH NHUNG	DH10QL	139.0	3.11	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
42	10124143	LÂM QUỖNH NHƯ	DH10QL	115.0	2.09	200202	Quản trị (thực hành)*	3		103	3.5
						202115	Toán cao cấp C2	3		113	V
						202121	Xác suất thống kê	3		131	2.7
						209102	Trắc nghiệm đại số	3		112	3.3
						209120	Quản lý thông tin đại	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 10

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
43	10124161	PHẠM NHƯ QUỲNH	DH10QL	135.0	2.95		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
44	10124163	TRƯƠNG HOÀNG SANG	DH10QL	131.0	2.36	209102 TH	Trắc nghiệm định lượng Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	3 5	 3	131	3.1
45	10124165	NGUYỄN VĂN SON	DH10QL	133.0	2.42		Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		
46	10124169	PHAN THANH TÂM	DH10QL	131.0	2.28	202114	Toán cao cấp C1 Nhóm bắt buộc tự chọn	3 5	 3	123	3.6
47	10124170	HỒ MINH TÂN	DH10QL	95.0	1.82	200107 209102 209107 209120 209305 209306 209307 209801 209903 213601 213602 214102 NN TH	Tư tưởng Hồ Chí Minh Trắc nghiệm định lượng Viết luận cơ sở Quản lý thông tin đại Quy hoạch sử dụng đất đai CB Quy hoạch sử dụng đất đai UĐ Quy hoạch phát triển nông thôn Phương pháp nghiên cứu KH Rèn nghề 3- Quy hoạch Anh văn 1 Anh văn 2 Cơ sở dữ liệu đại cương Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn Nhóm bắt buộc tự chọn	2 3 3 2 3 2 2 2 1 5 5 2 2 10	 122 131 111 2 3	121 112 131 111 2 3	1.6 3.0 V 0.0 3.0
48	10124181	NGUYỄN QUỐC THÁI	DH10QL	132.0	2.20	209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	3.0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 11

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
49	10124172	HUỖNH HOÀNG THAO	DH10QL	130.0	2.94	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
50	10124175	LÊ HUỖNH THẢO	DH10QL	129.0	2.90	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
51	10124190	TRƯƠNG HỮU THỌ	DH10QL	140.0	2.64	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
52	10124191	TẠ QUỐC THÔNG	DH10QL	140.0	2.63	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
53	10124194	NGUYỄN THỊ THU THỦY	DH10QL	127.0	2.56	213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		
54	10124198	ĐẶNG NGUYỄN THANH THƯ	DH10QL	133.0	2.32	209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		132	3.4
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
55	10124201	LÃ VĂN THƯƠNG	DH10QL	128.0	2.33	209113	Thà nh lập bản đồ đị a chí nh	3		121	3.2
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
56	10124203	NGUYỄN THỊ THỦY TIỀN	DH10QL	129.0	2.83	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
57	10124205	PHẠM NGỌC TIẾN	DH10QL	134.0	2.38	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 12

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt đầu học tự chọn	2	3		
59	10124218	TRẦN THỊ THANH TRANG	DH10QL	123.0	2.63	209120	Quản lý thông tin đại	2			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt đầu học tự chọn	5	3		
60	10124222	TRẦN BẢO TRIỂN	DH10QL	123.0	2.23	209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thực hành đại	1			
						214101	Tin học đại cương	3		101	3.5
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
61	10124223	LÊ MINH TRIẾT	DH10QL	125.0	2.30	209107	Viễn thám cơ sở	3		132	3.0
						209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt đầu học tự chọn	5	3		
62	10124232	TRẦN HUỖNH NHẬT TRƯỜNG	DH10QL	134.0	2.39	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt đầu học tự chọn	5	3		
63	10124234	LÊ TRỌNG TUẤN	DH10QL	93.0	1.71	200201	Quản sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quản sự (thực hành)*	3			
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		102	3.0
						209102	Trắc địa địa chính	3		112	2.0
						209107	Viễn thám cơ sở	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 13

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2				
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3				
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2				
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2				
						209406	Đánh ký thống kê đất đai	2		121	2.4	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1				
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		131	0.0	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3			
64	10124236	NGUYỄN NGỌC	TUYỀN	DH10QL	139.0	3.05	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
65	10124242	BÙI THỊ	TƯƠI	DH10QL	116.0	2.41	202115	Toán cao cấp C2	3		102	2.9
						202121	Xác suất thống kê	3		111	3.3	
						209210	Định giá đất đai	2		132	3.5	
						213601	Anh văn 1	5				
						213602	Anh văn 2	5				
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3			
66	10124244	HUỖNH VĂN	TƯỢNG	DH10QL	130.0	2.66	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5				
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
67	10124248	PHAN THỊ YẾN	VI	DH10QL	139.0	2.68	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
68	10124250	NGUYỄN THÀNH	VINH	DH10QL	96.0	2.02	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 14

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209210	Định giá đất đai	2		132	V
						209302	Đánh giá đất đai	2		132	2.5
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2			
						209308	Quy hoạch đô thị	3			
						209406	Đánh ký thổ ng kê đất đai	2		132	3.9
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ng kê đất đai	1			
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	2		
69	10124251	HOÀNG TRỌNG VŨ	DH10QL	127.0	2.58	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
70	10124252	NGUYỄN ĐỨC VŨ	DH10QL	130.0	2.52	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
71	10124255	PHẠM THỊ HÀ XUYỀN	DH10QL	57.0	1.63	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						202115	Toán cao cấp C2	3			
						202121	Xác suất thống kê	3		102	3.7
						209101	Trắc địa địa i cương	3		112	3.9
						209102	Trắc địa địa i chính	3		112	2.4

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209107	Viết n thá m cơ sở	3			
						209110	Bà n đồ họ c	3		112	3.0
						209113	Thà nh lậ p bà n đồ đị a chí nh	3			
						209118	Tin họ c chuyê n ngà nh	3			
						209210	Đị nh giá đấ t đai	2			
						209302	Đá nh giá đấ t đai	2			
						209305	Quy hoặ ch sử dụ ng đấ t đai CB	3			
						209306	Quy hoặ ch sử dụ ng đấ t đai UD	2			
						209307	Quy hoặ ch phá t triể n nô ng thô n	2			
						209308	Quy hoặ ch đô thị	3			
						209406	Đă ng ký thổ ng kê đấ t đai	2			
						209408	Thanh tra đấ t đai	2			
						209801	Phương phá p nghiê n cứ u KH	2			
						209901	Rè n nghiê 1- Trắ c đị a bà n đồ ĐC	1			
						209902	Rè n nghiê 2-ĐK thổ ng kê đấ t đai	1			
						209903	Rè n nghiê 3- Quy hoặ ch	1			
						213602	Anh vă n 2	5			
						214102	Cơ sở dữ liệ u đạ i cươ ng	2		111	3.0
						NN	Chuẩ n đầ u ra B1				
						TH	Chuẩ n đầ u ra Tin họ c				
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	16	2		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp p Nhó m MH bắ t buộ c tự chọ n chưa tí ch lũ y đượ c

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đạ i cươ ng	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208211 Kinh tế lượ ng căn bản	3

	208231 Nguyên lý thống kê kinh tế	3
	212110 Khoa học môi trường	2
Nhóm TC 2: 18 TC (Min)		
0201.	204306 Nông học đại cương	2
	209103 Trắc địa công trình	3
	209106 Trắc địa ảnh hàng không	3
	209108 Viễn thám ứng dụng	2
	209109 Hệ thống định vị toàn cầu	3
	209112 Bản đồ địa hình	2
	209121 Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209203 Thị trường bất động sản	2
	209211 Định giá bất động sản	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303 Phân hạng đất	2
	209304 Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
	209310 Quản lý nguồn nước	2
	209311 Lập luận chứng KT-KT	2
	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209314 Hệ thống nông nghiệp	2
	212507 Đánh giá tác động môi trường	2
Nhóm TC 3: 10 TC (Min)		
0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209315 Quy hoạch	3
	209911 Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày y 08/10/14

TP.HCM, Ngày y 08 tháng 10 năm 2014
 Người lập biểu u



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (DH10QLGL)

Số Tín Chỉ Tín chỉ Lý thuyết Chung

Điểm Trung Bình Tín chỉ Lý thuyết

139

2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	10124259	PHAN NGỌC AN	DH10QLGL	121.0	2.18	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	3.5
						209301	Tài nguyên đất đai	3		111	3.0
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	3.5
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		122	1.0
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	2.0
						213602	Anh văn 2	5		112	
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
2	10124331	NGUYỄN HÙNG CƯỜNG	DH10QLGL	21.0	0.17		Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
						200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		102	0.0
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		122	V
						200202	Quản sự (thực hành)*	3		111	V
						202115	Toán cao cấp C2	3		101	V
						202121	Xác suất thống kê	3		102	V
						202622	Phương pháp dạy học	2		101	V
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		101	V
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		102	V
						209101	Trắc địa địa hình	3		111	V
						209102	Trắc địa địa hình	3		112	V
						209107	Viễn thám cơ sở	3		121	V
						209110	Bản đồ học	3		112	V
						209113	Thành lập bản đồ địa hình	3		121	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209118	Tin học chuyên ngành nh	3		121	✓
						209120	Quản lý thông tin đại	2		122	✓
						209202	Kinh tế đại	2		111	✓
						209210	Định giá đại	2		122	✓
						209301	Tài nguyên đại	3		111	✓
						209302	Đánh giá đại	2		121	✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đại CB	3		122	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đại UD	2		131	0.0
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	0.0
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	0.0
						209401	Luật đại	2		112	✓
						209405	Quản lý hành chính về đại	2		121	
						209406	Đăng ký thổنگ kê đại	2		121	✓
						209408	Thanh tra đại	2		131	✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trả c địa bàn đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổنگ kê đại	1		131	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		131	✓
						213602	Anh văn 2	5		112	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		111	✓
						218101	Hệ thống thông tin đại lý ĐC	3		112	✓
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
3	10124261	TRANG QUỐC HÒA	DH10QLGL	103.0	1.59	200104	Đường lối i CM củ a Đà ng CSVN	3		102	2.5
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết t)*	3		111	3.5
						202622	Pháp luật đị cương	2		121	3.9
						209118	Tin học chuyên ngành nh	3		121	3.0
						209202	Kinh tế đấ t đai	2		111	2.0
						209210	Đị nh giá đấ t đai	2		122	2.0
						209302	Đá nh giá đấ t đai	2		121	2.0
						209307	Quy hoặ ch phá t triể n nô ng thô n	2		131	3.0
						209308	Quy hoặ ch đô thị	3		131	3.0
						209408	Thanh tra đấ t đai	2		131	2.0
						209801	Phương phá p nghiê n cứu KH	2		131	2.0
						213602	Anh vă n 2	5		112	
						NN	Chuẩ n đầ u ra B1				
						TH	Chuẩ n đầ u ra Tin học				
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	3	2		
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	2	3		
4	10124320	TẠ HUỖNH	DH10QLGL	83.0	1.44	200104	Đường lối i CM củ a Đà ng CSVN	3		102	0.0
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết t)*	3		111	3.5
						209107	Viế n thá m cơ sở	3		121	V
						209118	Tin học chuyên ngành nh	3		121	V
						209302	Đá nh giá đấ t đai	2		121	V
						209306	Quy hoặ ch sử dụ ng đấ t đai ỨD	2		131	0.0
						209307	Quy hoặ ch phá t triể n nô ng thô n	2		131	0.0
						209308	Quy hoặ ch đô thị	3		131	0.0
						209406	Đầ ng ký thố ng kê đấ t đai	2		121	V
						209408	Thanh tra đấ t đai	2		131	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trả c địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		131	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		131	✓
						213602	Anh văn 2	5		112	
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
5	10124262	NGUYỄN DUY KHANG	DH10QLGL	95.0	1.61	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		122	2.0
						202622	Phương pháp dạy i cương	2		121	2.0
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	3.0
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		122	✓
						209210	Định giá đất đai	2		122	2.0
						209301	Tài nguyên đất đai	3		111	1.0
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	3.5
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	3.0
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	2.0
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		121	1.0
						209408	Thanh tra đất đai	2		131	3.0
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	✓
						213602	Anh văn 2	5		112	
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt đầu buổi tự chọn	7	2		
							Nhóm bắt đầu buổi tự chọn	2	3		
6	10124263	KPẢ KÝ	DH10QLGL	41.0	0.48	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		102	0.0
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		122	V
						202114	Toán cao cấp C1	3		101	3.0
						209101	Trắc nghiệm địa lý cương	3		111	V
						209102	Trắc nghiệm địa lý chính	3		112	V
						209107	Viết luận môn cơ sở	3		121	V
						209110	Bản đồ học	3		112	V
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		121	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	V
						209120	Quản lý thông tin đại	2		122	V
						209202	Kinh tế đại	2		111	V
						209210	Địa lý giá đại	2		122	V
						209301	Tài nguyên đại	3		111	V
						209302	Đánh giá đại	2		121	V
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		122	V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		131	0.0
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	0.0
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	0.0
						209401	Luật đất đai	2		112	V
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		121	
						209406	Đánh giá thổ nhưỡng đất đai	2		121	V
						209408	Thanh tra đất đai	2		131	V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	V
						209901	Rèn luyện 1- Trắc nghiệm bản đồ ĐC	1		121	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thố ng kê đấ t đại	1		131	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạ ch	1		131	✓
						213602	Anh vă n 2	5		112	
						214102	Cơ sở dữ liệ u đạ i cương	2		111	✓
						218101	Hệ thố ng thố ng tin đị a lý ĐC	3		112	✓
						NN	Chuẩ n đầ u ra B1				
						TH	Chuẩ n đầ u ra Tin họ c				
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	18	2		
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	10	3		
7	10124302	NGUYỄN TIẾN LÊ	DH10QLGL	15.0	0.13	200104	Đườ ng lố i CM củ a Đả ng CSVN	3		102	0.0
						200106	Cá c ng.lý CB củ a CN Má cLê nin	5		101	2.3
						200107	Tư tưở ng Hồ Chí Minh	2		122	✓
						200202	Quâ n sự (thự c hà nh)*	3		111	✓
						202115	Toá n cao cấ p C2	3		101	✓
						202121	Xá c suấ t thố ng kê	3		102	✓
						202502	Giá o dụ c thể chấ t 2*	1		102	✓
						202622	Phá p luậ t đạ i cương	2		101	✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		101	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		102	✓
						209101	Trắ c đị a đạ i cương	3		111	✓
						209102	Trắ c đị a đị a chí nh	3		112	✓
						209107	Viế n thá m cơ sở	3		121	✓
						209110	Bà n đồ họ c	3		112	✓
						209113	Thà nh lậ p bà n đồ đị a chí nh	3		121	✓
						209118	Tin họ c chuyê n ngà nh	3		121	✓
						209120	Quả n lý thố ng tin đấ t đại	2		122	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên mô n học c	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209202	Kinh tế đất đai	2		111	V	
						209210	Định giá đất đai	2		122	V	
						209301	Tài nguyên đất đai	3		111	V	
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	V	
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		122	V	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		131	0.0	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	0.0	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	0.0	
						209401	Luật đất đai	2		112	V	
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		121		
						209406	Đăng ký thổنگ kê đất đai	2		121	V	
						209408	Thanh tra đất đai	2		131	V	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	V	
						209901	Rèn nghề 1- Trả c đị a bà n đồ ĐC	1		121	V	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổنگ kê đất đai	1		131	V	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		131	V	
						213602	Anh văn 2	5		112		
						214102	Cơ sở dữ liệu địa dư	2		111	V	
						218101	Hệ thổنگ thônգ tin đị a lý ĐC	3		112	V	
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3			
8	10114082	TRẦN CÔNG	LUẬN	DH10QLGL	136.0	2.48	209408	Thanh tra đất đai	2		131	3.0
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

[illegible]

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 9

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		122	V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		131	0.0
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	0.0
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	0.0
						209401	Luật đất đai	2		112	V
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		121	
						209406	Đăng ký thổنگ kê đất đai	2		121	V
						209408	Thanh tra đất đai	2		131	V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	V
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổنگ kê đất đai	1		131	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		131	V
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5		112	
						214101	Tin học đại cương	3		101	V
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		111	V
						218101	Hệ thổنگ thônنگ tin địa lý ĐC	3		112	V
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
11	10124266	NGUYỄN THỊ MINH	DH10QLGL	131.0	2.50	209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	3.0
						213602	Anh văn 2	5		112	
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 10

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt đầu buổi tự chọn	2	3		
12	10124267	VŨ ĐỨC MINH	DH10QLGL	118.0	2.00	209113	Thành lập bản đồ địa chỉ	3		132	3.1
						209202	Kinh tế đất đai	2		111	2.0
						209301	Tài nguyên đất đai	3		111	1.0
						209408	Thanh tra đất đai	2		131	3.0
						213602	Anh văn 2	5		112	
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt đầu buổi tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt đầu buổi tự chọn	5	3		
13	10114081	ĐINH VĂN NAM	DH10QLGL	135.0	2.80	213602	Anh văn 2	5		112	
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
14	10112309	PHẠM THỊ THANH NHÀN	DH10QLGL	134.0	2.14	209408	Thanh tra đất đai	2		131	2.0
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	3.0
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt đầu buổi tự chọn	1	2		
15	10124301	NGUYỄN THANH PHƯƠNG	DH10QLGL	140.0	2.88	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
16	10124270	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	DH10QLGL	133.0	2.48	209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	2.0
						213602	Anh văn 2	5		112	
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
17	10124324	LÂM MINH THÀNH	DH10QLGL	123.0	1.82	200201	Quản sự 1 (lý thuyết)*	3		111	3.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chỉ	3		131	3.5
						209301	Tài nguyên đất đai	3		111	3.0
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	3.0
							Nhóm bắt đầu buổi tự chọn	2	1		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 11

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt đầu học tự chọn	1	2		
							Nhóm bắt đầu học tự chọn	2	3		
18	10124300	LÊ TRƯỜNG THÀNH	DH10QLGL	140.0	2.56	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
19	10124308	TRẦN THỊ THÙY	DH10QLGL	138.0	2.71		Nhóm bắt đầu học tự chọn	2	3		
20	10124309	PHẠM NGỌC TÍN	DH10QLGL	128.0	2.23	202115	Toán cao cấp C2	3		122	3.7
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	3.0
						213602	Anh văn 2	5		112	
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt đầu học tự chọn	2	3		
21	10124304	NGUYỄN THỊ THẢO TRANG	DH10QLGL	133.0	2.63	213602	Anh văn 2	5		112	
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt đầu học tự chọn	2	3		
22	10124322	ĐÀO ANH TUẤN	DH10QLGL	127.0	2.12	208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		102	3.0
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	3.0
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	3.0
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt đầu học tự chọn	5	3		
23	10124305	NGÔ THỊ HẢI YẾN	DH10QLGL	129.0	2.14	209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	3.5
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	3.0
						213602	Anh văn 2	5		112	
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt đầu học tự chọn	2	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt đầu học tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2

	208102 Địa lý kinh tế	2
	208211 Kinh tế lượng căn bản	3
	208231 Nguyên lý thống kê kinh tế	3
	212110 Khoa học môi trường	2
Nhóm TC 2:	18 TC (Min)	
0201.	204306 Nông học đại cương	2
	209103 Trắc địa công trình	3
	209106 Trắc địa ảnh hàng không	3
	209108 Viễn thám ứng dụng	2
	209109 Hệ thống định vị toàn cầu	3
	209112 Bản đồ địa hình	2
	209121 Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209203 Thị trường bất động sản	2
	209211 Định giá bất động sản	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303 Phân hạng đất	2
	209304 Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
	209310 Quản lý nguồn nước	2
	209311 Lập luận chứng KT-KT	2
	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209314 Hệ thống nông nghiệp	2
	212507 Đánh giá tác động môi trường	2
Nhóm TC 3:	10 TC (Min)	
0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209315 Quy hoạch	3
	209911 Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày y 08/10/14

TP.HCM, Ngày y 08 tháng 10 năm 2014
Người i lập p biểu u



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành QL Thị trường Bất động sản (DH10TB)

Số Tín Chỉ: 139
Điểm Trung Bình Tích Lũy: 2.00

139
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	10135005	PHẠM GIA BẢO	DH10TB	136.0	2.71		Nhóm bắt đầu học tự chọn	3	2		
2	10135008	HỒ VĂN CHUNG	DH10TB	122.0	2.50	209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209204	Phân tích thị trường BĐS	2		122	3.3
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt đầu học tự chọn	3	2		
3	10135009	NGUYỄN THỊ ÁNH	CHUNG	139.0	2.83	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
4	10135011	HUỖNH PHÚ CƯỜNG	DH10TB	136.0	2.55	209905	Rèn nghề 2-Định giá đất đai BĐS	1		132	V
						209906	Rèn nghề 3-PT thị trường BĐS	1			
							Nhóm bắt đầu học tự chọn	1	2		
5	10135020	ĐẶNG THỊ TRÚC	GIANG	129.0	2.87	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
6	10135021	HOÀNG THỊ THANH	GIANG	129.0	2.80	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
7	10135023	NGUYỄN VIỆT THU HÀ	DH10TB	87.0	1.85	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						202114	Toán cao cấp C1	3		101	3.1
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		112	V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209204	Phân tích thị trường BĐS	2			
						209205	Tài chính và đầu tư BĐS	3		121	V
						209207	Lập dự án đầu tư BĐS	3			
						209210	Định giá đất đai	2		121	0.0
						209211	Định giá bất động sản	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	0.0
						209308	Quy hoạch đô thị	3			
						209402	Luật Kinh doanh BĐS	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		121	V
						209406	Đánh ký thổ ngữ kê đất đai	2			
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209905	Rèn nghề 2-Định giá đ.đai BĐS	1			
						209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	14	2		
8	10135024	NGUYỄN NGỌC HẢI	DH10TB	139.0	2.76	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
9	10135026	TRẦN THỊ QUỲNH	DH10TB	133.0	2.40	202114	Toán cao cấp C1	3		101	3.8
						202121	Xác suất thống kê	3		102	3.4
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
10	10135032	PHẠM THỊ HOA	DH10TB	129.0	2.94	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
11	10135033	VƯƠNG THỊ HIỀN	DH10TB	129.0	2.91	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
12	10135035	NGUYỄN TRỌNG HIẾU	DH10TB	124.0	2.31	200107 213601 213602 NN TH	Tư tưởng Hồ Chí Minh Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	2 5 5 3	 2	132	3.0
13	10135043	LÊ THỊ HÒA	DH10TB	139.0	2.67	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
14	10135039	PHẠM THỊ HOÀI	DH10TB	139.0	2.65	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
15	10135038	NGUYỄN VĂN HOAN	DH10TB	129.0	2.86	213601 213602 NN TH	Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học	5 5 			
16	10135048	ĐỖ THỊ HOÀNG KIM	DH10TB	139.0	2.92	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
17	10135050	NGUYỄN NGỌC LÂM	DH10TB	127.0	2.45	209210 209402 TH	Định giá đất đai Luật Kinh doanh BĐS Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	2 2 8	 2	131	3.5
18	10135052	NGUYỄN KHÁNH LÊ	DH10TB	139.0	2.72	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
19	10135062	LỤC CAO MINH	DH10TB	123.0	2.60	209120 213601 213602 NN TH	Quản lý thông tin đất đai Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	2 5 5 4	 2		
20	10135063	NGUYỄN ĐỨC MINH	DH10TB	84.0	1.93	200107 209113	Tư tưởng Hồ Chí Minh Thà nh lập bản đồ địa chính	2 3		112 121	2.4 V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209118	Tin học chuyên ngành	3		112	
						209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209203	Thị trường bất động sản	2		121	V
						209204	Phân tích thị trường BĐS	2			
						209207	Lập dự án đầu tư BĐS	3			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209211	Định giá bất động sản	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	0.0
						209308	Quy hoạch đô thị	3			
						209401	Luật đất đai	2			
						209402	Luật Kinh doanh BĐS	2		121	2.0
						209406	Đăng ký thổ ngữ kê đất đai	2			
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209905	Rèn nghề 2-Định giá đ.đai BĐS	1			
						209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
21	10135064	NGUYỄN ĐẠI NAM	DH10TB	139.0	2.70	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
22	10135069	NGUYỄN THỊ THU NGÂN	DH10TB	134.0	2.44	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	2		
23	10135071	TRẦN TRỌNG NGHĨA	DH10TB	124.0	2.29	209210	Định giá đất đai	2			
						209211	Định giá bất động sản	2			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	11	2		
24	10135072	TRỊNH HOÀNG NGHĨA	DH10TB	132.0	2.56	209210	Định giá đất đai	2		132	1.5
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt đầu tự chọn	5	2		
25	10135073	LƯU KIM NGỌC	DH10TB	140.0	2.79	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
26	10135075	TÔN THỊ MINH NGUYỆT	DH10TB	139.0	2.88	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
27	10135077	NGUYỄN THANH HỒNG NHUNG	DH10TB	139.0	2.73	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
28	10135080	NGÔ THỊ KIỀU OANH	DH10TB	136.0	2.81	200201 TH	Quản sự 1 (lý thuyết)* Chuẩn đầu ra Tin học	3		103	
29	10135081	NGUYỄN THẾ PHÁT	DH10TB	38.0	1.49	200106 200107 208110 208211 208231 209113 209118 209120 209202 209203 209204 209205 209207 209210 209211 209301 209305 209308 209401 209402	Các nguyên lý CB của CN Mác Lênin Tư tưởng Hồ Chí Minh Kinh tế vĩ mô 1 Kinh tế lượng căn bản Nguyên lý thống kê kinh tế Thành lập bản đồ địa chính Tin học chuyên ngành Quản lý thông tin đất đai Kinh tế đất đai Thị trường bất động sản Phân tích thị trường BĐS Tài chính và đầu tư BĐS Lập dự án đầu tư BĐS Định giá đất đai Định giá bất động sản Tài nguyên đất đai Quy hoạch sử dụng đất đai CB Quy hoạch đô thị Luật đất đai Luật Kinh doanh BĐS	5 2 3 3 3 3 3 2 2 2 2 3 3 2 2 3 3 3 2 2		101 102 112 102 111 112 112	3.0 2.0 V V V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đánh ký thống kê đất đai	2			
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209904	Rèn nghề 1- TT & lưu trữ TTĐĐ	1			
						209905	Rèn nghề 2-Định giá đất đai BĐS	1			
						209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	25	2		
30	10135084	NGUYỄN VĂN QUÂN	DH10TB	139.0	2.71	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
31	10135093	VŨ NGUYỄN THANH THANH	DH10TB	51.0	1.34	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		102	2.0
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		112	v
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		112	v
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3		112	
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209203	Thị trường bất động sản	2		112	v
						209204	Phân tích thị trường BĐS	2			
						209205	Tài chính và đầu tư BĐS	3			
						209207	Lập dự án đầu tư BĐS	3			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209211	Định giá bất động sản	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học c	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209301	Tài nguyên đất đai	3		111	3.5
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209308	Quy hoạch đô thị	3			
						209401	Luật đất đai	2		111	3.0
						209402	Luật Kinh doanh BĐS	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đăng ký thổنگ kê đất đai	2			
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209904	Rèn nghề 1- TT & lưu trữ TTĐĐ	1			
						209905	Rèn nghề 2-Định giá đ.đai BĐS	1			
						209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
	Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1								
	Nhóm bắt buộc tự chọn	22	2								
32	10135096	NGUYỄN VĂN TRUNG	THÀNH	DH10TB	139.0	2.77	TH	Chuẩn đầu ra Tin học			
33	10135098	HOÀNG CHÍ	THIỆN	DH10TB	139.0	2.62	TH	Chuẩn đầu ra Tin học			
34	10135100	NGÔ THỊ	THU	DH10TB	139.0	2.91	TH	Chuẩn đầu ra Tin học			
35	10135105	NGUYỄN PHẠM ANH	THỨ	DH10TB	139.0	2.82	TH	Chuẩn đầu ra Tin học			
36	10135106	NGUYỄN VŨ THÙY	TIỀN	DH10TB	139.0	2.71	TH	Chuẩn đầu ra Tin học			
37	10135107	ĐẶNG THỊ	TIỀN	DH10TB	129.0	2.93	213601	Anh văn 1	5		
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
38	10135110	TRẦN ANH	TÍN	DH10TB	129.0	2.64	213601	Anh văn 1	5		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602 NN	Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	5			
39	10135112	TRƯƠNG CÔNG NHÂN TOÀN	DH10TB	120.0	2.25	208211 209118 213601 213602 NN	Kinh tế lượng căn bản Tin học chuyên ngành Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Nhóm bắt buộc tự chọn	3 3 5 5 3		131 112	3.6
40	10135114	LÊ THỊ KIỀU TRANG	DH10TB	139.0	3.09	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
41	10135119	TRẦN NGUYỄN THỊ TH	DH10TB	139.0	2.68	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
42	10135124	ĐẶNG CÔNG TRÍ	DH10TB	137.0	2.76	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		122	2.8
43	10135125	ĐOÀN NGUYỄN XUÂN TRÍ	DH10TB	129.0	2.62	213601 213602 NN TH	Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học	5 5			
44	10135127	LÊ QUANG TUẤN	DH10TB	130.0	2.24	209205 209906 TH	Tài chính và đầu tư BĐS Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	3 1 5		131	3.5
45	10135129	NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	DH10TB	131.0	3.19	209305 209906 TH	Quy hoạch sử dụng đất đai CB Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	3 1 4		112	V
46	10135136	TRẦN NHƯ UYÊN	DH10TB	100.0	1.86	200107 202114 202115	Tư tưởng Hồ Chí Minh Toán cao cấp C1 Toán cao cấp C2	2 3 3		101 101	3.1 0.7

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 9

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202501	Giáo dục thể chất 1*	1		101	2.0
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		102	V
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		101	3.0
						209118	Tin học chuyên ngành	3		112	3.0
						209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209204	Phân tích thị trường BĐS	2		122	3.6
						209205	Tài chính và đầu tư BĐS	3		123	V
						209210	Định giá đất đai	2		122	V
						209211	Định giá bất động sản	2		131	0.0
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	V
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	2		
47	10135138	LÊ ANH VĂN	DH10TB	139.0	2.47	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
48	10135140	LÊ THỊ TƯỜNG VI	DH10TB	121.0	2.41	209205	Tài chính và đầu tư BĐS	3		131	3.8
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	2		
49	10135142	LÊ TUẤN VŨ	DH10TB	123.0	2.26	200106	Các nguyên lý CB của CN Máclê nin	5		101	2.0
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	0.0
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	2		
50	10135143	NGUYỄN NHẬT VŨ	DH10TB	122.0	2.09	202115	Toán cao cấp C2	3		111	3.4
						209204	Phân tích thị trường BĐS	2		132	3.6
						209211	Định giá bất động sản	2		132	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 10

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	2		
51	10135144	HUỖNH MINH VƯƠNG	DH10TB	67.0	1.58	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		121	V
						202114	Toán cao cấp C1	3		101	3.8
						202121	Xác suất thống kê	3		102	3.2
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	3.0
						209113	Thần học và đạo đức chính trị	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3		112	
						209120	Quản lý thông tin đại	2			
						209201	Kinh tế đô thị và vùng	2			
						209203	Thị trường bất động sản	2			
						209204	Phân tích thị trường BĐS	2			
						209205	Tài chính và đầu tư BĐS	3			
						209207	Lập dự án đầu tư BĐS	3			
						209211	Định giá bất động sản	2		121	0.0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209308	Quy hoạch đô thị	3			
						209402	Luật Kinh doanh BĐS	2			
						209406	Đánh giá thống kê đất đai	2		121	V
						209904	Rèn nghề 1- TT & lưu trữ TTĐĐ	1		121	V
						209905	Rèn nghề 2-Định giá đất đai BĐS	1			
						209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 11

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		
52	10135145	HỒ ĐĂNG XUÂN	DH10TB	129.0	2.73	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp p Nhóm m MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202616 Tâm lý học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208453 Marketing căn bản	2
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 28 TC (Min)

0201.	208345 Tín dụng ngân hàng	3
	208425 Thị trường chứng khoán	2
	209208 Hạch toán giá thành CTXD	2
	209209 Phát triển bất động sản	2
	209212 Quản lý dự án đầu tư BĐS	2
	209213 Marketing bất động sản	2
	209214 Tư vấn đầu tư BĐS	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209304 Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
	209306 Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2
	209309 Nhà ở và kiến trúc	2
	209311 Lập luận chứng KT-KT	2
	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209403 Luật dân sự	2
	209404 Luật đầu tư	2
	209409 Quản lý sàn giao dịch BĐS	2
	209415 Môi giới bất động sản	2
	209416 Nguyên lý bất động sản	2
	209417 Quản trị bất động sản	3

209509	Phong thủy ứng dụng	3
209912	Khóa luận tốt nghiệp	10
209914	Tiểu luận tốt nghiệp	5
212507	Đánh giá tác động môi trường	2
214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2

In Ngày y 08/10/14

TP.HCM, Ngày y 08 tháng 10 năm 2014
 Người i lập biểu u



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (Hệ liên thông) (LT10QL)

Số Tín Chỉ: 51
Điểm Trung Bình Tích Lũy: 2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	10424004	LÊ THỊ LAN CHI	LT10QL17	28.0	1.67	209107	Viết nhật ký thực tập	3		112	3.0
						209203	Thị trường bất động sản	2		112	2.0
						209302	Đánh giá đất đai	2		103	2.0
						209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2		111	3.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập tự chọn	4	2		
2	10424006	PHAN THỊ CHUNG	LT10QL17	0.0	0.00		Nhóm bài tập tự chọn	10	3		
						209106	Trắc địa và nháp vẽ	3		111	V
						209107	Viết nhật ký thực tập	3		112	V
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		111	
						209121	Lưu trữ hồ sơ địa chính	2		112	V
						209203	Thị trường bất động sản	2		112	V
						209302	Đánh giá đất đai	2		103	V
						209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2		111	V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		103	V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		103	V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		111	V
						209311	Lập luận chứng KT-KT	2		112	V
						209408	Thanh tra đất đai	2		103	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		111	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		112	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập tự chọn	4	1		
							Nhóm bài tập tự chọn	6	2		
3	10424010	LƯU ĐÌNH DŨNG	LT10QL17	52.0	2.80	NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
4	10424012	LÊ HOÀNG DUY	LT10QL17	52.0	2.57	NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
5	10424019	NGUYỄN THỊ HIỀN	LT10QL17	52.0	2.96	NN	Chuẩn đầu ra B1				
6	10424021	LÊ HỒNG HIỀN	LT10QL17	54.0	3.06	NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
7	10424023	NGUYỄN MINH HỌC	LT10QL17	18.0	1.26	209106	Trắc nghiệm môn học không	3		111	✓
						209107	Viết luận cơ sở	3		112	✓
						209121	Lưu trữ hồ sơ địa chỉ	2		112	0.0
						209203	Thị trường bất động sản	2		112	✓
						209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2		111	3.0
						209311	Lập luận chứng minh KT-KT	2		112	✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		111	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		112	✓
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập tự chọn	6	2		
8	10424024	LÊ THỊ HỒNG	LT10QL17	52.0	3.18	NN	Chuẩn đầu ra B1				
9	10424028	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	LT10QL17	0.0	0.00	209106	Trắc nghiệm môn học không	3		111	✓
						209107	Viết luận cơ sở	3		112	✓
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		111	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209121	Lưu trữ hồ sơ địa chỉ nh	2		112	✓
						209203	Thị trường bất động sản	2		112	✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		103	✓
						209304	Quy hoạch tổ chức KT-XH	2		111	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		103	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		103	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		111	✓
						209311	Lập luận chứng KT-KT	2		112	✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		103	✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		111	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		112	✓
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bất buộc tự chọn	4	1		
							Nhóm bất buộc tự chọn	6	2		
10	10424031	LÊ KHÁNH LAM	LT10QL17	52.0	2.89	NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
11	10424035	CAO NGUYỄN THỊ THỦ LINH	LT10QL17	39.0	2.78	NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bất buộc tự chọn	2	2		
12	10424038	PHAN THÀNH LUÂN	LT10QL17	0.0	0.00	209106	Trắc địa địa hình hàng không	3		111	✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		112	✓
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		111	
						209121	Lưu trữ hồ sơ địa chỉ nh	2		112	✓
						209203	Thị trường bất động sản	2		112	✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		103	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2		111	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		103	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		103	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		111	✓
						209311	Lập luận chứng KT-KT	2		112	✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		103	✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		111	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		112	✓
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2		
13	10424041	NGUYỄN HOÀNG PHUỖN LY	LT10QL17	55.0	3.02	NN	Chuẩn đầu ra B1				
14	10424042	LÊ THỊ CHÚC MAI	LT10QL17	54.0	2.74	NN	Chuẩn đầu ra B1				
15	10424051	HỒ THỊ MỸ NHUNG	LT10QL17	52.0	2.98	NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
16	10424052	VÕ THỊ CẨM NHUNG	LT10QL17	55.0	3.05		Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
17	10424061	CHUNG BẢO QUỐC	LT10QL17	37.0	2.56	209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		111	1.0
						209203	Thị trường bất động sản	2		112	3.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
18	10424064	TRẦN VĂN TÂM	LT10QL17	40.0	2.03	209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		111	0.0
						209107	Viễn thám cơ sở	3		112	3.0
						209203	Thị trường bất động sản	2		112	0.0
						209302	Đánh giá đất đai	2		103	3.0
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		103	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
19	10424071	HỒNG THANH THÚY	LT10QL17	10.0	0.69	209106	Trắc nghiệm địa lý và địa chất	3		111	0.0
						209107	Viết báo cáo thực tập	3		112	✓
						209109	Hệ thống quản lý thông tin	3		111	✓
						209121	Lưu trữ hồ sơ địa chất	2		112	✓
						209203	Thị trường bất động sản	2		112	✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		103	3.0
						209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2		111	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		103	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		111	✓
						209311	Lập luận chứng minh KT-KT	2		112	✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		111	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		112	✓
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm báo cáo tự chọn	4	2		
20	10424077	NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	LT10QL17	42.0	2.71	NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
21	10424079	NGUYỄN CAO THỊ TRÍ	LT10QL17	37.0	2.68	209107	Viết báo cáo thực tập	3		112	2.0
						209203	Thị trường bất động sản	2		112	3.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
22	10424083	NGUYỄN THANH TUẤN	LT10QL17	49.0	2.60	209107	Viết báo cáo thực tập	3		112	2.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
23	10424088	UÔNG THỊ A UÂY	LT10QL17	0.0	0.00	209106	Trắc nghiệm môn học	3		111	✓
						209107	Viết báo cáo môn học	3		112	✓
						209109	Hệ thống kiến thức môn học	3		111	✓
						209121	Lưu trữ hồ sơ kiến thức	2		112	✓
						209203	Thị trường bất động sản	2		112	✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		103	✓
						209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2		111	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		103	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		103	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		111	✓
						209311	Lập luận chứng minh KT-KT	2		112	✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		103	✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		111	✓
						209903	Rèn luyện 3- Quy hoạch	1		112	✓
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
24	10424095	TRẦN THỊ KIM YẾN	LT10QL17	0.0	0.00	209106	Trắc nghiệm môn học	3		111	✓
						209107	Viết báo cáo môn học	3		112	✓
						209109	Hệ thống kiến thức môn học	3		111	✓
						209121	Lưu trữ hồ sơ kiến thức	2		112	✓
						209203	Thị trường bất động sản	2		112	✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		103	✓
						209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2		111	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		103	✓
							Nhóm bài tập tự chọn	4	1		
							Nhóm bài tập tự chọn	6	2		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		103	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		111	✓
						209311	Lập luận chứng KT-KT	2		112	✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		103	✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		111	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		112	✓
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp p Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 4 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208211 Kinh tế lượng căn bản	3
	208231 Nguyên lý thống kê kinh tế	3
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 6 TC (Min)

0201.	204306 Nông học đại cương	2
	209103 Trắc địa công trình	3
	209108 Viễn thám ứng dụng	2
	209112 Bản đồ địa hình	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303 Phân hạng đất	2
	209310 Quản lý nguồn nước	2
	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	212507 Đánh giá tác động môi trường	2

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
-------	--------------------------	---

209315 Quy hoạch	3
209911 Khóa luận tốt nghiệp	10
209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày y 08/10/14

TP.HCM, Ngày y 08 tháng 10 năm 2014
Người i lập p biểu u



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (Hệ liên thông) (LT11QL)

Số Tín Chỉ Tín chỉ Lý chung
Điểm Trung Bình Tín chỉ Lý

51
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	11424007	NGUYỄN VĂN CÔNG	LT11QL	54.0	2.57	NN	Chuẩn đầu ra B1				
2	11424015	NGUYỄN TẤN PHƯƠNG DUY	LT11QL	61.0	2.75	TH	Chuẩn đầu ra Tín học				
3	11424001	PHAN VĂN ĐÌNH	LT11QL	0.0	0.00	209106	Trắc nghiệm a ả nh hà ng khô ng	3		112	✓
						209107	Viết n thá m cơ sở	3		112	✓
						209109	Hệ thố ng đị nh vị toà n cầ u	3		112	
						209121	Lưu trữ hồ sơ đị a chí nh	2		112	✓
						209203	Thị trườ ng bắ t độ ng sả n	2		112	✓
						209302	Đá nh giá đấ t đai	2		112	✓
						209304	Quy hoạch tổ ng thể KT-XH	2		121	✓
						209306	Quy hoạ ch sử dụ ng đấ t đai ỨD	2		121	✓
						209307	Quy hoạ ch phá t triể n nô ng thô n	2		112	✓
						209308	Quy hoạ ch đô thị	3		121	✓
						209311	Lậ p luậ n chứ ng KT-KT	2		121	✓
						209408	Thanh tra đấ t đai	2		112	✓
						209801	Phương phá p nghiê n cứ u KH	2		121	
						209903	Rè n nghề 3- Quy hoạ ch	1		121	✓
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tín học				
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	4	1		
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	6	2		
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	10	3		
4	11424020	NGÔ THỊ HẢI	LT11QL	0.0	0.00	209106	Trắc nghiệm a ả nh hà ng khô ng	3		112	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209107	Viết n thá m cơ sở	3		112	✓
						209109	Hệ thố ng đị nh vị toà n cầ u	3		112	
						209121	Lưu trữ hồ sơ đị a chí nh	2		112	✓
						209203	Thị trườ ng bấ t độ ng sả n	2		112	✓
						209302	Đá nh giá đấ t đai	2		112	✓
						209304	Quy hoạch tổ ng thể KT-XH	2		121	✓
						209306	Quy hoạ ch sử dụ ng đấ t đai UD	2		121	✓
						209307	Quy hoạ ch phá t triể n nô ng thô n	2		112	✓
						209308	Quy hoạ ch đô thị	3		121	✓
						209311	Lậ p luậ n chứ ng KT-KT	2		121	✓
						209408	Thanh tra đấ t đai	2		112	✓
						209801	Phương phá p nghiê n cứ u KH	2		121	
						209903	Rè n nghề 3- Quy hoạ ch	1		121	✓
						NN	Chuẩ n đầ u ra B1				
						TH	Chuẩ n đầ u ra Tin họ c				
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	4	1		
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	6	2		
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	10	3		
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n				
5	11424018	TRƯƠNG THỊ THÚY HẰNG	LT11QL	48.0	2.24	209106	Trắ c đị a á nh hà ng khô ng	3		112	3.0
						NN	Chuẩ n đầ u ra B1				
						TH	Chuẩ n đầ u ra Tin họ c				
6	11424023	DƯƠNG HOÀI HẠN	LT11QL	51.0	2.00	NN	Chuẩ n đầ u ra B1				
7	11424029	NGÔ THỊ HUỆ	LT11QL	54.0	2.39	NN	Chuẩ n đầ u ra B1				
8	11424028	NGUYỄN THỊ KIM HUỆ	LT11QL	51.0	2.24	NN	Chuẩ n đầ u ra B1				
9	11424030	NGUYỄN VIỆT HUY	LT11QL	51.0	2.08	NN	Chuẩ n đầ u ra B1				
						TH	Chuẩ n đầ u ra Tin họ c				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
10	11424032	TẤN THANH HUYỀN	LT11QL	2.0	0.04	209106	Trắc nghiệm môn địa lý	3		112	✓
						209107	Viết báo cáo môn địa lý	3		112	✓
						209109	Hệ thống kiến thức môn địa lý	3		112	
						209203	Thị trường bất động sản	2		112	✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		112	✓
						209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2		121	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		121	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		112	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	✓
						209311	Lập luận chứng minh KT-KT	2		121	✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		112	✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		121	✓
						209903	Nghiên cứu 3- Quy hoạch	1		121	✓
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập tự chọn	4	1		
							Nhóm bài tập tự chọn	6	2		
							Nhóm bài tập tự chọn	10	3		
11	11424033	PHAN VĂN KHÔI	LT11QL	54.0	2.12	NN	Chuẩn đầu ra B1				
12	11424038	DƯƠNG THỊ LIÊM	LT11QL	41.0	2.04	NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập tự chọn	10	3		
13	11424042	BÙI THỊ LINH	LT11QL	54.0	2.18	NN	Chuẩn đầu ra B1				
14	11424044	TRỊNH THỊ MAI	LT11QL	54.0	2.22	NN	Chuẩn đầu ra B1				
15	11424045	NGUYỄN HỮU MINH	LT11QL	51.0	2.00	209106	Trắc nghiệm môn địa lý	3		112	3.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học c	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
16	11424051	VÕ VĂN TẤN	NHẬT	LT11QL	61.0	2.12	TH	Chuẩn đầu ra Tin học			
17	11424054	ĐẶNG THỊ HỒNG	PHƯỢNG	LT11QL	51.0	2.45	NN	Chuẩn đầu ra B1			
18	11424056	NGUYỄN PHƯỚC	TÀI	LT11QL	61.0	2.37	TH	Chuẩn đầu ra Tin học			
19	11424062	NGUYỄN THỊ	THÙY	LT11QL	51.0	2.80	NN	Chuẩn đầu ra B1			
20	11424066	ĐỖ VĨNH	THUYỀN	LT11QL	51.0	2.39	NN	Chuẩn đầu ra B1			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
21	11424016	TRẦN NG QUỐC VŨ	THƯ	LT11QL	54.0	1.96	NN	Chuẩn đầu ra B1			
22	11424072	LÊ HỮU	TRỌNG	LT11QL	16.0	0.53	209106	Trắc nghiệm môn học	3	112	2.0
						209203	Thị trường bất động sản	2	112	2.0	
						209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2	121	✓	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2	121	✓	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2	112	✓	
						209308	Quy hoạch đô thị	3	121	✓	
						209311	Lập luận chứng minh KT-KT	2	121	✓	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2	121	✓	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1	121	✓	
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bài tập tự chọn	6	2		
							Nhóm bài tập tự chọn	10	3		
23	11424074	NGÔ VĂN	TRUNG	LT11QL	23.0	1.10	209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2	121	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2	121	✓	
						209308	Quy hoạch đô thị	3	121	✓	
						209311	Lập luận chứng minh KT-KT	2	121	✓	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2	121	✓	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1	121	✓	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
24	11424075	NGUYỄN HỮU TRUNG	LT11QL	41.0	2.08	NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
25	11424079	NGUYỄN HỒNG VÂN	LT11QL	2.0	0.04	209106	Trắc nghiệm định lượng	3		112	✓
						209107	Viết tắt cơ sở	3		112	✓
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		112	✓
						209203	Thị trường bất động sản	2		112	✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		112	✓
						209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2		121	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		121	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		112	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	✓
						209311	Lập luận chứng KT-KT	2		121	✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		112	✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp p Nhóm m MH bắt buộc c tự chọn chưa tính ch lũy được c

Nhóm TC 1: 4 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208211 Kinh tế lượng căn bản	3
	208231 Nguyên lý thống kê kinh tế	3
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 6 TC (Min)

0201.	204306 Nông học đại cương	2
	209103 Trắc địa công trình	3
	209108 Viễn thám ứng dụng	2
	209112 Bản đồ địa hình	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303 Phân hạng đất	2
	209310 Quản lý nguồn nước	2
	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	212507 Đánh giá tác động môi trường	2

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209315 Quy hoạch	3
	209911 Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày y 08/10/14

TP.HCM, Ngày y 08 tháng 10 năm 2014

Người lập p biểu u



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Tiêu chuẩn xét tốt nghiệp lớp TC05QL tại Bình Thuận (TC05QLBN)

Hệ đại học

Số Tín Chỉ Tích lũy Chung

200

Điểm Trung Bình Tích Lũy

5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	05224101	HUỖNH HỮU TRUNG	TC05QLBN	193.0	5.37		Nhóm bắt buộc tự chọn	3	7		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	9		
2	05224075	QUÁCH PHƯƠNG VỆ	TC05QLBN	196.0	5.53		Nhóm bắt buộc tự chọn	10	9		

Ghi Chú : BBTC=Tổng Hợp phần MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 4 TC (Min)

0101.	900102 Kinh tế chính trị	5
	900111 Kinh tế chính trị 1	4

Nhóm TC 2: 3 TC (Min)

0201.	909112 Quy hoạch QL nguồn nước	3
	909507 Quản lý nguồn nước	3

Nhóm TC 3: 5 TC (Min)

0301.	900106 Triết học Mác-Lênin	5
	900109 Triết học Mác Lê Nin	6

Nhóm TC 4: 3 TC (Min)

0401.	900103 Lịch sử HTKT	4
	900108 Lịch sử các HTKT-M	3

Nhóm TC 5: 3 TC (Min)

0501.	909102 Bản đồ địa chính	3
	909302 Bản đồ địa chính	4

Nhóm TC 6: 4 TC (Min)

0601.	909502 QH sử dụng đất	6
	909503 Quy hoạch sử dụng đất đai	4

Nhóm TC 7: 3 TC (Min)

0701.	909104 Hệ thống nông nghiệp	4
	909708 Hệ thống nông nghiệp	3

Nhóm TC 8: 2 TC (Min)

0801.	909132 PP nguyên cứu khoa học	2
	909709 PP nghiên cứu khoa học	2

Nhóm TC 9: 10 TC (Min)

0901.	909907 Khóa luận tốt nghiệp	10
	909918 Khối kiến thức tốt nghiệp	10

In Ngày y 08/10/14

TP.HCM, Ngày y 08 tháng 10 năm 2014
Người i lập p biểu u



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Tiêu chuẩn xét tốt nghiệp lớp TC05QL tại Bình Phước (TC05QLBX)

Hệ đại học

Số Tín Chỉ Tích lũy Chung

200

Điểm Trung Bình Tích lũy

5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH B	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	05224398	NGÔ VĂN TÁM	TC05QLBX	190.0	5.29	902115	Toán cao cấp C2	3		061	0 2
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	9		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 4 TC (Min)

0101.	900102 Kinh tế chính trị	5
	900111 Kinh tế chính trị 1	4

Nhóm TC 2: 3 TC (Min)

0201.	909112 Quy hoạch QL nguồn nước	3
	909507 Quản lý nguồn nước	3

Nhóm TC 3: 5 TC (Min)

0301.	900106 Triết học Mác-Lênin	5
	900109 Triết học Mác Lê Nin	6

Nhóm TC 4: 3 TC (Min)

0401.	900103 Lịch sử HTKT	4
	900108 Lịch sử các HTKT-M	3

Nhóm TC 5: 3 TC (Min)

0501.	909102 Bản đồ địa chính	3
	909302 Bản đồ địa chính	4

Nhóm TC 6: 4 TC (Min)

0601.	909502 QH sử dụng đất	6
	909503 Quy hoạch sử dụng đất đai	4

Nhóm TC 7: 3 TC (Min)

0701.	909104 Hệ thống nông nghiệp	4
	909708 Hệ thống nông nghiệp	3

Nhóm TC 8: 2 TC (Min)

0801.	909132 PP nguyên cứu khoa học	2
	909709 PP nghiên cứu khoa học	2

Nhóm TC 9: 10 TC (Min)

0901.	909907 Khóa luận tốt nghiệp	10
-------	-----------------------------	----

In Ngày y 08/10/14

TP.HCM, Ngày y 08 tháng 10 năm 2014
Người i lập biểu u



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Tiêu chuẩn xét tốt nghiệp lớp TC05QL tại Lâm Đồng (TC05QLLD)

Hệ tự học

Số Tín Chỉ Tích lũy Chung

200

Điểm Trung Bình Tích lũy

5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	05224121	HÀ CÔNG ĐẠO	TC05QLLD	197.0	6.34		Nhóm bắt buộc tự chọn	10	9		
2	05224154	LÊ VĂN QUÝ	TC05QLLD	193.0	5.78	902117	Xác suất thống kê A	4		061	1 3
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	9		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp p Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 4 TC (Min)

0101. 900102 Kinh tế chính trị 5
900111 Kinh tế chính trị 1 4

Nhóm TC 2: 3 TC (Min)

0201. 909112 Quy hoạch QL nguồn nước 3
909507 Quản lý nguồn nước 3

Nhóm TC 3: 5 TC (Min)

0301. 900106 Triết học Mác-Lênin 5
900109 Triết học Mác Lê Nin 6

Nhóm TC 4: 3 TC (Min)

0401. 900103 Lịch sử HTKT 4
900108 Lịch sử các HTKT-M 3

Nhóm TC 5: 3 TC (Min)

0501. 909102 Bản đồ địa chính 3
909302 Bản đồ địa chính 4

Nhóm TC 6: 4 TC (Min)

0601. 909502 QH sử dụng đất 6
909503 Quy hoạch sử dụng đất đai 4

Nhóm TC 7: 3 TC (Min)

0701. 909104 Hệ thống nông nghiệp 4
909708 Hệ thống nông nghiệp 3

Nhóm TC 8: 2 TC (Min)

0801. 909132 PP nguyên cứu khoa học 2
909709 PP nghiên cứu khoa học 2

Nhóm TC 9: 10 TC (Min)

0901.	909907 Khóa luận tốt nghiệp	10
	909918 Khối kiến thức tốt nghiệp	10

In Ngày y 08/10/14

TP.HCM, Ngày y 08 tháng 10 năm 2014
Người i lập p biểu u



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Tiêu chuẩn xét tốt nghiệp lớp TC05TBVL (TC05TBVL)

Hệ tập tích cực K2005 tại Vĩnh Long

Số Tín Chỉ Tích lũy Chung

197

Điểm Trung Bình Tích Lũy

5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	05235062	NGUYỄN MINH VĨ	TC05TBVL	189.0	5.80	909907	Khóa luận tốt nghiệp	10		082	2

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp p Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 5 TC (Min)

0101.	900106	Triết học Mác-Lênin	5
	900109	Triết học Mác Lê Nin	6

Nhóm TC 2: 2 TC (Min)

0201.	909142	Ngoại ngữ chuyên ngành QL	2
	909143	Ngoại ngữ chuyên ngành BDS	2

Nhóm TC 3: 3 TC (Min)

0301.	909406	Đăng ký thống kê	3
	909407	Đăng ký thống kê đất đai, BDS	3

Nhóm TC 4: 3 TC (Min)

0401.	908101	Địa lý kinh tế	4
	908131	Địa lý kinh tế-P	3

Nhóm TC 5: 3 TC (Min)

0501.	909305	Quản lý thông tin đất	4
	909311	Hệ thống thông tin nhà đất	3

Nhóm TC 6: 3 TC (Min)

0601.	909105	HT thông tin địa lý GIS	3
	909304	Hệ thống thông tin địa lý	4

In Ngày 08/10/14

TP.HCM, Ngày 08 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Tiêu chuẩn xét tốt nghiệp lớp TC06QL (TC06QL)

Số Tín Chỉ Tín Chỉ Lý Chung
Điểm Trung Bình Tín Chỉ Lý

200
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	06224563	LÊ ĐÌNH DUY	TC06QL	193.0	6.05	900108	Lịch sử các HTKT-M	3		062	4 4
						913610	Anh văn 2K	5		071	4 V
2	06224557	TRẦN QUANG TƯỜNG	TC06QL	161.0	5.15	900111	Kinh tế chính trị 1	4		072	0 2
						902609	Logic học	3		072	3 2
						908110	Kinh tế vĩ mô 1	4		072	4 2
						908118	Thống kê Kinh tế QL	2		083	
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		081	3 V
						913609	Anh văn 1-K	5		062	4 2
						913610	Anh văn 2K	5		071	2 2
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	4		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp p Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tín chỉ lý được

Nhóm TC 1: 3 TC (Min)

0101. 909102 Bản đồ địa chính 3
909302 Bản đồ địa chính 4

Nhóm TC 2: 3 TC (Min)

0201. 909305 Quản lý thông tin đất 4
909311 Hệ thống thông tin nhà đất 3

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301. 909907 Khóa luận tốt nghiệp 10
909918 Khối kiến thức tốt nghiệp 10

Nhóm TC 4: 3 TC (Min)

0401. 909301 Bản đồ học 4
909310 Bản đồ học 3

In Ngày 08/10/14

TP.HCM, Ngày 08 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Tiêu chuẩn xét tốt nghiệp lớp TC06QLBT (TC06QLBT)

Số Tín Chỉ Tối thiểu Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tối thiểu Lũy

203
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	06224160	PHẠM XUÂN CHÂM	TC06QLBT	182.0	5.51	909701	Khoa học đất cơ bản	4		081	3
						909708	Hệ thống nông nghiệp	3		082	4 3
						914101	Nhập môn tin học A	5		062	4 4
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
2	06224243	VÕ THANH XUÂN	TC06QLBT	200.0	5.91	902114	Toán cao cấp C1	5		062	3 V
						913610	Anh văn 2K	5		071	3 4

Ghi Chú : BBTC=Tổng Hợp p Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tín chỉ lũy được

Nhóm TC 1: 3 TC (Min)

0101.	909102 Bản đồ địa chính	3
	909302 Bản đồ địa chính	4

Nhóm TC 2: 3 TC (Min)

0201.	909305 Quản lý thông tin đất	4
	909311 Hệ thống thông tin nhà đất	3

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	909907 Khóa luận tốt nghiệp	10
	909918 Khởi kiến thức tốt nghiệp	10

In Ngày 08/10/14

TP.HCM, Ngày 08 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Tiêu chuẩn xét tốt nghiệp lớp TC06QLCM (TC06QLCM)

Số Tín Chỉ Tín Chỉ Lý Chung
Điểm Trung Bình Tín Chỉ Lý

203
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	06224253	NGUYỄN THÚY AN	TC06QLCM	181.0	5.30	900112	Kinh tế chí nh trị 2	4		072	1 V
						902401	Mô i trườ ng và con người	3		072	3 V
						902609	Logic họ c	3		072	3 V
						909510	Đá nh giá tá c độ ng mô i trườ ng	3		082	C
							Nhó m bả t buộ c tự chọ n	10	3		
2	06224259	NGUYỄN HỮU BẰNG	TC06QLCM	188.0	5.58	909507	Quả n lý nguồ n nướ c	3		123	
						909510	Đá nh giá tá c độ ng mô i trườ ng	3		082	C
							Nhó m bả t buộ c tự chọ n	10	3		
3	06224274	TRỊNH CAO ĐẰNG	TC06QLCM	188.0	5.79	902622	Phá p luậ t đạ i cươ ng	3		072	0 3
						909705	Đá nh giá đấ t đạ i	3		082	4 3
							Nhó m bả t buộ c tự chọ n	10	3		
4	06224292	HỒ QUỐC LIỆT	TC06QLCM	169.0	5.22	900111	Kinh tế chí nh trị 1	4		071	2 V
						902117	Xá c suấ t thố ng kê A	4		071	3 V
						908101	Đị a lý kinh tế	4		072	V
						909510	Đá nh giá tá c độ ng mô i trườ ng	3		082	C
						909703	Phâ n hạ ng đấ t	2		091	4 V
						909705	Đá nh giá đấ t đạ i	3		082	4 4
						913610	Anh vấ n 2K	5		071	4 V
							Nhó m bả t buộ c tự chọ n	10	3		
5	06224315	NGÔ THỊ PHƯƠNG	TC06QLCM	192.0	6.02	908118	Thố ng kê Kinh tế QL	2		072	3 V
							Nhó m bả t buộ c tự chọ n	10	3		
6	06224345	NGUYỄN PHI TRƯỜNG	TC06QLCM	191.0	5.51	902621	Xã hộ i họ c	3		072	4

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm m bả t buộ c tự chọ n	10	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp p Nhóm MH bả t buộ c tự chọ n chưa tí ch lữ y đượ c

Nhóm TC 1: 3 TC (Min)

0101.	909102 Bản đồ địa chính	3
	909302 Bản đồ địa chính	4

Nhóm TC 2: 3 TC (Min)

0201.	909305 Quản lý thông tin đất	4
	909311 Hệ thống thông tin nhà đất	3

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	909907 Khóa luận tốt nghiệp	10
	909918 Khởi kiến thức tốt nghiệp	10

In Ngày y 08/10/14

TP.HCM, Ngày y 08 tháng 10 năm 2014

Người i lập biểu u



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Tiêu chuẩn xét tốt nghiệp lớp TC06QLQ9 (TC06QLQ9)

Số Tín Chỉ Tín Chỉ Lý Chung
Điểm Trung Bình Tín Chỉ Lý

203
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
1	06224020	NGUYỄN NGỌC HOÀNG	GIANG	TC06QLQ9	189.0	5.89	908118	Thống kê Kinh tế QL	2		071	4 3
							909705	Đánh giá đất đai	3		081	4 4
								Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
2	06224029	NGUYỄN THỊ TUYẾT	HẠNG	TC06QLQ9	189.0	6.00	913609	Anh văn 1-K	5		061	2 4
								Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
3	06224043	ĐẶNG XUÂN	LAM	TC06QLQ9	173.0	5.32	900104	Lịch sử Đảng CSVN	4		072	V V
							900111	Kinh tế chính trị 1	4		062	3 3
							902115	Toán cao cấp C2	3		062	3 3
							902208	Vật lý QLDD	3		071	2 3
							908109	Kinh tế vi mô 1	4		062	4 3
							909142	Ngoại ngữ chuyên ngành QL	2		082	V V
							909301	Bản đồ học	4		072	V V
							909701	Khoa học đất cơ bản	4		072	V V
							909705	Đánh giá đất đai	3		081	3 4
4	06224045	TRẦN THỊ KIM	LIÊN	TC06QLQ9	188.0	6.14	902115	Toán cao cấp C2	3		062	3 3
							902401	Môi trường và con người	3		062	3 3
								Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
5	06224047	DƯƠNG THÀNH	LUÂN	TC06QLQ9	168.0	5.52	900111	Kinh tế chính trị 1	4		123	V
							900112	Kinh tế chính trị 2	4		071	4 4
							902117	Xác suất thống kê A	4		062	3 1
							902621	Xã hội học	3		062	3 4
							908118	Thống kê Kinh tế QL	2		123	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						909404	QL hàng hóa nhập về đất đai	3		123	✓
						909504	QH phát triển nông thôn	3		082	✓ ✓
						909705	Đánh giá đất đai	3		081	4 4
						913609	Anh văn 1-K	5		123	
						913610	Anh văn 2K	5		062	3 3
6	06224121	NGUYỄN HOÀNG NAM	TC06QLQ9	191.0	5.80	902115	Toán cao cấp C2	3		062	2 ✓
						908118	Thống kê Kinh tế QL	2		071	3 3
							Nhóm bài tập tự chọn	10	3		
7	06224062	TRẦN ĐẠT PHONG	TC06QLQ9	174.0	5.50	900104	Lịch sử Đảng CSVN	4		123	✓
						900108	Lịch sử các HKT-M	3		123	✓
						902117	Xác suất thống kê A	4		123	
						902401	Môi trường và con người	3		123	
						909308	Tin học ứng dụng	4		131	
						909403	Thanh tra địa chính	2		131	
							Nhóm bài tập tự chọn	10	3		
8	06224118	TRẦN THANH SANG	TC06QLQ9	194.0	5.37	900111	Kinh tế chính trị 1	4		062	4 3
						902401	Môi trường và con người	3		062	4 3
							Nhóm bài tập tự chọn	10	3		
9	06224089	NGUYỄN HOÀNG THÔNG	TC06QLQ9	187.0	5.62	902114	Toán cao cấp C1	5		061	2 4
						908118	Thống kê Kinh tế QL	2		071	2 3
							Nhóm bài tập tự chọn	10	3		
10	06224091	NGUYỄN ĐỨC THỦ	TC06QLQ9	178.0	5.76	902114	Toán cao cấp C1	5		061	1 4
						902208	Vật lý QLĐĐ	3		071	2 ✓
						902622	Phương pháp luận đại cương	3		071	4 ✓
						908109	Kinh tế vi mô 1	4		083	
						908118	Thống kê Kinh tế QL	2		071	3 ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học c	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						909142	Ngoại ngữ chuyên ngành nh QL	2		082	V V	
						909701	Khoa học đất cơ bản n	4		072	V V	
						909702	Khoa học đất ứng dụ ng	3		081	V V	
11	06224109	NGUYỄN THỊ HẠNH	TUYỀN	TC06QLQ9	185.0	5.83	900111	Kinh tế chí nh trị 1	4		062	4 3
						902114	Toán cao cấ p C1	5		061	1 4	
							Nhóm bắt buộc c tự chọ n	10	3			
12	06224113	ĐỖ QUỐC	VÂN	TC06QLQ9	186.0	5.43	902115	Toán cao cấ p C2	3		123	0
						902401	Môi trườ ng và con ngườ i	3		062	4 3	
						908118	Thố ng kê Kinh tế QL	2		071	1 2	
						909142	Ngoại ngữ chuyê n ngà nh QL	2		082	V V	
						909301	Bản đồ họ c	4		072	C	
						909701	Khoa họ c đất t cơ bả n	4		072	V V	
13	06224114	PHAN QUỐC	VIỆT	TC06QLQ9	194.0	5.73		Nhóm bắt buộc c tự chọ n	10	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp p Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 3 TC (Min)

0101.	909102 Bản đồ địa chính	3
	909302 Bản đồ địa chính	4

Nhóm TC 2: 3 TC (Min)

0201.	909305 Quản lý thông tin đất	4
	909311 Hệ thống thông tin nhà đất	3

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	909907 Khóa luận tốt nghiệp	10
	909918 Khởi kiến thức tốt nghiệp	10

In Ngày 08/10/14

TP.HCM, Ngày 08 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Tiêu chuẩn xét tốt nghiệp lớp TC06QLTG (TC06QLTG)

Số Tín Chỉ Tín Chỉ Lý Chung
Điểm Trung Bình Tín Chỉ Lý

203
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	06224386	NGUYỄN VĂN DŨNG	TC06QLTG	185.0	5.62	908101	Định lý kinh tế	4		072	
						914101	Nhập môn tin học A	5		062	4 4
							Nhóm bài tập tự chọn	10	3		
2	06224411	LÊ QUỐC KHÁNH	TC06QLTG	176.0	5.62	900111	Kinh tế chi nhánh 1	4		071	3 3
						902114	Toán cao cấp C1	5		062	3 4
						908101	Định lý kinh tế	4		072	
						914101	Nhập môn tin học A	5		062	4 4
							Nhóm bài tập tự chọn	10	3		
3	06224423	ĐẶNG PHƯỚC LỢI	TC06QLTG	122.0	4.45	900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3		092	V V
						908101	Định lý kinh tế	4		072	
						909130	Trắc địa địa phương	9		081	V V
						909132	PP nguyên cứu khoa học	2		092	V V
						909142	Ngoại ngữ chuyên ngành QL	2		091	2 V
						909203	Trắc địa địa phương	4		082	V V
						909304	Hệ thống thông tin địa lý	4		082	4 V
						909308	Tin học ứng dụng	4		091	V V
						909406	Đánh ký thống kê	3		091	V
						909501	Quy hoạch tổng thể KTXH	3		091	V V
						909502	QH sử dụng đất	6		092	
						909504	QH phát triển nông thôn	3		091	V V
						909505	Quy hoạch đô thị	3		092	
						909603	Thị trường bất động sản	4		092	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						909701	Khoa học đất cơ bản	4		081	V V
						909703	Phân hạ ng đất	2		091	V V
						909704	Định giá đất đai	3		092	V
						909901	Rèn nghề I	2		082	V
						909902	Rèn nghề II	2		091	V
						909903	Rèn nghề III	2		092	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
4	06224453	NGUYỄN THANH SON	TC06QLTG	186.0	6.00	900108	Lịch sử các HKT-M	3		062	3 3
						902114	Toán cao cấp C1	5		062	3 2
						902307	Hóa học QLĐĐ	3		062	1 V
						902609	Logic học	3		072	
						908101	Địa lý kinh tế	4		072	
5	06224468	HUỖNH THỊ VIỆT THẮNG	TC06QLTG	182.0	5.68	902114	Toán cao cấp C1	5		062	4 3
						902609	Logic học	3		072	
						908101	Địa lý kinh tế	4		072	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp p Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 3 TC (Min)

0101. 909102 Bản đồ địa chính 3

909302 Bản đồ địa chính 4

Nhóm TC 2: 3 TC (Min)

0201. 909305 Quản lý thông tin đất 4

909311 Hệ thống thông tin nhà đất 3

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301. 909907 Khóa luận tốt nghiệp 10

909918 Khối kiến thức tốt nghiệp 10

In Ngày 08/10/14

TP.HCM, Ngày 08 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Tiêu chuẩn thi tốt nghiệp lớp TC07QLBN (TC07QL)

Số Tín Chỉ Tín Chỉ Lý Chung
Điểm Trung Bình Tín Chỉ Lý

203
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	06224001	NGUYỄN TUẤN ANH	TC07QL	155.0	5.19	902114	Toán cao cấp C1	5		061	4
						902115	Toán cao cấp C2	3		062	
						902208	Vật lý QLĐĐ	3			
						902603	Dân số học	2			
						902621	Xã hội học	3		062	
						908109	Kinh tế vi mô 1	4		062	
						908110	Kinh tế vĩ mô 1	4		082	3 2
						909142	Ngoại ngữ chuyên ngành QL	2		091	V V
						909301	Bản đồ học	4		091	V V
						909401	Pháp luật đất đai	3		092	V V
						909507	Quản lý nguồn nước	3		091	V V
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		091	V V
						909701	Khoa học đất cơ bản	4		091	V V
						909706	Nông học địa cư nông Q	3		091	V V
						909708	Hệ thống nông nghiệp	3		092	4 V
2	07224235	NGUYỄN TUẤN MINH	TC07QL	204.0	5.61	909702	Khoa học đất ứng dụng	3		101	1 2
3	07224240	NGUYỄN VĂN NHÂN	TC07QL	105.0	5.16	900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3			
						900111	Kinh tế chính trị 1	4		082	3 4
						902114	Toán cao cấp C1	5		072	V 3
						902115	Toán cao cấp C2	3		081	4
						902117	Xác suất thống kê A	4		081	4 V
						902208	Vật lý QLĐĐ	3		081	3 4

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						902307	Hoá học QLĐĐ	3		081	2 V
						902401	Môi trường và con người	3		082	4 4
						908109	Kinh tế vi mô 1	4		081	4 4
						909132	PP nguyên cứu khoa học	2			
						909203	Trắc địa địa nh viển thám	4		101	
						909308	Tin học ứng dụng	4			
						909403	Thanh tra địa chính	2			
						909404	QL hành chính về đất đai	3			
						909406	Đánh ký thổ ngữ kê	3			
						909501	Quy hoạch tổ chức KTXH	3			
						909502	QH sử dụng đất	6			
						909504	QH phát triển nông thôn	3			
						909505	Quy hoạch đô thị	3			
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		091	3 3
						909603	Thị trường bất động sản	4			
						909702	Khoa học đất ứng dụng	3		101	
						909704	Địa nh giá đất đai	3			
						909705	Đánh giá đất đai	3		101	V 3
						909902	Rèn nghề II	2			
						909903	Rèn nghề III	2			
4	07224276	BÙI TẤN QUANG	TC07QL	190.0	5.33	902115	Toán cao cấp C2	3		081	4 1
						908110	Kinh tế vĩ mô 1	4		101	
							Nhóm bất buộc tự chọn	10	3		
5	07224247	TRẦN MINH QUANG	TC07QL	191.0	5.38	909132	PP nguyên cứu khoa học	2		111	3 2
						909603	Thị trường bất động sản	4		111	2 1
							Nhóm bất buộc tự chọn	10	3		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
6	07224248	TRỊNH THANH SINH	TC07QL	196.0	5.86	902401	Môi trường và con người	3		082	3 4
						909132	PP nguyên cứu khoa học	2		111	3 2
						909702	Khoa học đất sử dụng	3		101	3 2
						909708	Hệ thống nông nghiệp	3		092	3 V
7	07223204	NGUYỄN ANH TÀI	TC07QL	93.0	3.56	900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3		111	V V
						902115	Toán cao cấp C2	3		081	2 3
						908110	Kinh tế vĩ mô 1	4		082	3 2
						909130	Trắc địa địa phương	9		091	
						909132	PP nguyên cứu khoa học	2		111	V V
						909142	Ngoại ngữ chuyên ngành QL	2		091	V V
						909203	Trắc địa địa hình biển thềm	4		101	
						909301	Bản đồ học	4		091	V V
						909307	Cơ sở dữ liệu	3		092	V V
						909308	Tin học ứng dụng	4			
						909401	Phương luật đất đai	3		092	V V
						909403	Thanh tra địa phương	2			
						909404	QL hành chính về đất đai	3			
						909406	Đánh ký thống kê	3			
						909501	Quy hoạch tổng thể KTXH	3		111	V V
						909502	QH sử dụng đất	6		111	
						909504	QH phát triển nông thôn	3		112	V V
						909505	Quy hoạch đô thị	3		111	V V
						909507	Quản lý nguồn nước	3		091	V V
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		091	3 V
						909603	Thị trường bất động sản	4		111	
						909701	Khoa học đất cơ bản	4		091	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						909702	Khoa học đất sử dụng	3		101	
						909704	Định giá đất đai	3		111	V V
						909705	Đánh giá đất đai	3		101	V V
						909706	Nông học địa cương Q	3		091	V V
						909708	Hệ thống nông nghiệp	3		092	3 V
						909902	Rèn nghề II	2		112	V
						909903	Rèn nghề III	2		111	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
8	07224263	NGUYỄN THỊ THUY TRANG	TC07QL	194.0	5.83	902114	Toán cao cấp C1	5		072	1 3
						908109	Kinh tế vi mô 1	4		092	
						909203	Trắc địa địa hình vẽ bản đồ	4		101	

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp p Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 3 TC (Min)

0101.	909102 Bản đồ địa chính	3
	909302 Bản đồ địa chính	4

Nhóm TC 2: 3 TC (Min)

0201.	909305 Quản lý thông tin đất	4
	909311 Hệ thống thông tin nhà đất	3

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	909907 Khóa luận tốt nghiệp	10
	909918 Khối kiến thức tốt nghiệp	10

In Ngày 08/10/14

TP.HCM, Ngày 08 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Tiêu chuẩn thi tốt nghiệp lớp TC07QLBN (TC07QLBN)

Số Tín Chỉ Tín Chỉ Lý Chung
Điểm Trung Bình Tín Chỉ Lý

203
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	07224127	TRẦN LƯƠNG NAM HẢI	TC07QLBN	174.0	5.06	902609	Logic học	3		081	C
						902622	Pháp luật đại cương	3		081	C
						908101	Địa lý kinh tế	4		081	V
						909308	Tin học ứng dụng	4		101	2 2
						909401	Pháp luật đất đai	3		123	
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		082	V 3
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
2	07224031	VÕ DUY HOÀNG	TC07QLBN	169.0	5.26	902621	Xã hội học	3		081	V
						909132	PP nguyên cứu khoa học	2		102	V V
						909502	QH sử dụng đất	6		102	V V
						909603	Thị trường bất động sản	4		102	V V
						909704	Định giá đất đai	3		102	V
						909902	Rèn nghề II	2		101	V
						909903	Rèn nghề III	2		102	V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
3	07224135	NGUYỄN HOÀI KHANH	TC07QLBN	85.0	3.08	900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3		102	V V
						902115	Toán cao cấp C2	3		072	3 4
						902208	Vật lý QLDD	3		081	1 4
						902609	Logic học	3		081	C
						902622	Pháp luật đại cương	3		081	C
						908118	Thống kê Kinh tế QL	2		081	V 3

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						909130	Trắc nghiệm địa lý cương	9		092	V V
						909132	PP nguyên cứu khoa học	2		102	V V
						909142	Ngoại ngữ chuyên ngành QL	2		101	V V
						909203	Trắc nghiệm văn viết thá m	4		091	V
						909304	Hệ thống thông tin địa lý	4		091	V
						909307	Cơ sở dữ liệu	3		091	V V
						909308	Tin học ứng dụng	4		101	V V
						909401	Pháp luật đất đai	3		092	V
						909403	Thanh tra địa chính	2		101	
						909404	QL hành chính về đất đai	3		101	V
						909406	Đánh ký thống kê	3		101	V
						909501	Quy hoạch tổ chức KTXH	3		101	V
						909502	QH sử dụng đất	6		102	V V
						909504	QH phát triển nông thôn	3		101	V V
						909505	Quy hoạch đô thị	3		102	V
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		082	4 V
						909603	Thị trường bất động sản	4		102	V V
						909604	Kinh tế đất	3		082	4 V
						909701	Khoa học đất cơ bản	4		092	V
						909702	Khoa học đất ứng dụng	3		091	V
						909703	Phân hạ tầng đất	2		101	V V
						909704	Định giá đất đai	3		102	V
						909705	Đánh giá đất đai	3		092	V
						909901	Rèn nghề I	2		092	V
						909902	Rèn nghề II	2		101	V
						909903	Rèn nghề III	2		102	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt đầu buổi học tự chọn	3	1		
							Nhóm bắt đầu buổi học tự chọn	3	2		
4	07224145	NGUYỄN DUY NGHI	TC07QLBN	185.0	5.73	900104	Lịch sử Đảng CSVN	4		112	✓
						909307	Cơ sở dữ liệu	3		112	
						909901	Rèn nghề I	2		092	✓
							Nhóm bắt đầu buổi học tự chọn	10	3		
5	07224061	NGUYỄN VĂN PHƯƠNG	TC07QLBN	183.0	5.36	902621	Xã hội học	3		081	✓
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		082	4 3
						909704	Định giá đất đai	3		102	✓
						909903	Rèn nghề III	2		102	✓
							Nhóm bắt đầu buổi học tự chọn	10	3		
6	07224173	ĐỖ PHÚC THỊNH	TC07QLBN	171.0	5.25	902114	Toán cao cấp C1	5		071	✓ 4
						902609	Logic học	3		081	C
						902622	Pháp luật đại cương	3		081	C
						908101	Định lý kinh tế	4		081	✓
						908118	Thống kê Kinh tế QL	2		081	✓ 3
						909142	Ngoại ngữ chuyên ngành QL	2		101	3 ✓
						909308	Tin học ứng dụng	4		101	✓ ✓
							Nhóm bắt đầu buổi học tự chọn	10	3		
7	07224178	BÙI TẤN THƯƠNG	TC07QLBN	110.0	3.67	900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3		102	✓ ✓
						902603	Dân số học	2		081	✓ 2
						902609	Logic học	3		081	C
						902622	Pháp luật đại cương	3		081	C
						908118	Thống kê Kinh tế QL	2		081	✓ 2
						909130	Trắc định đại cương	9		092	✓ ✓
						909132	PP nguyên cứu khoa học	2		102	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						909142	Ngoại ngữ chuyên ngành QL	2		101	V V
						909203	Trắc nghiệm địa lý và thiên văn	4		091	V
						909307	Cơ sở dữ liệu	3		091	3 V
						909308	Tin học ứng dụng	4		101	4 V
						909403	Thanh tra địa chính	2		101	
						909404	QL hạ tầng kỹ thuật về đất đai	3		101	V
						909406	Đánh giá tác động môi trường	3		101	V
						909501	Quy hoạch tổ chức KT-XH	3		101	V
						909502	QH sử dụng đất	6		102	V V
						909504	QH phát triển nông thôn	3		101	V V
						909505	Quy hoạch đô thị	3		102	V
						909507	Quản lý nguồn nước	3		082	V
						909603	Thị trường bất động sản	4		102	V V
						909704	Định giá đất đai	3		102	V
						909705	Đánh giá đất đai	3		092	V V
						909902	Rèn nghề II	2		101	V
						909903	Rèn nghề III	2		102	V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
8	07224077	NGUYỄN MINH TIẾN	TC07QLBN	190.0	5.78	909308	Tin học ứng dụng	4		101	2 3
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
9	07224185	TRẦN HỮU VINH	TC07QLBN	192.0	5.83	909903	Rèn nghề III	2		102	4
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp p Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 3 TC (Min)

0101. 909102 Bản đồ địa chính 3
909302 Bản đồ địa chính 4

Nhóm TC 2: 3 TC (Min)

0201.	909305 Quản lý thông tin đất	4
	909311 Hệ thống thông tin nhà đất	3

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	909907 Khóa luận tốt nghiệp	10
	909918 Khối kiến thức tốt nghiệp	10

In Ngày y 08/10/14

TP.HCM, Ngày y 08 tháng 10 năm 2014

Người i lập biểu u



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (Hệ VLVH) (TC08QL)

(Hệ vừa a là m vừa a học c)

Số Tín Chỉ Tín Chỉ Lý Thuyết
Điểm Trung Bình Tín Chỉ Lý Thuyết

131
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	08224001	PHẠM VĂN AN	TC08QL	6.0	0.42	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	V V
						200106	Các nguyên lý CB của CN Máclê nin	5		091	V V
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		092	V V
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	V V
						202121	Xác suất thống kê	3		092	V V
						202622	Pháp luật địa phương	2		092	V V
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	V V
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	V V
						209101	Trắc địa địa phương	3		101	V V
						209102	Trắc địa địa chính	3		111	V V
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	V V
						209110	Bản đồ học	3		101	V
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	V V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	V V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		121	V V
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	
						209210	Định giá đất đai	2		121	V V
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	V V
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	V V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		121	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thổ ngữ kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trả c địa bạ n đồ ĐC	1		122	✓ ✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ngữ kê đất đai	1		122	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	4 ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu địa i cương	2		112	✓ ✓
						218101	Hệ thổ ngữ thông tin địa lý ĐC	3		102	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
2	08224008	LÊ BẢO CHÂU	TC08QL	43.0	2.76	200106	Các nguyên lý CB của CN Má c Lê nin	5		091	2 4
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	2 3
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	3 3
						209101	Trả c địa a địa i cương	3		101	✓ ✓
						209102	Trả c địa a địa i chính	3		111	✓ ✓
						209107	Viết n thá m cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ 3
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		121	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209202	Kinh tế vĩ mô	2		101	
						209210	Định giá vĩ mô	2		121	V V
						209301	Tài nguyên vĩ mô	3		101	
						209302	Đánh giá vĩ mô	2		102	V V
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	V V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		121	V V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	V V
						209401	Luật đất đai	2		102	V V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	V V
						209901	Rèn nghề 1- Trả c địa bàn đồ DC	1		122	V V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê vĩ mô	1		122	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	V
						213601	Anh văn 1	5		082	4 4
						213602	Anh văn 2	5		091	4 3
						214102	Cơ sở dữ liệu địa phương	2		112	V V
							Nhóm bài tập tự chọn	12	2		
							Nhóm bài tập tự chọn	10	3		
3	08224009	PHẠM THỊ THÙY CHÂU	TC08QL	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	V V
						200106	Các nguyên lý CB của CN Máclê nin	5		091	V V
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		092	V V
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	V V
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	V V
						202121	Xác suất thống kê	3		092	V V
						202622	Phương pháp địa phương	2		092	V V
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	✓ ✓
						209101	Trắc địa địa phương	3		101	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa chất	3		111	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓
						209113	Thạch học bản đồ địa chất	3		111	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin địa đai	2		121	✓ ✓
						209202	Kinh tế địa đai	2		101	
						209210	Định giá địa đai	2		121	✓ ✓
						209301	Tài nguyên địa đai	3		101	
						209302	Đánh giá địa đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	✓ ✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		121	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thổ ngữ kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		122	✓ ✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ngữ kê đất đai	1		122	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		112	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin đại lý ĐC	3		102	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
4	08224007	HỒ VĂN CƯỜNG	TC08QL	126.0	5.71	213601	Anh văn 1	5		082	3
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
5	08224073	ĐẶNG THÀNH DANH	TC08QL	45.0	2.55	200106	Các nguyên lý CB của CN Máy tính	5		091	2 4
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		101	✓ ✓
						209102	Trắc nghiệm đại chí nh	3		111	✓ ✓
						209107	Viết thá m cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	4
						209113	Thành lập bản đồ đại chí nh	3		111	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đại	2		121	✓ ✓
						209202	Kinh tế đại	2		101	
						209210	Định giá đại	2		121	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đại	3		101	
						209302	Đánh giá đại	2		102	4 ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đại CB	3		121	✓ ✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đại ƯD	2		121	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đại	2		111	✓ ✓
						209406	Đánh ký thống kê đại	2		111	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	V V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	V V
						209901	Rèn nghề 1- Trả c đị a bả n đồ ĐC	1		122	V V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ng kê đất đai	1		122	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	V
						214102	Cơ sở dữ liệu địa i cương	2		112	V V
						218101	Hệ thổ ng thổ ng tin đị a lý ĐC	3		102	V V
							Nhóm bả t buộ c tự chọn	16	2		
							Nhóm bả t buộ c tự chọn	10	3		
6	08224013	LÊ THANH DANH	TC08QL	0.0	0.00	200104	Đường lối i CM củ a Đảng CSVN	3		092	V V
						200106	Các ng.lý CB củ a CN Má cLê nin	5		091	V V
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		092	V V
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	V V
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	V V
						202121	Xác suất thổ ng kê	3		092	V V
						202622	Phương pháp luận địa i cương	2		092	V V
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	V V
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	V V
						209101	Trả c đị a địa i cương	3		101	V V
						209102	Trả c đị a đị a chí nh	3		111	V V
						209107	Viế n thá m cơ sở	3		102	V V
						209110	Bản đồ học	3		101	V
						209113	Thà nh lập bản đồ đị a chí nh	3		111	V V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	V V
						209120	Quản lý thổ ng tin đất đai	2		121	V V
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209210	Định giá đất đai	2		121	V V
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	V V
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	V V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		121	V V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	V V
						209401	Luật đất đai	2		102	V V
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	V V
						209406	Đăng ký thổنگ kê đất đai	2		111	V V
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	V V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	V V
						209901	Rèn nghề 1- Trả cđi a bà n đồ ĐC	1		122	V V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổنگ kê đất đai	1		122	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	V
						213601	Anh văn 1	5		082	V V
						213602	Anh văn 2	5		091	V V
						214101	Tin học đại cương	3		082	V V
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		112	V V
						218101	Hệ thổنگ thông tin đại lý ĐC	3		102	V V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
7	08224016	LƯƠNG THỊ THANH DUNG	TC08QL	8.0	0.48	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	V V
						200106	Các ng.lý CB của CN Má cLê nin	5		091	V V
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		092	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	✓ ✓
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		101	✓ ✓
						209102	Trắc nghiệm đại chuyên	3		111	✓ ✓
						209107	Viết luận cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓
						209113	Thành lập bản đồ đại chuyên	3		111	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đại	2		121	✓ ✓
						209202	Kinh tế đại	2		101	
						209210	Định giá đại	2		121	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đại	3		101	
						209302	Đánh giá đại	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	✓ ✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		121	✓ 2
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đánh giá thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm bản đồ ĐC	1		122	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 9

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đại	1		122	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	3 ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		112	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin đại lý ĐC	3		102	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
8	08224014	PHẠM CÔNG DŨNG	TC08QL	127.0	5.79	202114	Toán cao cấp C1	3		082	4
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
9	08224012	LÊ QUỐC DƯƠNG	TC08QL	116.0	5.19	209102	Trắc địa đại chính	3		111	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	4 1
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	2 2
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
10	08224018	NGUYỄN XUÂN ĐIỀN	TC08QL	130.0	5.94	202114	Toán cao cấp C1	3		082	4
11	08224017	TRẦN QUỐC ĐÔ	TC08QL	131.0	5.54	209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	2 2
12	08224022	NGUYỄN VĂN HẬU	TC08QL	127.0	5.87	209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UĐ	2		121	4 0
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
13	08224021	NGUYỄN VĂN HỘI	TC08QL	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các nguyên lý CB của CN Mác Lênin	5		091	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		092	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 10

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	✓ ✓
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		101	✓ ✓
						209102	Trắc nghiệm đại chí nh	3		111	✓ ✓
						209107	Viết thá m cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓
						209113	Thà nh lập bản đồ đại chí nh	3		111	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đại	2		121	✓ ✓
						209202	Kinh tế đại	2		101	
						209210	Định giá đại	2		121	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đại	3		101	
						209302	Đánh giá đại	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đại CB	3		121	✓ ✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đại UD	2		121	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	✓ ✓
						209401	Luật đại	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đại	2		111	✓ ✓
						209406	Đánh ký thống kê đại	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đại	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm bản đồ ĐC	1		122	✓ ✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đại	1		122	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 11

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		112	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin đại lý ĐC	3		102	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
14	08224072	NGUYỄN VĂN HỒNG	TC08QL	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các nguyên lý CB của CN Máclênin	5		091	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		092	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	✓ ✓
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		101	✓ ✓
						209102	Trắc nghiệm đại chí nh	3		111	✓ ✓
						209107	Viết n thá m cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chí nh	3		111	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành nh	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đại t đại	2		121	✓ ✓
						209202	Kinh tế đại t đại	2		101	
						209210	Định giá đại t đại	2		121	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 12

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	V V
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	V V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		121	V V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	V V
						209401	Luật đất đai	2		102	V V
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	V V
						209406	Đăng ký thổنگ kê đất đai	2		111	V V
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	V V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	V V
						209901	Rèn nghề 1- Trả c đị a bản đồ ĐC	1		122	V V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổنگ kê đất đai	1		122	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	V
						213601	Anh văn 1	5		082	V V
						213602	Anh văn 2	5		091	V V
						214101	Tin học đại cương	3		082	V V
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		112	V V
						218101	Hệ thổنگ thông tin đị a lý ĐC	3		102	V V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
15	08224031	LÊ TẤN LỘC	TC08QL	109.0	5.16	202115	Toán cao cấp C2	3		091	1 2
						202622	Phương pháp luận đại cương	2		092	4
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	3 2
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	4 3

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 13

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		121	4 0
						213602	Anh văn 2	5		091	4 4
							Nhóm bài tập buổi tự chọn	2	1		
							Nhóm bài tập buổi tự chọn	5	3		
16	08224034	DƯƠNG THANH MÃN	TC08QL	84.0	3.98	208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	3 3
						209101	Trắc địa địa lý cương	3		101	V V
						209107	Viết nhật ký cơ sở	3		102	V V
						209110	Bản đồ học	3		101	4 1
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	V V
						209210	Định giá đất đai	2		121	V V
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	4
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		121	V V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	4 V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	2 2
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		122	3 V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	V
							Nhóm bài tập buổi tự chọn	7	2		
							Nhóm bài tập buổi tự chọn	10	3		
17	08224037	DƯƠNG BẢO NGỌC	TC08QL	34.0	1.99	200106	Các nguyên lý CB của CN Mác Lênin	5		091	2 2
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	3 3
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	V 2
						209101	Trắc địa địa lý cương	3		101	V V
						209102	Trắc địa địa lý chính	3		111	V V
						209107	Viết nhật ký cơ sở	3		102	V V
						209110	Bản đồ học	3		101	4 V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 14

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209113	Thà nh lậ p bà n đồ đị a chí nh	3		111	✓ ✓
						209118	Tin họ c chuyê n ngà nh	3		111	✓ ✓
						209120	Quà n lý thô ng tin đấ t đai	2		121	✓ ✓
						209202	Kinh tế đấ t đai	2		101	
						209210	Đị nh giá đấ t đai	2		121	✓ ✓
						209301	Tà i nguyê n đấ t đai	3		101	
						209302	Đá nh giá đấ t đai	2		102	4 ✓
						209305	Quy hoặ ch sử dụ ng đấ t đai CB	3		121	✓ ✓
						209306	Quy hoặ ch sử dụ ng đấ t đai UD	2		121	✓ ✓
						209307	Quy hoặ ch phá t triể n nô ng thô n	2		111	✓
						209308	Quy hoặ ch đô thị	3		121	✓ ✓
						209401	Luậ t đấ t đai	2		102	3 ✓
						209405	Quà n lý hà nh chí nh về đấ t đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đă ng ký thổ ng kê đấ t đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đấ t đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phươ ng phá p nghiê n cứ u KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rè n nghiê 1- Trắ c đị a bà n đồ ĐC	1		122	✓ ✓
						209902	Rè n nghiê 2-ĐK thổ ng kê đấ t đai	1		122	✓
						209903	Rè n nghiê 3- Quy hoặ ch	1		122	✓
						213601	Anh vă n 1	5		082	4 2
						214102	Cơ sở dữ liệ u đạ i cươ ng	2		112	✓ ✓
						218101	Hệ thổ ng thô ng tin đị a lý ĐC	3		102	✓ ✓
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	14	2		
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	10	3		
18	08224038	NGUYỄN QUANG NHÂN	TC08QL	128.0	5.84	202115	Toá n cao cấ p C2	3		091	4 1
19	08224039	PHẠM TRUNG NHÂN	TC08QL	110.0	5.59	202114	Toá n cao cấ p C1	3		082	4 4

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202115	Toán cao cấp C2	3	2	091	4 V
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	2 3
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	3 V
						213601	Anh văn 1	5		082	4 4
							Nhóm bài tập tự chọn	4			
20	08224043	NGUYỄN THÀNH PHÚ	TC08QL	47.0	2.83	200106	Các nguyên lý CB của CN Máclênin	5		091	2 2
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		092	4 2
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	2 2
						209101	Trắc nghiệm địa lý cương	3		101	V V
						209102	Trắc nghiệm địa lý chính	3		111	V V
						209107	Viết luận cơ sở	3		102	V V
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	3 V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	V V
						209120	Quản lý thông tin đại	2		121	V V
						209202	Kinh tế đại	2		101	
						209210	Địa lý giá đại	2		121	V V
						209301	Tài nguyên đại	3		101	
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	V V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		121	V V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	V V
						209406	Đánh giá thống kê đại	2		111	3 V
						209408	Thanh tra đại	2		111	4 V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	V V
						209901	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm bản đồ ĐC	1		122	V V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đại	1		122	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 16

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	V
						213602	Anh văn 2	5		091	3 4
						214102	Cơ sở dữ liệu địa i cương	2		112	V V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	14	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
21	08224042	HOÀNG ĐỖ THẾ PHƯƠNG	TC08QL	0.0	0.00	200104	Đường lối i CM củ a Đảng CSVN	3		092	V V
						200106	Các ng.Lý CB củ a CN Má cLê nin	5		091	V V
						200107	Tư tưởng ng Hồ Chí Minh	2		092	V V
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	V V
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	V V
						202121	Xác suất thống kê	3		092	V V
						202622	Pháp luật địa i cương	2		092	V V
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	V V
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	V V
						209101	Trắc địa địa i cương	3		101	V V
						209102	Trắc địa địa i chính	3		111	V V
						209107	Vấn đề m cơ sở	3		102	V V
						209110	Bản đồ học	3		101	V V
						209113	Thành lập bản đồ địa i chính	3		111	V V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	V V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		121	V V
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	
						209210	Định giá đất đai	2		121	V V
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	V V
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 17

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		121	V V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	V V
						209401	Luật đất đai	2		102	V V
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	V V
						209406	Đăng ký thổنگ kê đất đai	2		111	V V
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	V V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	V V
						209901	Rèn nghề 1- Trả c đị a bả n đồ ĐC	1		122	V V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổنگ kê đất đai	1		122	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	V
						213601	Anh văn 1	5		082	V V
						213602	Anh văn 2	5		091	V V
						214101	Tin học đại cương	3		082	V V
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		112	V V
						218101	Hệ thổنگ thông tin đị a lý ĐC	3		102	V V
							Nhóm bảo vệ tự chọn	6	1		
							Nhóm bảo vệ tự chọn	18	2		
							Nhóm bảo vệ tự chọn	10	3		
22	08224079	NGUYỄN THỊ THẨM	TC08QL	51.0	2.89	208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	4 3
						209101	Trả c đị a đại cương	3		101	V V
						209102	Trả c đị a đị a chí nh	3		111	V V
						209107	Viết thá m cơ sở	3		102	V V
						209110	Bản đồ học	3		101	V 1
						209113	Thà nh lập bản đồ đị a chí nh	3		111	1 V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 18

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209120	Quản lý thông tin đại	2		121	V V
						209202	Kinh tế đại	2		101	
						209210	Định giá đại	2		121	V V
						209301	Tài nguyên đại	3		101	
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	V V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		121	V V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	V V
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	4 V
						209406	Đánh ký thổ ngữ kê đất đai	2		111	3 V
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	4 V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	2 V
						209901	Rèn nghề 1- Trả c đị a bà n đồ ĐC	1		122	V V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ngữ kê đất đai	1		122	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	V
						213602	Anh văn 2	5		091	4 3
							Nhóm bắt buộc tự chọn	14	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
23	08224052	TRẦN THỊ HỒNG THẨM	TC08QL	15.0	0.67	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	V V
						200106	Các ng.lý CB của CN Má cLê nin	5		091	2 V
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		092	V V
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	1 2
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	3 V
						202121	Xác suất thổ ngữ kê	3		092	V V
						202622	Pháp luật địa phương	2		092	V V
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 19

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	3 V
						209101	Trắc nghiệm địa lý cương	3		101	V V
						209102	Trắc nghiệm địa lý chính	3		111	V V
						209107	Viết luận môn cơ sở	3		102	V V
						209110	Bản đồ học	3		101	V V
						209113	Thần học bản đồ địa chính	3		111	V V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	V V
						209120	Quản lý thông tin đại	2		121	V V
						209202	Kinh tế đại	2		101	
						209210	Địa lý giá đại	2		121	V V
						209301	Tài nguyên đại	3		101	
						209302	Đánh giá đại	2		102	V V
						209305	Quy hoạch sử dụng đại CB	3		121	V V
						209306	Quy hoạch sử dụng đại UD	2		121	V V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	V V
						209401	Luật đại	2		102	V V
						209405	Quản lý hành chính về đại	2		111	V V
						209406	Đánh giá thống kê đại	2		111	V V
						209408	Thanh tra đại	2		111	V V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	V V
						209901	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm bản đồ ĐC	1		122	V V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đại	1		122	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	V
						214102	Cơ sở dữ liệu địa lý cương	2		112	V V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt đầu buổi tập chọn	4	1		
							Nhóm bắt đầu buổi tập chọn	18	2		
							Nhóm bắt đầu buổi tập chọn	10	3		
24	08224049	PHAN ĐÌNH THÂN	TC08QL	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	V V
						200106	Các nguyên lý CB của CN Máclênin	5		091	V V
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		092	V V
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	V V
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	V V
						202121	Xác suất thống kê	3		092	V V
						202622	Phương pháp luận đại cương	2		092	V V
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	V V
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	V V
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		101	V V
						209102	Trắc nghiệm đại chuyên	3		111	V V
						209107	Viết luận môn cơ sở	3		102	V V
						209110	Bản đồ học	3		101	V V
						209113	Thành lập bản đồ địa chuyên	3		111	V V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	V V
						209120	Quản lý thông tin đại	2		121	V V
						209202	Kinh tế đại	2		101	
						209210	Định giá đại	2		121	V V
						209301	Tài nguyên đại	3		101	
						209302	Đánh giá đại	2		102	V V
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	V V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		121	V V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 21

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	V V
						209401	Luật đất đai	2		102	V V
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	V V
						209406	Đăng ký thổ ngữ kê đất đai	2		111	V V
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	V V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	V V
						209901	Rèn nghề 1- Trả c đị a bả n đồ ĐC	1		122	V V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ngữ kê đất đai	1		122	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	V
						213601	Anh văn 1	5		082	V V
						213602	Anh văn 2	5		091	V V
						214101	Tin học đại cương	3		082	V V
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		112	V V
						218101	Hệ thống thông tin đại lý ĐC	3		102	V V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
25	08224056	HOÀNG VĂN THỊNH	TC08QL	121.0	5.43	202622	Phương pháp luận đại cương	2		092	4
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	4 3
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
26	08224059	TRẦN NGUYỄN TRUNG	TC08QL	49.0	3.09	200106	Các ng.lý CB củ a CN Má cLê nin	5		091	2 0
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	4 3
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	1 1
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	3 3
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	4 1
						209102	Trả c đị a đị a chí nh	3		111	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209107	Viết nhật ký cơ sở	3		102	V V	
						209110	Bản đồ học	3		101	4 1	
						209113	Thành lập bản đồ địa chất	3		111	3 V	
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	V V	
						209202	Kinh tế đất đai	2		101		
						209210	Địa giá đất đai	2		121	V V	
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101		
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	4 2	
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	V V	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		121	V V	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	V	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	V V	
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	4 V	
						209901	Rèn nghề 1- Trả địa bản đồ ĐC	1		122	V V	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ngữ kê đất đai	1		122	V	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	V	
						213601	Anh văn 1	5		082	3 3	
						214102	Cơ sở dữ liệu địa cư	2		112	V V	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3			
27	08224076	NGÔ THANH	TRƯỜNG	TC08QL	10.0	0.27	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	V V
							200106	Các ngành CB của CN Má cLê nin	5		091	V V
							200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		092	V V
							202114	Toán cao cấp C1	3		082	V V
							202115	Toán cao cấp C2	3		091	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 23

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	✓ ✓
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		101	✓ ✓
						209102	Trắc nghiệm đại chính	3		111	✓ ✓
						209107	Viết luận cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thần học bản đồ đại chính	3		111	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đại	2		121	✓ ✓
						209202	Kinh tế đại	2		101	
						209210	Định giá đại	2		121	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đại	3		101	
						209302	Đánh giá đại	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	✓ ✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		121	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đánh giá thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm bản đồ ĐC	1		122	✓ ✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		122	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 24

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu địa i cương	2		112	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
28	08224075	LƯU QUỐC VIỆT	TC08QL	54.0	2.62	209101	Trắc địa địa i cương	3		101	✓ ✓
						209102	Trắc địa địa i chính	3		111	✓ ✓
						209107	Viết thá m cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	4 ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa i chính	3		111	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		121	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	
						209210	Định giá đất đai	2		121	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	✓ ✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		121	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		121	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	3 ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đánh ký thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 25

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		122	V V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		122	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	V
						214102	Cơ sở dữ liệu địa chính	2		112	V V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	V V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	12	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
29	08224069	NGUYỄN VĂN XINH	TC08QL	120.0	5.45	209102	Trắc địa địa chính	3		111	V V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	2 V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		121	4 0
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp p Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208211 Kinh tế lượng căn bản	3
	208231 Nguyên lý thống kê kinh tế	3
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 18 TC (Min)

0201.	204306 Nông học đại cương	2
	209103 Trắc địa công trình	3
	209106 Trắc địa ảnh hàng không	3
	209108 Viễn thám ứng dụng	2
	209109 Hệ thống định vị toàn cầu	3
	209112 Bản đồ địa hình	2
	209121 Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209203 Thị trường bất động sản	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2

	209303	Phân hạng đất	2
	209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
	209310	Quản lý nguồn nước	2
	209311	Lập luận chứng KT-KT	2
	209312	QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313	Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209314	Hệ thống nông nghiệp	2
	212507	Đánh giá tác động môi trường	2
Nhóm TC	3:	10 TC (Min)	
0301.	209123	Trắc địa - Bản đồ	2
	209315	Quy hoạch	3
	209911	Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914	Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày y 08/10/14

TP.HCM, Ngày y 08 tháng 10 năm 2014
 Người i lập p biểu u



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (Hệ VLVH) (TC08QL)
(Hệ vừa a là m vừa a học c)

Số Tín Chỉ Tín Chỉ Lý Thuyết
Điểm Trung Bình Tín Chỉ Lý Thuyết

131
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	08224204	TRẦN THỊ HUYỀN CHÂU	TC08QLBT	13.0	0.41	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓
						200106	Các ngành Lý CB của CN Má c Lê nin	5		082	
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓
						209101	Trắc địa địa lý cương	3		101	✓
						209102	Trắc địa địa lý chính	3		111	✓ ✓
						209107	Viễn thám cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓ ✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		112	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	V V
						209401	Luật đất đai	2		102	V V
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	V V
						209406	Đăng ký thổ ngữ kê đất đai	2		111	V V
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	V V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	V
						209901	Rèn nghề 1- Trả c đị a bả n đồ ĐC	1		121	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ngữ kê đất đai	1		121	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	V
						213602	Anh văn 2	5		091	V V
						214102	Cơ sở dữ liệu địa i cương	2		102	V
						218101	Hệ thổ ngữ thông tin đị a lý ĐC	3		102	V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
2	08224210	NGUYỄN THẾ CƯỜNG	TC08QLBT	64.0	2.75	209102	Trả c đị a đị a chí nh	3		111	V V
						209113	Thà nh lậ p bả n đồ đị a chí nh	3		111	V
						209118	Tin họ c chuyên ngành nh	3		111	V V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	V
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	V V
						209210	Đị nh giá đất đai	2		112	V
						209301	Tà i nguyên đất đai	3		101	V V
						209302	Đá nh giá đất đai	2		102	3 V
						209305	Quy hoạch sử dụ ng đất đai CB	3		112	V
						209306	Quy hoạch sử dụ ng đất đai ƯD	2		112	V
						209307	Quy hoạch phá t triể n nô ng thô n	2		111	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	V V
						209401	Luật đất đai	2		102	V V
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	V V
						209406	Đăng ký thổ ngữ kê đất đai	2		111	V V
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	V V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	V
						209901	Rèn nghề 1- Trả c đị a bản đồ ĐC	1		121	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ngữ kê đất đai	1		121	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	V
						214102	Cơ sở dữ liệu địa phương	2		2	102
	Nhóm bắt buộc tự chọn	12									
	Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3								
3	08224213	PHAN TẤN ĐẠT	TC08QLBT	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	V
200106	Các ng.lý CB của CN Má cLê nin	5	082								
200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	091	V V							
202114	Toán cao cấp C1	3	082	V V							
202115	Toán cao cấp C2	3	091	V V							
202121	Xác suất thổ ngữ kê	3	092	V V							
202622	Phương luật địa phương	2	082	V V							
208109	Kinh tế vi mô 1	3	091	V V							
208110	Kinh tế vĩ mô 1	3	092	V							
209101	Trả c đị a địa phương	3	101	V							
209102	Trả c đị a đị a chính	3	111	V V							
209107	Viết nháp cơ sở	3	102	V V							
209110	Bản đồ học	3	101	V V							
209113	Thành lập bản đồ đị a chính	3	111	V							

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209118	Tin học chuyên ngành nh	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đại	2		112	✓
						209202	Kinh tế đại	2		101	✓ ✓
						209210	Định giá đại	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đại	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đại	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đại CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đại UD	2		112	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓ ✓
						209401	Luật đại	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đại	2		111	✓ ✓
						209406	Đánh ký thống kê đại	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đại	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trả c địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đại	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓
						218101	Hệ thống thông tin đại lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bài tập tự chọn	6	1		
							Nhóm bài tập tự chọn	18	2		
							Nhóm bài tập tự chọn	10	3		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
4	08224216	NGUYỄN VĂN ĐẤU	TC08QLBT	0.0	0.00	200104	Đường lối i CM củ a Đảng CSVN	3		092	✓
						200106	Các công lý CB củ a CN Má c Lê nin	5		082	
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc nghiệm đại chí nh	3		111	✓ ✓
						209107	Viết n thá m cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ đị a chí nh	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đại	2		112	✓
						209202	Kinh tế đại	2		101	✓ ✓
						209210	Định giá đại	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đại	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đại	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đại CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đại ƯD	2		112	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓ ✓
						209401	Luật đại	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đại	2		111	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209406	Đã ng ký thố ng kê đấ t đại	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đấ t đại	2		111	✓ ✓
						209801	Phương phá p nghiê n cứu KH	2		112	✓
						209901	Rè n nghiê 1- Trắ c đị a bả n đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rè n nghiê 2-ĐK thố ng kê đấ t đại	1		121	✓
						209903	Rè n nghiê 3- Quy hoạ ch	1		121	✓
						213601	Anh vă n 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh vă n 2	5		091	✓ ✓
						214101	Tin họ c đạ i cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệ u đạ i cương	2		102	✓
						218101	Hệ thố ng thô ng tin đị a lý ĐC	3		102	✓
							Nhó m bả t buộ c tự chọ n	6	1		
							Nhó m bả t buộ c tự chọ n	18	2		
							Nhó m bả t buộ c tự chọ n	10	3		
5	08224221	NGUYỄN THỊ HIẾU	TC08QLBT	56.0	2.49	209101	Trắ c đị a đạ i cương	3		101	✓
						209102	Trắ c đị a đị a chí nh	3		111	✓ ✓
						209107	Viế n thá m cơ sở	3		102	✓ ✓
						209113	Thà nh lậ p bả n đồ đị a chí nh	3		111	✓
						209118	Tin họ c chuyê n ngà nh	3		111	✓ ✓
						209120	Quà n lý thô ng tin đấ t đại	2		112	✓
						209202	Kinh tế đấ t đại	2		101	✓ ✓
						209210	Đị nh giá đấ t đại	2		112	✓
						209301	Tà i nguyê n đấ t đại	3		101	✓ ✓
						209302	Đá nh giá đấ t đại	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạ ch sử dụ ng đấ t đại CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạ ch sử dụ ng đấ t đại ƯD	2		112	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thổنگ kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trả c đị a bả n đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổنگ kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						214102	Cơ sở dữ liệu địa i cương	2		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	14	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
6	08224233	VŨ THANH MINH	TC08QLBT	2.0	0.12	200104	Đường lối i CM củ a Đảng CSVN	3		092	✓
						200106	Các ng.lý CB củ a CN Má cLê nin	5		082	
						200107	Tư tưởng ng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thổنگ kê	3		092	✓ ✓
						202622	Phương pháp luật địa i cương	2		082	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓
						209101	Trả c đị a địa i cương	3		101	✓
						209102	Trả c đị a đị a chí nh	3		111	✓ ✓
						209107	Viế n thá m cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bả n đồ họ c	3		101	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209113	Thà nh lậ p bà n đồ đị a chí nh	3		111	✓
						209118	Tin họ c chuyê n ngà nh	3		111	✓ ✓
						209120	Quà n lý thô ng tin đấ t đai	2		112	✓
						209202	Kinh tế đấ t đai	2		101	✓ ✓
						209210	Đị nh giá đấ t đai	2		112	✓
						209301	Tà i nguyê n đấ t đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đá nh giá đấ t đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoặ ch sử dụ ng đấ t đai CB	3		112	✓
						209307	Quy hoặ ch phá t triể n nô ng thô n	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoặ ch đô thị	3		112	✓ ✓
						209401	Luậ t đấ t đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quà n lý hà nh chí nh về đấ t đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đă ng ký thổ ng kê đấ t đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đấ t đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phươ ng phá p nghiê n cứu KH	2		112	✓
						209901	Rè n nghiê 1- Trắ c đị a bà n đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rè n nghiê 2-ĐK thổ ng kê đấ t đai	1		121	✓
						209903	Rè n nghiê 3- Quy hoặ ch	1		121	✓
						213601	Anh vă n 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh vă n 2	5		091	✓ ✓
						214101	Tin họ c đạ i cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệ u đạ i cương	2		102	✓
						218101	Hệ thổ ng thô ng tin đị a lý ĐC	3		102	✓
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	6	1		
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	18	2		
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	10	3		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 9

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
7	08224240	CA THANH NHÀN	TC08QLBT	8.0	0.34	200104	Đường lối i CM củ a Đà ng CSVN	3		092	✓
						200106	Cá c ng.lý CB củ a CN Má cLê nin	5		082	
						200107	Tư tưởng ng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toá n cao cấ p C1	3		082	3 ✓
						202115	Toá n cao cấ p C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xá c suấ t thố ng kê	3		092	✓ ✓
						202622	Phá p luậ t đạ i cương	2		082	4 ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓
						209101	Trắ c đị a đạ i cương	3		101	✓
						209102	Trắ c đị a đị a chí nh	3		111	✓ ✓
						209107	Viế n thá m cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bà n đồ họ c	3		101	✓ ✓
						209113	Thà nh lậ p bà n đồ đị a chí nh	3		111	✓
						209118	Tin họ c chuyê n ngà nh	3		111	✓ ✓
						209120	Quà n lý thô ng tin đấ t đai	2		112	✓
						209202	Kinh tế đấ t đai	2		101	✓ ✓
						209210	Đị nh giá đấ t đai	2		112	✓
						209301	Tà i nguyê n đấ t đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đá nh giá đấ t đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoặ ch sử dụ ng đấ t đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoặ ch sử dụ ng đấ t đai ƯD	2		112	✓
						209307	Quy hoặ ch phá t triể n nô ng thô n	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoặ ch đô thị	3		112	✓ ✓
						209401	Luậ t đấ t đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quà n lý hà nh chí nh về đấ t đai	2		111	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 10

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		111	V V	
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	V V	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	V	
						209901	Rèn nghề 1- Trả c địa bạ n đồ ĐC	1		121	V	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	V	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	V	
						213602	Anh văn 2	5		091	V V	
						214102	Cơ sở dữ liệu địa i cương	2		102	V	
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	V	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6		1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18		2		
		Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3								
8	08224245	LÊ HỒNG PHƯƠNG	TC08QLBT	0.0	0.00	200104	Đường lối i CM củ a Đảng CSVN	3		092	V	
						200106	Các ng.lý CB củ a CN Má cLê nin	5		082		
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	V V	
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	V V	
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	V V	
						202121	Xác suất thống kê	3		092	V V	
						202622	Phương luật địa i cương	2		082	V V	
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	V V	
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	V	
						209101	Trả c địa địa i cương	3		101	V	
						209102	Trả c địa địa i chí nh	3		111	V V	
						209107	Viết n thá m cơ sở	3		102	V V	
						209110	Bản đồ học	3		101	V V	
						209113	Thành lập bản đồ địa i chí nh	3		111	V	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 11

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209118	Tin học chuyên ngành nh	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đại	2		112	✓
						209202	Kinh tế đại	2		101	✓ ✓
						209210	Định giá đại	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đại	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đại	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đại CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đại UD	2		112	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓ ✓
						209401	Luật đại	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đại	2		111	✓ ✓
						209406	Đánh ký thống kê đại	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đại	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trả c địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đại	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓
						218101	Hệ thống thông tin đại lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bài tập tự chọn	6	1		
							Nhóm bài tập tự chọn	18	2		
							Nhóm bài tập tự chọn	10	3		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
9	08224248	LÝ NGUYỄN HOÀNG SANG	TC08QLBT	0.0	0.00	200104	Đường lối i CM củ a Đả ng CSVN	3		092	✓
						200106	Cá c ng.lý CB củ a CN Má cLê nin	5		082	
						200107	Tư tưởng ng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toá n cao cấ p C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toá n cao cấ p C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xá c suấ t thố ng kê	3		092	✓ ✓
						202622	Phá p luậ t đạ i cương	2		082	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓
						209101	Trắ c đị a đạ i cương	3		101	✓
						209102	Trắ c đị a đị a chí nh	3		111	✓ ✓
						209107	Viế n thá m cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bà n đồ họ c	3		101	✓ ✓
						209113	Thà nh lậ p bà n đồ đị a chí nh	3		111	✓
						209118	Tin họ c chuyê n ngà nh	3		111	✓ ✓
						209120	Quà n lý thô ng tin đấ t đai	2		112	✓
						209202	Kinh tế đấ t đai	2		101	✓ ✓
						209210	Đị nh giá đấ t đai	2		112	✓
						209301	Tà i nguyê n đấ t đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đá nh giá đấ t đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoặ ch sử dụ ng đấ t đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoặ ch sử dụ ng đấ t đai ƯD	2		112	✓
						209307	Quy hoặ ch phá t triể n nô ng thô n	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoặ ch đô thị	3		112	✓ ✓
						209401	Luậ t đấ t đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quà n lý hà nh chí nh về đấ t đai	2		111	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 13

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209406	Đã ng ký thố ng kê đấ t đại	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đấ t đại	2		111	✓ ✓
						209801	Phương phá p nghiê n cứu KH	2		112	✓
						209901	Rè n nghiê 1- Trắ c đị a bả n đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rè n nghiê 2-ĐK thố ng kê đấ t đại	1		121	✓
						209903	Rè n nghiê 3- Quy hoạ ch	1		121	✓
						213601	Anh vă n 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh vă n 2	5		091	✓ ✓
						214101	Tin họ c đạ i cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệ u đạ i cương	2		102	✓
						218101	Hệ thố ng thô ng tin đị a lý ĐC	3		102	✓
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	6	1		
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	18	2		
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	10	3		
10	08224254	PHẠM TRƯỜNG THANH	TC08QLBT	29.0	0.93	200104	Đườ ng lố i CM củ a Đả ng CSVN	3		092	✓
						202121	Xá c suấ t thố ng kê	3		092	✓ ✓
						202622	Phá p luậ t đạ i cương	2		082	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓
						209101	Trắ c đị a đạ i cương	3		101	✓
						209102	Trắ c đị a đị a chí nh	3		111	✓ ✓
						209107	Viế n thá m cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bả n đồ họ c	3		101	✓ ✓
						209113	Thà nh lậ p bả n đồ đị a chí nh	3		111	✓
						209118	Tin họ c chuyê n ngà nh	3		111	✓ ✓
						209120	Quả n lý thô ng tin đấ t đại	2		112	✓
						209202	Kinh tế đấ t đại	2		101	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 14

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		112	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đánh ký thổ ngữ kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trả c địa bàn đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ngữ kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						214102	Cơ sở dữ liệu địa cư	2		102	✓
						218101	Hệ thổ ngữ tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bất buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bất buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bất buộc tự chọn	10	3		
11	08224258	CAO THỊ DIỆU THU	TC08QLBT	1.0	0.05	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓
						200106	Các nguyên lý CB của CN Máclê nin	5		082	
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc nghiệm đại chí nh	3		111	✓ ✓
						209107	Viết n thá m cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thà nh lập bản đồ đại chí nh	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đại	2		112	✓
						209202	Kinh tế đại	2		101	✓ ✓
						209210	Định giá đại	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đại	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đại	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đại CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đại UD	2		112	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓ ✓
						209401	Luật đại	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đại	2		111	✓ ✓
						209406	Đánh ký thống kê đại	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đại	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đại	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 16

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học c	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						213602	Anh văn 2	5		091	V V	
						214101	Tin học đại cương	3		082	V V	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	V	
						218101	Hệ thống thông tin đại lý ĐC	3		102	V	
							Nhóm bài tập tự chọn	6	1			
							Nhóm bài tập tự chọn	18	2			
							Nhóm bài tập tự chọn	10	3			
12	08224260	TẠ KIM	THƯỢNG	TC08QLBT	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	V
							200106	Các nguyên lý CB của CN Máclênin	5		082	
							200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	V V
							202114	Toán cao cấp C1	3		082	V V
							202115	Toán cao cấp C2	3		091	V V
							202121	Xác suất thống kê	3		092	V V
							202622	Phương pháp đại cương	2		082	V V
							208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	V V
							208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	V
							209101	Trắc nghiệm đại cương	3		101	V
							209102	Trắc nghiệm đại chuyên	3		111	V V
							209107	Viết báo cáo cơ sở	3		102	V V
							209110	Bản đồ học	3		101	V V
							209113	Thánh lễ bản đồ đại chuyên	3		111	V
							209118	Tin học chuyên ngành	3		111	V V
							209120	Quản lý thông tin đại	2		112	V
							209202	Kinh tế đại	2		101	V V
							209210	Định giá đại	2		112	V
							209301	Tài nguyên đại	3		101	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		112	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thổ ngữ kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trả c địa bàn đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ngữ kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓
						218101	Hệ thổ ngữ thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
13	08224261	NGUYỄN THÀNH TÍNH	TC08QLBT	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓
						200106	Các ng. lý CB của CN Máclê nin	5		082	
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 18

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc nghiệm đại chính	3		111	✓ ✓
						209107	Viết luận cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thần học bản đồ đại chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đại	2		112	✓
						209202	Kinh tế đại	2		101	✓ ✓
						209210	Định giá đại	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đại	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đại	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		112	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đánh giá thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 19

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓
						218101	Hệ thống thông tin đại lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
14	08224265	NGUYỄN HOÀNG TUẤN	TC08QLBT	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓
						200106	Các ngành lý CB của CN Máclênin	5		082	
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Phương pháp đại cương	2		082	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc nghiệm đại chính trị	3		111	✓ ✓
						209107	Viết thạc sĩ cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thần học bản đồ đại chính trị	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đại	2		112	✓
						209202	Kinh tế đại	2		101	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 20

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓	
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓	
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓	
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		112	✓	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓ ✓	
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓	
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓	
						209406	Đăng ký thổنگ kê đất đai	2		111	✓ ✓	
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổنگ kê đất đai	1		121	✓	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓	
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓	
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓	
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓	
						218101	Hệ thổنگ thông tin địa lý ĐC	3		102	✓	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1			
	Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2									
	Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3									
15	08224267	ĐOÀN THỊ BÍCH	TUYỀN	TC08QLBT	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓
						200106	Các ng. lý CB của CN Má c Lê nin	5		082		
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 21

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		082	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc nghiệm đại chí nh	3		111	✓ ✓
						209107	Viết thá m cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thà nh lập bản đồ đị a chí nh	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đại	2		112	✓
						209202	Kinh tế đại	2		101	✓ ✓
						209210	Đị nh giá đại	2		112	✓
						209301	Tà i nguyên đại	3		101	✓ ✓
						209302	Đá nh giá đại	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đại CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đại ƯD	2		112	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓ ✓
						209401	Luật đại	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chí nh về đại	2		111	✓ ✓
						209406	Đă ng ký thống kê đại	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đại	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209901	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm bài n đồ DC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đố t đại	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓
						218101	Hệ thống thông tin đại lý DC	3		102	✓
							Nhóm bài tập tự chọn	6	1		
							Nhóm bài tập tự chọn	18	2		
							Nhóm bài tập tự chọn	10	3		
16	08224268	NGUYỄN QUỐC VIỆT	TC08QLBT	13.0	0.35	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓
						200106	Các ngành Lý CB của CN Máclênin	5		082	
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc nghiệm đại chính trị	3		111	✓ ✓
						209107	Viết thá m cơ sở	3		102	✓ ✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thà nh lập bản đồ đại chính trị	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đố t đại	2		112	✓
						209202	Kinh tế đố t đại	2		101	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 23

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		112	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đánh ký thổنگ kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓
						209901	Rèn nghề 1- Trả c đị a bà n đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổنگ kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu địa i cương	2		102	✓
						218101	Hệ thổنگ thôنگ tin đị a lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp p Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208211 Kinh tế lượng căn bản	3

	208231 Nguyên lý thống kê kinh tế	3
	212110 Khoa học môi trường	2
Nhóm TC 2: 18 TC (Min)		
0201.	204306 Nông học đại cương	2
	209103 Trắc địa công trình	3
	209106 Trắc địa ảnh hàng không	3
	209108 Viễn thám ứng dụng	2
	209109 Hệ thống định vị toàn cầu	3
	209112 Bản đồ địa hình	2
	209121 Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209203 Thị trường bất động sản	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303 Phân hạng đất	2
	209304 Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
	209310 Quản lý nguồn nước	2
	209311 Lập luận chứng KT-KT	2
	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209314 Hệ thống nông nghiệp	2
	212507 Đánh giá tác động môi trường	2
Nhóm TC 3: 10 TC (Min)		
0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209315 Quy hoạch	3
	209911 Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày y 08/10/14

TP.HCM, Ngày y 08 tháng 10 năm 2014
Người i lập p biểu u



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (Hệ VLVH) (TC08QLKH)

(Hệ vừa a là m vừa a học c)

Số Tín Chỉ Tín chỉ Lý chung
Điểm Trung Bình Tín chỉ Lý

131
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	08224102	PHẠM QUỐC ANH	TC08QLKH	100.0	5.12	209118	Tin học chuyên ngành	3		111	V
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		112	V V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	4 V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	V
						209901	Rèn nghề 1- Trả c đị a bả n đồ ĐC	1		121	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ng kê đất đai	1		121	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
2	08224104	NGUYỄN TRỌNG BÌNH	TC08QLKH	36.0	1.58	200106	Các ng. lý CB củ a CN Má c Lê nin	5		091	3 4
						202121	Xác suất thống kê	3		092	1 3
						209101	Trả c đị a đạ i cương	3		101	V
						209102	Trả c đị a đạ i chí nh	3		111	V
						209107	Viết thá m cơ sở	3		102	V
						209110	Bản đồ học	3		101	V V
						209113	Thành lập bản đồ đị a chí nh	3		111	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	V V
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	V
						209210	Đị nh giá đất đai	2		112	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thổنگ kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trả c đị a bà n đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổنگ kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						214102	Cơ sở dữ liệu địa i cương	2		102	✓ ✓
						218101	Hệ thổنگ thông tin đị a lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt t buộc c tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt t buộc c tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt t buộc c tự chọn	10	3		
3	08224110	VŨ ĐÌNH DẬU	TC08QLKH	128.0	5.94	202622	Pháp luật địa i cương	2		132	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ 0
4	08224115	NGUYỄN HẢI DUY	TC08QLKH	13.0	0.53	200104	Đường lối i CM củ a Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các ng. lý CB củ a CN Má c Lê nin	5		091	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thổنگ kê	3		092	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ ✓
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc nghiệm đại chí nh	3		111	✓
						209107	Viết luận cơ sở	3		102	✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ đại chí nh	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đại	2		112	✓ ✓
						209202	Kinh tế đại	2		101	✓
						209210	Định giá đại	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đại	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đại	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đại CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đại UD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
						209401	Luật đại	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đại	2		111	✓ ✓
						209406	Đánh giá thống kê đại	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đại	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đại	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học c	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						213602	Anh văn n 2	5		091	✓	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓ ✓	
						218101	Hệ thống thông tin đại lý ĐC	3		102	✓	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3			
5	08224117	TRẦN THỊ TRANG	ĐẠI	TC08QLKH	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
							200106	Các nguyên lý CB của CN Máclênin	5		091	✓ ✓
							200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓
							202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
							202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
							202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
							202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
							208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓
							208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ ✓
							209101	Trắc nghiệm đại cương	3		101	✓
							209102	Trắc nghiệm đại chí nh	3		111	✓
							209107	Viết luận tham cơ sở	3		102	✓
							209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
							209113	Thành lập bản đồ đại chí nh	3		111	✓
							209118	Tin học chuyên ngành nh	3		111	✓
							209120	Quản lý thông tin đại t đại	2		112	✓ ✓
							209202	Kinh tế đại t đại	2		101	✓
							209210	Đại nh giá đại t đại	2		112	✓
							209301	Tài nguyên đại t đại	3		101	✓ ✓
							209302	Đánh nh giá đại t đại	2		102	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thổ ngữ kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trả c đi a bà n đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ngữ kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓ ✓
						218101	Hệ thổ ngữ thông tin đại lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
6	08224118	NGUYỄN ĐỨC ĐẠO	TC08QLKH	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các nguyên lý CB của CN Máclê nin	5		091	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ ✓
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc nghiệm đại chí nh	3		111	✓
						209107	Viết thá m cơ sở	3		102	✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thà nh lập bản đồ đại chí nh	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đại	2		112	✓ ✓
						209202	Kinh tế đại	2		101	✓
						209210	Định giá đại	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đại	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đại	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đại CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đại ƯD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
						209401	Luật đại	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đại	2		111	✓ ✓
						209406	Đánh giá thống kê đại	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đại	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đại	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin đại lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bài tập buổi tự chọn	6	1		
							Nhóm bài tập buổi tự chọn	18	2		
							Nhóm bài tập buổi tự chọn	10	3		
7	08224119	NGUYỄN HỮU ĐỨC	TC08QLKH	3.0	0.13	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các nguyên lý CB của CN Máclênin	5		091	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ ✓
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc nghiệm đại chuyên	3		111	✓
						209107	Viết luận tham cơ sở	3		102	✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đại	2		112	✓ ✓
						209202	Kinh tế đại	2		101	✓
						209210	Định giá đại	2		112	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thổ ngữ kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trả c địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ngữ kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓ ✓
						218101	Hệ thổ ngữ thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
8	08224122	NGUYỄN HOÀNG HANH	TC08QLKH	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các ngành CB của CN Mã cLê nin	5		091	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 9

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ ✓
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc nghiệm đại chuyên	3		111	✓
						209107	Viết luận cơ sở	3		102	✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thảo luận bản đồ đại chuyên	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đại	2		112	✓ ✓
						209202	Kinh tế đại	2		101	✓
						209210	Định giá đại	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đại	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đại	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đánh giá thống kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		121	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 10

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin đại lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
9	08224132	LÊ PHÚC HÒA	TC08QLKH	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các ngành lý CB của CN Máclênin	5		091	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Phương pháp đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ ✓
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc nghiệm đại chuyên	3		111	✓
						209107	Viết thá m cơ sở	3		102	✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thà nh lập bản đồ đại chuyên	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đại	2		112	✓ ✓
						209202	Kinh tế đại	2		101	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thổ ngữ kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ngữ kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓ ✓
						218101	Hệ thổ ngữ thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bất buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bất buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bất buộc tự chọn	10	3		
10	08224131	NGUYỄN HOÀNG HỒNG	TC08QLKH	13.0	0.38	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các ngành CB của CN Mã liên	5		091	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 12

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ ✓
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc nghiệm đại chí nh	3		111	✓
						209107	Viết thá m cơ sở	3		102	✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ đại chí nh	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đại	2		112	✓ ✓
						209202	Kinh tế đại	2		101	✓
						209210	Định giá đại	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đại	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đại	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đại CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đại ƯD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
						209401	Luật đại	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đại	2		111	✓ ✓
						209406	Đánh ký thống kê đại	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đại	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm bản đồ ĐC	1		121	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 13

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thố ng kê đấ t đại	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạ ch	1		121	✓
						213602	Anh vắ n 2	5		091	✓
						214102	Cơ sở dữ liệ u đạ i cường	2		102	✓ ✓
						218101	Hệ thố ng thố ng tin đị a lý ĐC	3		102	✓
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	4	1		
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	18	2		
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	10	3		
11	08224136	HOÀNG H?U HÙNG	TC08QLKH	16.0	0.59	200104	Đườ ng lổ i CM củ a Đả ng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Cá c ng.lý CB củ a CN Má cLê nin	5		091	✓ ✓
						202115	Toá n cao cấ p C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xá c suấ t thố ng kê	3		092	✓ ✓
						202622	Phá p luậ t đạ i cường	2		092	✓ ✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ ✓
						209101	Trắ c đị a đạ i cường	3		101	✓
						209102	Trắ c đị a đị a chí nh	3		111	✓
						209107	Viế n thá m cơ sở	3		102	✓
						209110	Bả n đồ họ c	3		101	✓ ✓
						209113	Thà nh lậ p bả n đồ đị a chí nh	3		111	✓
						209118	Tin họ c chuyê n ngà nh	3		111	✓
						209120	Quả n lý thố ng tin đấ t đại	2		112	✓ ✓
						209202	Kinh tế đấ t đại	2		101	✓
						209210	Đị nh giá đấ t đại	2		112	✓
						209301	Tà i nguyê n đấ t đại	3		101	✓ ✓
						209302	Đá nh giá đấ t đại	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạ ch sử dụ ng đấ t đại CB	3		112	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 14

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		112	V V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	V V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	V
						209401	Luật đất đai	2		102	V V
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	V V
						209406	Đánh ký thổ ngữ kê đất đai	2		111	V V
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	V V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	V V
						209901	Rèn nghề 1- Trả c đị a bả n đồ ĐC	1		121	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ngữ kê đất đai	1		121	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	V
						213602	Anh văn 2	5		091	V
						214102	Cơ sở dữ liệu địa i cương	2		102	V V
						218101	Hệ thổ ngữ thông tin đị a lý ĐC	3		102	V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
12	08224137	HOÀNG NGỌC HUY	TC08QLKH	0.0	0.00	200104	Đường lối i CM củ a Đà ng CSVN	3		092	V V
						200106	Các ng.lý CB củ a CN Má cLê nin	5		091	V V
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	V
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	V V
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	V V
						202121	Xác suất thổ ngữ kê	3		092	V V
						202622	Phương pháp địa i cương	2		092	V V
						208109	Kinh tế vĩ mô 1	3		091	V
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc nghiệm đại cương	3		111	✓
						209107	Viết luận cơ sở	3		102	✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thảo luận bản đồ đại cương	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đại	2		112	✓ ✓
						209202	Kinh tế đại	2		101	✓
						209210	Định giá đại	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đại	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đại	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đánh giá thổ nhưỡng đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ nhưỡng đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 16

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						214102	Cơ sở dữ liệu đa i cương	2		102	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
13	08224134	NGUYỄN DIỆU HƯƠNG	TC08QLKH	0.0	0.00	200104	Đường lối i CM củ a Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các ng.lý CB củ a CN Má cLê nin	5		091	✓ ✓
						200107	Tư tưởng ng Hồ Chí Minh	2		091	✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đa i cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ ✓
						209101	Trắc địa đa i cương	3		101	✓
						209102	Trắc địa địa a chí nh	3		111	✓
						209107	Vấn đề thá m cơ sở	3		102	✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thà nh lập bản đồ địa a chí nh	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓ ✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		112	✓ ✓	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓	
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓	
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓	
						209406	Đăng ký thổنگ kê đất đai	2		111	✓ ✓	
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓	
						209901	Rèn nghề 1- Trả cđi a bà n đồ ĐC	1		121	✓	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổنگ kê đất đai	1		121	✓	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓	
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓	
						213602	Anh văn 2	5		091	✓	
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓ ✓	
						218101	Hệ thổنگ thông tin đại lý ĐC	3		102	✓	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3			
14	08224140	LƯƠNG CÔNG	KIẾN	TC08QLKH	97.0	4.80	209301	Tài nguyên đất đai	3		101	4 ✓
							209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
							209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		112	✓ ✓
							209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	4 ✓
							209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
							209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	3 ✓
							209901	Rèn nghề 1- Trả cđi a bà n đồ ĐC	1		121	3

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 18

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
15	08224141	NGUYỄN TRUNG KIÊN	TC08QLKH	111.0	5.41	202115	Toán cao cấp C2	3		091	3 3
						202121	Xác suất thống kê	3		092	4 3
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		112	2 ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trả c địa bản đồ ĐC	1		121	4
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
16	08224142	LÊ TÂN LẬP	TC08QLKH	128.0	6.37		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
17	08224147	NGUYỄN THANH LONG	TC08QLKH	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các nguyên lý CB của CN Mác Lênin	5		091	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ ✓
						209101	Trả c địa đại cương	3		101	✓
						209102	Trả c địa đại chí nh	3		111	✓
						209107	Viết thá m cơ sở	3		102	✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chí nh	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đại	2		112	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 19

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thổنگ kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trả c đị a bà n đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổنگ kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓ ✓
						218101	Hệ thổنگ thônգ tin đị a lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bài tập tự chọn	6	1		
							Nhóm bài tập tự chọn	18	2		
							Nhóm bài tập tự chọn	10	3		
18	08224150	TRẦN NHẬT NAM	TC08QLKH	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các ng. lý CB của CN Má c Lê nin	5		091	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 20

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ ✓
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc nghiệm đại chí nh	3		111	✓
						209107	Viết luận cơ sở	3		102	✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ đại chí nh	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đại	2		112	✓ ✓
						209202	Kinh tế đại	2		101	✓
						209210	Định giá đại	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đại	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đại	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đại CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đại ƯD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
						209401	Luật đại	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đại	2		111	✓ ✓
						209406	Đánh giá thống kê đại	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đại	2		111	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 21

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	V V
						209901	Rèn nghề 1- Trả c đị a bả n đồ ĐC	1		121	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thố ng kê đấ t đai	1		121	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạ ch	1		121	V
						213601	Anh vă n 1	5		082	V V
						213602	Anh vă n 2	5		091	V
						214101	Tin họ c đạ i cương	3		082	V V
						214102	Cơ sở dữ liệ u đạ i cương	2		102	V V
						218101	Hệ thố ng thố ng tin đị a lý ĐC	3		102	V
							Nhó m bả t buộ c tự chọ n	6	1		
							Nhó m bả t buộ c tự chọ n	18	2		
							Nhó m bả t buộ c tự chọ n	10	3		
19	08224152	PHẠM VĂN NHÂN	TC08QLKH	46.0	2.17	200106	Cá c ng.lý CB củ a CN Má cLê nin	5		091	3 V
						202121	Xá c suấ t thố ng kê	3		092	4 2
						209101	Trắ c đị a đạ i cương	3		101	V
						209102	Trắ c đị a đị a chí nh	3		111	V
						209107	Viế n thá m cơ sở	3		102	V
						209110	Bả n đồ họ c	3		101	V V
						209113	Thà nh lậ p bả n đồ đị a chí nh	3		111	V
						209118	Tin họ c chuyê n ngà nh	3		111	V
						209120	Quả n lý thố ng tin đấ t đai	2		112	V V
						209202	Kinh tế đấ t đai	2		101	V
						209210	Đị nh giá đấ t đai	2		112	V
						209301	Tà i nguyê n đấ t đai	3		101	V V
						209305	Quy hoạ ch sử dụ ng đấ t đai CB	3		112	V
						209306	Quy hoạ ch sử dụ ng đấ t đai UD	2		112	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓	
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓	
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓	
						209406	Đăng ký thổنگ kê đất đai	2		111	✓ ✓	
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓	
						209901	Rèn nghề 1- Trả c đị a bản đồ ĐC	1		121	✓	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổنگ kê đất đai	1		121	✓	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓	
						218101	Hệ thổنگ thônنگ tin đị a lý ĐC	3		102	✓	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	14	2			
	Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3									
20	08224156	TRẦN ĐOAN	PHI	TC08QLKH	128.0	6.15	Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3			
21	08224164	TRẦN THỊ BÍCH	SEN	TC08QLKH	0.0	0.00	200104	Đường lối i CM củ a Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
							200106	Các ng.lý CB củ a CN Má cLê nin	5		091	✓ ✓
							200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓
							202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
							202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
							202121	Xác suất thổنگ kê	3		092	✓ ✓
							202622	Phương pháp luận đạ i cương	2		092	✓ ✓
							208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓
							208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ ✓
							209101	Trả c đị a đạ i cương	3		101	✓
							209102	Trả c đị a đị a chí nh	3		111	✓
							209107	Viế n thá m cơ sở	3		102	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 23

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209110	Bản đồ học	3		101	V V
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	V V
						209202	Kinh tế đất đai	2		101	V
						209210	Định giá đất đai	2		112	V
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	V V
						209302	Đánh giá đất đai	2		102	V V
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		112	V V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	V V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	V
						209401	Luật đất đai	2		102	V V
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	V V
						209406	Đăng ký thổ ngữ kê đất đai	2		111	V V
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	V V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	V V
						209901	Rèn nghề 1- Trả địa bản đồ ĐC	1		121	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ngữ kê đất đai	1		121	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	V
						213601	Anh văn 1	5		082	V V
						213602	Anh văn 2	5		091	V
						214101	Tin học đại cương	3		082	V V
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	V V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	V
							Nhóm bài tập tự chọn	6	1		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 24

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt đầu buổi tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt đầu buổi tự chọn	10	3		
22	08224172	LÊ HOÀNG NGỌC THẢO	TC08QLKH	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	V V
						200106	Các nguyên lý CB của CN Máclê nin	5		091	V V
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	V
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	V V
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	V V
						202121	Xác suất thống kê	3		092	V V
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	V V
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	V
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	V V
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		101	V
						209102	Trắc nghiệm đại chí nh	3		111	V
						209107	Viết luận cơ sở	3		102	V
						209110	Bản đồ học	3		101	V V
						209113	Thành lập bản đồ địa chí nh	3		111	V
						209118	Tin học chuyên ngành nh	3		111	V
						209120	Quản lý thông tin đại	2		112	V V
						209202	Kinh tế đại	2		101	V
						209210	Định giá đại	2		112	V
						209301	Tài nguyên đại	3		101	V V
						209302	Đánh giá đại	2		102	V V
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	V
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		112	V V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	V V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209401	Luật đất đai	2		102	V V
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	V V
						209406	Đăng ký thổنگ kê đất đai	2		111	V V
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	V V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	V V
						209901	Rèn nghề 1- Trả c đị a bả n đồ ĐC	1		121	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổنگ kê đất đai	1		121	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	V
						213601	Anh văn 1	5		082	V V
						213602	Anh văn 2	5		091	V
						214101	Tin học đại cương	3		082	V V
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	V V
						218101	Hệ thổنگ thông tin đị a lý ĐC	3		102	V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
23	08224173	NGUYỄN THỊ THẢO	TC08QLKH	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	V V
						200106	Các ng. lý CB của CN Má c Lê nin	5		091	V V
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	V
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	V V
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	V V
						202121	Xác suất thổنگ kê	3		092	V V
						202622	Phương pháp luận đại cương	2		092	V V
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	V
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	V V
						209101	Trả c đị a đại cương	3		101	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 26

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209102	Trắc nghiệm định lượng	3		111	✓
						209107	Viết báo cáo cơ sở	3		102	✓
						209110	Báo cáo học	3		101	✓ ✓
						209113	Thảo luận báo cáo định lượng	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đại	2		112	✓ ✓
						209202	Kinh tế đại	2		101	✓
						209210	Định giá đại	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đại	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đại	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đánh giá thổ ngữ kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm báo cáo ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ngữ kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 27

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bài tập tự chọn	6	1		
							Nhóm bài tập tự chọn	18	2		
							Nhóm bài tập tự chọn	10	3		
24	08224166	HỨA TRƯƠNG THÀNH THẮNG	TC08QLKH	3.0	0.18	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các nguyên lý CB của CN Máclê nin	5		091	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		091	✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		082	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		091	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		092	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		092	✓ ✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		091	✓
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		101	✓
						209102	Trắc nghiệm đại chính trị	3		111	✓
						209107	Viết luận cơ sở	3		102	✓
						209110	Bản đồ học	3		101	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		111	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đại	2		112	✓ ✓
						209202	Kinh tế đại	2		101	✓
						209210	Định giá đại	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đại	3		101	✓ ✓
						209302	Đánh giá đại	2		102	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		112	✓ ✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 28

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓
						209401	Luật đất đai	2		102	✓ ✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		111	✓ ✓
						209406	Đăng ký thổ ngữ kê đất đai	2		111	✓ ✓
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		121	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ngữ kê đất đai	1		121	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓
						213601	Anh văn 1	5		082	✓ ✓
						213602	Anh văn 2	5		091	✓
						214101	Tin học đại cương	3		082	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		102	✓ ✓
						218101	Hệ thổ ngữ thông tin địa lý ĐC	3		102	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
25	08224167	NGUYỄN VĂN THẮNG	TC08QLKH	130.0	6.23	208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	✓ ✓
26	08224176	PHAN HUY THOM	TC08QLKH	129.0	6.18	209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	4 ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
27	08224181	TRẦN MINH TỊNH	TC08QLKH	77.0	3.93	200106	Các ng.lý CB của CN Máclê nin	5		091	2 4
						202121	Xác suất thổ ngữ kê	3		092	4 4
						209118	Tin học chuyên ngành	3		111	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		112	✓ ✓
						209210	Định giá đất đai	2		112	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		101	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 29

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		112	✓	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		112	✓ ✓	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	✓ ✓	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	✓	
						209408	Thanh tra đất đai	2		111	4 ✓	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	✓ ✓	
						209901	Rèn nghề 1- Trả c đị a bản đồ ĐC	1		121	✓	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ng kê đất đai	1		121	✓	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	✓	
						Nhóm bắt buộc tự chọn	9	2				
						Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3				
28	08224185	ĐÌNH XUÂN	TRƯỜNG	TC08QLKH	131.0	6.32	202622	Pháp luật đại cương	2		092	4 ✓
29	08224190	NGUYỄN THANH	TUẤN	TC08QLKH	127.0	6.05	209901	Rèn nghề 1- Trả c đị a bản đồ ĐC	1	3	121	4
						Nhóm bắt buộc tự chọn	5					
30	08224193	LÊ NGỌC	TUỆ	TC08QLKH	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	✓ ✓
						200106	Các nguyên lý CB của CN Má c Lê nin	5	091		✓ ✓	
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	091		✓	
						202114	Toán cao cấp C1	3	082		✓ ✓	
						202115	Toán cao cấp C2	3	091		✓ ✓	
						202121	Xác suất thống kê	3	092		✓ ✓	
						202622	Pháp luật đại cương	2	092		✓ ✓	
						208109	Kinh tế vi mô 1	3	091		✓	
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3	092		✓ ✓	
						209101	Trả c đị a đại cương	3	101		✓	
						209102	Trả c đị a đị a chí nh	3	111		✓	
						209107	Viết thá m cơ sở	3	102		✓	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 30

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209110	Bà n đồ họ c	3		101	V V
						209113	Thà nh lậ p bà n đồ đị a chí nh	3		111	V
						209118	Tin họ c chuyê n ngà nh	3		111	V
						209120	Quà n lý thô ng tin đấ t đai	2		112	V V
						209202	Kinh tế đấ t đai	2		101	V
						209210	Đị nh giá đấ t đai	2		112	V
						209301	Tà i nguyê n đấ t đai	3		101	V V
						209302	Đá nh giá đấ t đai	2		102	V V
						209305	Quy hoặ ch sử dụ ng đấ t đai CB	3		112	V
						209306	Quy hoặ ch sử dụ ng đấ t đai ƯD	2		112	V V
						209307	Quy hoặ ch phá t triể n nô ng thô n	2		111	V V
						209308	Quy hoặ ch đô thị	3		112	V
						209401	Luậ t đấ t đai	2		102	V V
						209405	Quà n lý hà nh chí nh về đấ t đai	2		111	V V
						209406	Đă ng ký thổ ng kê đấ t đai	2		111	V V
						209408	Thanh tra đấ t đai	2		111	V V
						209801	Phương phá p nghiê n cứu KH	2		112	V V
						209901	Rè n nghiê 1- Trắ c đị a bà n đồ ĐC	1		121	V
						209902	Rè n nghiê 2-ĐK thổ ng kê đấ t đai	1		121	V
						209903	Rè n nghiê 3- Quy hoặ ch	1		121	V
						213601	Anh vă n 1	5		082	V V
						213602	Anh vă n 2	5		091	V
						214101	Tin họ c đạ i cương	3		082	V V
						214102	Cơ sở dữ liệ u đạ i cương	2		102	V V
						218101	Hệ thổ ng thô ng tin đị a lý ĐC	3		102	V
							Nhó m bả t buộ c tự chọ n	6	1		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 31

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt đầu buổi tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt đầu buổi tự chọn	10	3		
31	08224197	LÊ ĐỖ KHẮC VINH	TC08QLKH	88.0	4.20	202121	Xác suất thống kê	3		092	1 3
						209120	Quản lý thông tin đại	2		112	V V
						209210	Định giá đại	2		112	0
						209301	Tài nguyên đại	3		101	V V
						209305	Quy hoạch sử dụng đại CB	3		112	V
						209306	Quy hoạch sử dụng đại UD	2		112	V V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	V V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	V
						209408	Thanh tra đại	2		111	4 V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		112	3 V
						209901	Rèn nghề 1- Trả lời bài tập	1		121	3
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		121	V
							Nhóm bắt đầu buổi tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt đầu buổi tự chọn	5	2		
							Nhóm bắt đầu buổi tự chọn	10	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp p Nhóm MH bắt đầu buổi tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208211 Kinh tế lượng căn bản	3
	208231 Nguyên lý thống kê kinh tế	3
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 18 TC (Min)

0201.	204306 Nông học đại cương	2
	209103 Trắc địa công trình	3
	209106 Trắc địa ảnh hàng không	3

	209108	Viễn thám ứng dụng	2
	209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3
	209112	Bản đồ địa hình	2
	209121	Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209203	Thị trường bất động sản	2
	209215	Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303	Phân hạng đất	2
	209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
	209310	Quản lý nguồn nước	2
	209311	Lập luận chứng KT-KT	2
	209312	QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313	Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209314	Hệ thống nông nghiệp	2
	212507	Đánh giá tác động môi trường	2
Nhóm TC 3:	10	TC (Min)	
0301.	209123	Trắc địa - Bản đồ	2
	209315	Quy hoạch	3
	209911	Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914	Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày y 08/10/14

TP.HCM, Ngày y 08 tháng 10 năm 2014
 Người i lập biểu u



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ ĐC (Hệ VLVH) (TC10DC)
(Hệ vừa a là m vừa a học c)

Số Tín Chỉ Tín Chỉ Lý Chung
Điểm Trung Bình Tín Chỉ Lý

131
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	10251005	PHẠM VĂN BẾN	TC10DCCM	129.0	6.46	218101	Hệ thống thông tin điện tử	3		121	4 ✓
2	10251008	LÊ NGỌC BÚP	TC10DCCM	124.0	5.56	209108	Viễn thám ứng dụng	2		132	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	✓ ✓
							Nhóm bài tập tự chọn	2	2		
3	10251011	VÕ HUỖNH CHÀO	TC10DCCM	18.0	0.71	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		112	✓ ✓
						202108	Toán cao cấp A1	3		102	✓ ✓
						202110	Toán cao cấp A3	3		112	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		111	✓ ✓
						209101	Trắc nghiệm địa lý cương	3		121	✓
						209102	Trắc nghiệm địa lý chính	3		121	✓ ✓
						209103	Trắc nghiệm công nghệ	3		121	✓ ✓
						209104	Trắc nghiệm cao cấp	2		122	✓
						209105	Xử lý số liệu trắc nghiệm	2		121	✓ ✓
						209106	Trắc nghiệm địa lý hàng không	3		122	0
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	0
						209108	Viễn thám ứng dụng	2		132	✓
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		122	✓
						209110	Bản đồ học	3		121	✓
						209111	Toán bản đồ	2		121	✓ ✓
						209112	Bản đồ địa hình	2		121	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209113	Thà nh lậ p bà n đồ đị a chí nh	3		122	√
						209118	Tin họ c chuyê n ngà nh	3		121	√ √
						209119	Lậ p trì nh chuyê n ngà nh	3		122	√ √
						209120	Quà n lý thô ng tin đấ t đai	2		131	√ √
						209301	Tà i nguyê n đấ t đai	3		121	√ √
						209401	Luậ t đấ t đai	2		121	√ √
						209801	Phương phá p nghiê n cứu KH	2		131	0
						209907	Rè n nghê 1- Trắ c đị a đị a chí nh	1		131	√
						209908	Rè n nghê 2- Thà nh lậ p BĐCN	1		132	√
						209909	Rè n nghê 3-Xâ y dự ng HTTTĐĐ	1		132	√
						213602	Anh vă n 2	5		112	√ √
						214102	Cơ sở dữ liệ u đạ i cương	2		121	√ √
						214301	Lậ p trì nh cơ bà n QLĐĐ	4		121	√ √
						218101	Hệ thố ng thô ng tin đị a lý ĐC	3		121	√ √
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	5	1		
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	18	2		
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	10	3		
4	10251019	DƯ KHÁNH	DƯƠNG	TC10DCCM	127.0	6.09		Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	5	3	
5	10251023	HÀ MÃN	ĐẠT	TC10DCCM	121.0	5.74	209101	Trắ c đị a đạ i cương	3		2 2
							209118	Tin họ c chuyê n ngà nh	3		1 √
								Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	5	3	
6	10251026	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	TC10DCCM	9.0	0.64	200104	Đườ ng lố i CM củ a Đả ng CSVN	3		√ √
							200107	Tư tưở ng Hồ Chí Minh	2		√ √
							202108	Toá n cao cấ p A1	3		√ √
							202109	Toá n cao cấ p A2	3		3 √
							202110	Toá n cao cấ p A3	3		√ √

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202121	Xác suất thống kê	3		111	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		102	3 ✓
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		121	✓ ✓
						209103	Trắc nghiệm công nghệ	3		121	✓ ✓
						209104	Trắc nghiệm cao cấp	2		122	✓
						209105	Xử lý số liệu trắc nghiệm	2		121	✓ ✓
						209106	Trắc nghiệm môn học	3		122	0
						209107	Viết báo cáo cơ sở	3		122	0
						209108	Viết báo cáo dự án	2		132	✓
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		122	✓
						209110	Bản đồ học	3		121	✓
						209111	Toán bản đồ	2		121	✓ ✓
						209112	Bản đồ địa hình	2		121	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chất	3		122	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	✓ ✓
						209119	Lập trình chuyên ngành	3		122	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		121	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209908	Rèn nghề 2- Thành lập BDCN	1		132	✓
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		132	✓
						213601	Anh văn 1	5		102	4 ✓
						213602	Anh văn 2	5		112	✓ ✓
						214101	Tin học đại cương	3		102	4 ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4		121	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	✓ ✓
							Nhóm bài tập tự chọn	5	1		
							Nhóm bài tập tự chọn	18	2		
							Nhóm bài tập tự chọn	10	3		
7	10251025	LÊ ĐẶNG	TC10DCCM	121.0	5.98	202108	Toán cao cấp A1	3		102	3 ✓
						209907	Rèn nghề 1- Trả c địa địa chỉ nh	1		131	✓
						214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4		121	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	4 ✓
8	10251031	TRẦN CHÍ ĐÔNG	TC10DCCM	16.0	0.58	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		112	✓ ✓
						202108	Toán cao cấp A1	3		102	✓ ✓
						202110	Toán cao cấp A3	3		112	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		111	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		102	4 ✓
						209101	Trả c địa địa cương	3		121	✓ ✓
						209102	Trả c địa địa chỉ nh	3		121	✓ ✓
						209103	Trả c địa công trình nh	3		121	✓ ✓
						209104	Trả c địa cao cấp p	2		122	✓
						209105	Xử lý số liệu trả c địa a	2		121	✓ ✓
						209106	Trả c địa à nh hà ng khô ng	3		122	0
						209107	Viết n thá m cơ sở	3		122	0
						209108	Viết n thá m ứng dụng	2		132	✓
						209109	Hệ thống địa nh vị toà n cầu	3		122	✓
						209110	Bản đồ học	3		121	✓
						209111	Toán bản đồ	2		121	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209112	Bản đồ địa hình nh	2		121	V V
						209113	Thành lập bản đồ địa chính nh	3		122	V
						209118	Tin học chuyên ngành nh	3		121	V V
						209119	Lập trình chuyên ngành nh	3		122	V V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	V V
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	V V
						209401	Luật đất đai	2		121	V V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209907	Rèn nghề 1- Trắc địa địa chính nh	1		131	V
						209908	Rèn nghề 2- Thành lập BĐCN	1		132	V
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		132	V
						213602	Anh văn 2	5		112	V V
						214102	Cơ sở dữ liệu địa chính	2		121	V V
						214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4		121	V V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	V V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
9	10251032	TRÀ VĂN ĐÔI	TC10DCCM	129.0	6.35	209118	Tin học chuyên ngành nh	3		121	V 3
10	10251033	NGUYỄN NGỌC GIÀU	TC10DCCM	26.0	1.43	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	V V
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		112	V V
						202110	Toán cao cấp A3	3		112	V V
						209101	Trắc địa địa chính	3		121	V V
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	V V
						209103	Trắc địa công trình nh	3		121	V V
						209104	Trắc địa cao cấp	2		122	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209105	Xử lý số liệu trả c đị a	2		121	✓ ✓
						209106	Trả c đị a à nh hà ng khô ng	3		122	0
						209107	Viế n thá m cơ sở	3		122	0
						209108	Viế n thá m ứ ng dụ ng	2		132	✓
						209109	Hệ thố ng đị nh vị toà n cầ u	3		122	✓
						209110	Bà n đồ họ c	3		121	✓
						209111	Toá n bà n đồ	2		121	✓ ✓
						209112	Bà n đồ đị a hì nh	2		121	✓ ✓
						209113	Thà nh lậ p bà n đồ đị a chí nh	3		122	✓
						209118	Tin họ c chuyê n ngà nh	3		121	✓ ✓
						209119	Lậ p trì nh chuyê n ngà nh	3		122	✓ ✓
						209120	Quà n lý thô ng tin đấ t đai	2		131	✓ ✓
						209301	Tà i nguyê n đấ t đai	3		121	✓ ✓
						209401	Luậ t đấ t đai	2		121	✓ ✓
						209801	Phươ ng phá p nghiê n cứ u KH	2		131	0
						209907	Rè n nghiê 1- Trả c đị a đị a chí nh	1		131	✓
						209908	Rè n nghiê 2- Thà nh lậ p BDCN	1		132	✓
						209909	Rè n nghiê 3-Xâ y dự ng HTTTĐĐ	1		132	✓
						213602	Anh vắ n 2	5		112	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệ u đạ i cươ ng	2		121	✓ ✓
						214301	Lậ p trì nh cơ bà n QLĐĐ	4		121	✓ ✓
						218101	Hệ thố ng thô ng tin đị a lý ĐC	3		121	✓ ✓
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	3	1		
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	18	2		
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	10	3		
11	10251043	NGUYỄN KHANH	TC10DCCM	31.0	1.56	202109	Toá n cao cấ p A2	3		111	2 3

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202110	Toán cao cấp A3	3		112	4 V
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		121	V V
						209103	Trắc nghiệm công trình	3		121	V V
						209104	Trắc nghiệm cao cấp	2		122	V
						209105	Xử lý số liệu trắc nghiệm	2		121	V V
						209106	Trắc nghiệm ảnh hàng không	3		122	0
						209107	Viết nhật ký cơ sở	3		122	0
						209108	Viết nhật ký ứng dụng	2		132	V
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		122	V
						209110	Bản đồ học	3		121	V
						209111	Toán bản đồ	2		121	V V
						209112	Bản đồ địa hình	2		121	V V
						209113	Thảm họa bản đồ địa chất	3		122	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	V V
						209119	Lập trình chuyên ngành	3		122	V V
						209120	Quản lý thông tin đại	2		131	V V
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	V V
						209401	Luật đất đai	2		121	V V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209907	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm địa chất	1		131	V
						209908	Rèn nghề 2- Thảm họa bản đồ	1		132	V
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		132	V
						213602	Anh văn 2	5		112	3 V
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V V
						214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4		121	V V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt đầu tự chọn	3	1		
							Nhóm bắt đầu tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt đầu tự chọn	10	3		
12	10251045	VĂN HOÀI KHÁNH	TC10DCCM	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	✓ ✓
						200106	Các nguyên lý CB của CN Máclênin	5		102	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		112	✓ ✓
						202108	Toán cao cấp A1	3		102	✓ ✓
						202109	Toán cao cấp A2	3		111	✓ ✓
						202110	Toán cao cấp A3	3		112	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		111	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		102	✓ ✓
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		121	✓ ✓
						209102	Trắc nghiệm đại chính trị	3		121	✓ ✓
						209103	Trắc nghiệm công nghệ	3		121	✓ ✓
						209104	Trắc nghiệm cao cấp	2		122	✓
						209105	Xử lý số liệu trắc nghiệm	2		121	✓ ✓
						209106	Trắc nghiệm phân tích học	3		122	0
						209107	Viết luận cơ sở	3		122	0
						209108	Viết luận ứng dụng	2		132	✓
						209109	Hệ thống định nghĩa toán học	3		122	✓
						209110	Bản đồ học	3		121	✓
						209111	Toán bản đồ	2		121	✓ ✓
						209112	Bản đồ địa hình	2		121	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	✓ ✓
						209119	Lập trình chuyên ngành	3		122	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209120	Quản lý thông tin đại	2		131	V V
						209301	Tài nguyên đại	3		121	V V
						209401	Luật đại	2		121	V V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209907	Rèn nghề 1- Trả c địa địa chí nh	1		131	V
						209908	Rèn nghề 2- Thành lập BDCN	1		132	V
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		132	V
						213601	Anh văn 1	5		102	V V
						213602	Anh văn 2	5		112	V V
						214101	Tin học đại cương	3		102	V V
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V V
						214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4		121	V V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	V V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
13	10251052	NGUYỄN KIỀU LAM	TC10DCCM	53.0	2.40	209101	Trả c địa đại cương	3		121	4 V
						209103	Trả c địa công trình nh	3		121	V V
						209104	Trả c địa cao cấp	2		122	V
						209105	Xử lý số liệu trả c địa	2		121	V V
						209106	Trả c địa ảnh hàng không	3		122	0
						209107	Viết n thám cơ sở	3		122	0
						209108	Viết n thám ứng dụng	2		132	V
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		122	V
						209111	Toán bản đồ	2		121	V V
						209112	Bản đồ địa hình	2		121	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 10

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209113	Thà nh lậ p bà n đồ đị a chí nh	3		122	✓
						209118	Tin họ c chuyê n ngà nh	3		121	✓ ✓
						209119	Lậ p trì nh chuyê n ngà nh	3		122	✓ ✓
						209120	Quà n lý thô ng tin đấ t đai	2		131	✓ ✓
						209301	Tà i nguyê n đấ t đai	3		121	✓ ✓
						209801	Phương phá p nghiê n cứu KH	2		131	0
						209907	Rè n nghiê 1- Trắ c đị a đị a chí nh	1		131	✓
						209908	Rè n nghiê 2- Thà nh lậ p BĐCN	1		132	✓
						209909	Rè n nghiê 3-Xâ y dự ng HTTTĐĐ	1		132	✓
						218101	Hệ thố ng thô ng tin đị a lý ĐC	3		121	✓ ✓
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	3	1		
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	18	2		
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	10	3		
14	10251056	TRẦN HẢI LĂNG	TC10DCCM	128.0	6.16	209120	Quà n lý thô ng tin đấ t đai	2		131	✓ ✓
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	1	2		
15	10251062	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	TC10DCCM	130.0	6.25	209120	Quà n lý thô ng tin đấ t đai	2		131	✓ 3
16	10251068	TRẦN ĐẠI LƯỢNG	TC10DCCM	28.0	1.47	202109	Toá n cao cấ p A2	3		111	3 4
						202121	Xá c suấ t thố ng kê	3		111	4 4
						209101	Trắ c đị a đạ i cương	3		121	✓ ✓
						209102	Trắ c đị a đị a chí nh	3		121	✓ ✓
						209103	Trắ c đị a cô ng trì nh	3		121	✓ ✓
						209104	Trắ c đị a cao cấ p	2		122	✓
						209105	Xứ lý số liệ u trắ c đị a	2		121	✓ ✓
						209106	Trắ c đị a à nh hà ng khô ng	3		122	0
						209107	Viế n thá m cơ sở	3		122	0
						209108	Viế n thá m ứ ng dụ ng	2		132	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 11

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209109	Hệ thống địa hình vị toạ n cầu u	3		122	✓	
						209110	Bản đồ học c	3		121	✓	
						209111	Toạ n bản n đồ	2		121	✓ ✓	
						209112	Bản đồ đị a hì nh	2		121	✓ ✓	
						209113	Thà nh lậ p bản n đồ đị a chí nh	3		122	✓	
						209118	Tin họ c chuyê n ngà nh	3		121	✓ ✓	
						209119	Lậ p trì nh chuyê n ngà nh	3		122	✓ ✓	
						209120	Quà n lý thô ng tin đấ t đai	2		131	✓ ✓	
						209301	Tà i nguyê n đấ t đai	3		121	✓ ✓	
						209401	Luậ t đấ t đai	2		121	✓ ✓	
						209801	Phương phá p nghiê n cứ u KH	2		131	0	
						209907	Rè n nghiê 1- Trắ c đị a đị a chí nh	1		131	✓	
						209908	Rè n nghiê 2- Thà nh lậ p BDCN	1		132	✓	
						209909	Rè n nghiê 3-Xâ y dự ng HTTTĐĐ	1		132	✓	
						213602	Anh vắ n 2	5		112	3 ✓	
						214102	Cơ sở dữ liệ u đạ i cương	2		121	✓ ✓	
						214301	Lậ p trì nh cơ bản QLĐĐ	4		121	✓ ✓	
						218101	Hệ thống thô ng tin đị a lý ĐC	3		121	✓ ✓	
							Nhó m bắt t buộ c tự chọ n	3	1			
							Nhó m bắt t buộ c tự chọ n	18	2			
							Nhó m bắt t buộ c tự chọ n	10	3			
17	10251072	DƯƠNG THỊ BÍCH	NĂM	TC10DCCM	0.0	0.00	200104	Đườ ng lố i CM củ a Đả ng CSVN	3		112	✓ ✓
							200106	Cá c ng.lý CB củ a CN Má cLê nin	5		102	✓ ✓
							200107	Tư tưở ng Hồ Chí Minh	2		112	✓ ✓
							202108	Toá n cao cấ p A1	3		102	✓ ✓
							202109	Toá n cao cấ p A2	3		111	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 12

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202110	Toán cao cấp A3	3		112	V V
						202121	Xác suất thống kê	3		111	V V
						202622	Pháp luật đại cương	2		102	V V
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		121	V V
						209102	Trắc nghiệm đại chính	3		121	V V
						209103	Trắc nghiệm công trình	3		121	V V
						209104	Trắc nghiệm cao cấp	2		122	V
						209105	Xử lý số liệu trắc nghiệm	2		121	V V
						209106	Trắc nghiệm môn học	3		122	0
						209107	Viết luận cơ sở	3		122	0
						209108	Viết luận ứng dụng	2		132	V
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		122	V
						209110	Bản đồ học	3		121	V
						209111	Toán bản đồ	2		121	V V
						209112	Bản đồ địa hình	2		121	V V
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	V V
						209119	Lập trình chuyên ngành	3		122	V V
						209120	Quản lý thông tin đại	2		131	V V
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	V V
						209401	Luật đất đai	2		121	V V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209907	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm đại chính	1		131	V
						209908	Rèn nghề 2- Thành lập BDCN	1		132	V
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		132	V
						213601	Anh văn 1	5		102	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						213602	Anh văn 2	5		112	V V	
						214101	Tin học đại cương	3		102	V V	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V V	
						214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4		121	V V	
						218101	Hệ thống thông tin đại lý ĐC	3		121	V V	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3			
18	10251075	LƯU VĂN	NGHỆ	TC10DCCM	37.0	1.69	209101	Trắc nghiệm đại cương	3		121	V V
							209102	Trắc nghiệm đại chính	3		121	V V
							209103	Trắc nghiệm công trình	3		121	V V
							209104	Trắc nghiệm cao cấp	2		122	V
							209105	Xử lý số liệu trắc nghiệm	2		121	V V
							209106	Trắc nghiệm phân tích không	3		122	0
							209107	Viết thán m cơ sở	3		122	0
							209108	Viết thán m ứng dụng	2		132	V
							209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		122	V
							209110	Bản đồ học	3		121	V
							209111	Toán bản đồ	2		121	V V
							209112	Bản đồ địa hình	2		121	V V
							209113	Thánh lập bản đồ địa chính	3		122	V
							209118	Tin học chuyên ngành	3		121	V V
							209119	Lập trình chuyên ngành	3		122	V V
							209120	Quản lý thông tin đại	2		131	V V
							209301	Tài nguyên đại	3		121	V V
							209401	Luật đại	2		121	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 14

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0	
						209907	Rèn nghề 1- Trả c địa địa chính	1		131	V	
						209908	Rèn nghề 2- Thành lập BDCN	1		132	V	
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		132	V	
						213601	Anh văn 1	5		102	4 4	
						214102	Cơ sở dữ liệu địa cương	2		121	V V	
						214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4		121	V V	
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	V V	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18		2		
	Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3									
19	10251076	NGÔ HIẾU	NGHĨA	TC10DCCM	129.0	6.27	209118	Tin học chuyên ngành nh	3		121	1 3
20	10251080	NGUYỄN VĂN	NHIÊN	TC10DCCM	127.0	6.11	200106	Các nguyên lý CB của CN Má cLê nin	5		102	V V
21	10251082	NGUYỄN VŨ	NINH	TC10DCCM	129.0	6.09	209118	Tin học chuyên ngành nh	3		121	V V
22	10251084	NGUYỄN VĂN	PHO	TC10DCCM	117.0	5.63	209108	Viết thá m ứ ng dụ ng	2	2	132	V
						Nhóm bắt buộc tự chọn	2					
						Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3				
23	10251088	TRỊNH VĂN	PHÚC	TC10DCCM	0.0	0.00	200104	Đường lối i CM của Đà ng CSVN	3		112	V V
						200106	Các nguyên lý CB của CN Má cLê nin	5	102		V V	
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	112		V V	
						202108	Toán cao cấp A1	3	102		V V	
						202109	Toán cao cấp A2	3	111		V V	
						202110	Toán cao cấp A3	3	112		V V	
						202121	Xác suất thống kê	3	111		V V	
						202622	Phương pháp địa cương	2	102		V V	
						209101	Trả c địa địa cương	3	121		V V	
						209102	Trả c địa địa chính	3	121		V V	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209103	Trắc nghiệm a công trình	3		121	V V
						209104	Trắc nghiệm a cao cấp	2		122	V
						209105	Xử lý số liệu trắc nghiệm a	2		121	V V
						209106	Trắc nghiệm a ảnh hàng không	3		122	0
						209107	Viết nhật ký cơ sở	3		122	0
						209108	Viết nhật ký ứng dụng	2		132	V
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		122	V
						209110	Bản đồ học	3		121	V
						209111	Toán bản đồ	2		121	V V
						209112	Bản đồ địa hình	2		121	V V
						209113	Thảm họa bản đồ địa chất	3		122	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	V V
						209119	Lập trình chuyên ngành	3		122	V V
						209120	Quản lý thông tin đại	2		131	V V
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	V V
						209401	Luật đất đai	2		121	V V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209907	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm địa chất	1		131	V
						209908	Rèn nghề 2- Thảm họa bản đồ	1		132	V
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		132	V
						213601	Anh văn 1	5		102	V V
						213602	Anh văn 2	5		112	V V
						214101	Tin học đại cương	3		102	V V
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V V
						214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4		121	V V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 16

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt đầu buổi tập chọn	5	1		
							Nhóm bắt đầu buổi tập chọn	18	2		
							Nhóm bắt đầu buổi tập chọn	10	3		
24	10251101	NGUYỄN HOÀNG TAO	TC10DCCM	18.0	0.76	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	V V
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		112	V V
						202108	Toán cao cấp A1	3		102	V V
						202110	Toán cao cấp A3	3		112	V V
						202121	Xác suất thống kê	3		111	V V
						209101	Trắc nghiệm địa lý cương	3		121	V V
						209102	Trắc nghiệm địa lý chính	3		121	V V
						209103	Trắc nghiệm công nghệ	3		121	V V
						209104	Trắc nghiệm cao cấp	2		122	V
						209105	Xử lý số liệu trắc nghiệm	2		121	V V
						209106	Trắc nghiệm địa lý hàng không	3		122	0
						209107	Viết tắt mã cơ sở	3		122	0
						209108	Viết tắt mã ứng dụng	2		132	V
						209109	Hệ thống địa lý vị trí toàn cầu	3		122	V
						209110	Bản đồ học	3		121	V
						209111	Toán bản đồ	2		121	V V
						209112	Bản đồ địa hình	2		121	V V
						209113	Thánh lễ bản đồ địa chính	3		122	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	V V
						209119	Lập trình chuyên ngành	3		122	V V
						209120	Quản lý thông tin đại	2		131	V V
						209301	Tài nguyên đại	3		121	V V
						209401	Luật đại	2		121	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209907	Rèn nghề 1- Trả c địa địa chỉ nh	1		131	✓
						209908	Rèn nghề 2- Thành lập BDCN	1		132	✓
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		132	✓
						213602	Anh văn 2	5		112	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu địa i cương	2		121	✓ ✓
						214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4		121	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
25	10251103	LÊ MINH TÂN	TC10DCCM	29.0	1.30	202110	Toán cao cấp A3	3		112	✓ ✓
						209101	Trả c địa địa i cương	3		121	✓ ✓
						209102	Trả c địa địa chỉ nh	3		121	✓ ✓
						209103	Trả c địa công trình nh	3		121	✓ ✓
						209104	Trả c địa cao cấp	2		122	✓
						209105	Xử lý số liệu trả c địa	2		121	✓ ✓
						209106	Trả c địa ảnh hàng không	3		122	0
						209107	Viết nhật ký cơ sở	3		122	0
						209108	Viết nhật ký ứng dụng	2		132	✓
						209109	Hệ thống địa hình vị toạ n cầu	3		122	✓
						209110	Bản đồ học	3		121	✓
						209111	Toán bản đồ	2		121	✓ ✓
						209112	Bản đồ địa hình nh	2		121	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chỉ nh	3		122	✓
						209118	Tin học chuyên ngành nh	3		121	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209119	Lập trình chuyên ngành nh	3		122	✓ ✓	
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	✓ ✓	
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ ✓	
						209401	Luật đất đai	2		121	✓ ✓	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0	
						209907	Rèn nghề 1- Trả c địa chí nh	1		131	✓	
						209908	Rèn nghề 2- Thành lập BDCN	1		132	✓	
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		132	✓	
						213602	Anh văn 2	5		112	✓ ✓	
						214102	Cơ sở dữ liệu địa cương	2		121	✓ ✓	
						214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4		121	✓ ✓	
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	✓ ✓	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3			
26	10251106	VĂN	TỆT	TC10DCCM	21.0	1.13	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	✓ ✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		112	✓ ✓	
						202110	Toán cao cấp A3	3		112	✓ ✓	
						202121	Xác suất thống kê	3		111	4 ✓	
						209101	Trả c địa địa cương	3		121	✓ ✓	
						209102	Trả c địa chí nh	3		121	✓ ✓	
						209103	Trả c địa công trình	3		121	✓ ✓	
						209104	Trả c địa cao cấp	2		122	✓	
						209105	Xử lý số liệu trả c địa	2		121	✓ ✓	
						209106	Trả c địa ảnh hàng không	3		122	0	
						209107	Viết n thá m cơ sở	3		122	0	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209108	Viết n thá m ứ ng dụ ng	2		132	✓
						209109	Hệ thố ng đị nh vị toà n cầ u	3		122	✓
						209110	Bà n đồ họ c	3		121	✓
						209111	Toá n bà n đồ	2		121	✓ ✓
						209112	Bà n đồ đị a hì nh	2		121	✓ ✓
						209113	Thà nh lậ p bà n đồ đị a chí nh	3		122	✓
						209118	Tin họ c chuyê n ngà nh	3		121	✓ ✓
						209119	Lậ p trì nh chuyê n ngà nh	3		122	✓ ✓
						209120	Quà n lý thô ng tin đấ t đai	2		131	✓ ✓
						209301	Tà i nguyê n đấ t đai	3		121	✓ ✓
						209401	Luậ t đấ t đai	2		121	✓ ✓
						209801	Phươ ng phá p nghiê n cứ u KH	2		131	0
						209907	Rè n nghiê 1- Trắ c đị a đị a chí nh	1		131	✓
						209908	Rè n nghiê 2- Thà nh lậ p BĐCN	1		132	✓
						209909	Rè n nghiê 3-Xâ y dự ng HTTTĐĐ	1		132	✓
						213602	Anh vă n 2	5		112	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệ u đạ i cươ ng	2		121	✓ ✓
						214301	Lậ p trì nh cơ bà n QLĐĐ	4		121	✓ ✓
						218101	Hệ thố ng thô ng tin đị a lý ĐC	3		121	✓ ✓
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	5	1		
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	18	2		
							Nhó m bắ t buộ c tự chọ n	10	3		
27	10251109	TRẦN VĂN THẮM	TC10DCCM	119.0	5.61	209101	Trắ c đị a đạ i cươ ng	3		121	✓ ✓
						209110	Bà n đồ họ c	3		121	✓
						209118	Tin họ c chuyê n ngà nh	3		121	✓ ✓
						209401	Luậ t đấ t đai	2		121	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 20

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						214102	Cơ sở dữ liệu đa i cương	2		121	V V
28	10251110	LÊ HOÀNG THẦN	TC10DCCM	124.0	6.51	209101	Trắc đị a đa i cương	3		121	1 3
							Nhóm bắt t buộc c tự chọn	5	3		
29	10251111	NGUYỄN Ý THIÊN	TC10DCCM	13.0	0.70	200104	Đường lối i CM củ a Đà ng CSVN	3		112	V V
						200107	Tư tưởng ng Hồ Chí Minh	2		112	V V
						202108	Toán cao cấp A1	3		102	V V
						202109	Toán cao cấp A2	3		111	3 V
						202110	Toán cao cấp A3	3		112	V V
						202121	Xác suất thống kê	3		111	V V
						209101	Trắc đị a đa i cương	3		121	V V
						209103	Trắc đị a công trì nh	3		121	V V
						209104	Trắc đị a cao cấp	2		122	V
						209105	Xử lý số liệu trắc đị a	2		121	V V
						209106	Trắc đị a à nh hà ng khô ng	3		122	0
						209107	Viết n thá m cơ sở	3		122	0
						209108	Viết n thá m ứ ng dụ ng	2		132	V
						209109	Hệ thống đị nh vị toà n cần u	3		122	V
						209110	Bản đồ học	3		121	V
						209111	Toán bản đồ	2		121	V V
						209112	Bản đồ đị a hì nh	2		121	V V
						209113	Thà nh lập bản đồ đị a chí nh	3		122	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	V V
						209119	Lập trì nh chuyên ngành	3		122	V V
						209120	Quản lý thông tin đấ t đai	2		131	V V
						209301	Tài nguyên đấ t đai	3		121	V V
						209401	Luật đấ t đai	2		121	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 21

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209907	Rèn nghề 1- Trả c địa địa chỉ nh	1		131	V
						209908	Rèn nghề 2- Thành lập BDCN	1		132	V
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		132	V
						213601	Anh văn 1	5		102	4 V
						213602	Anh văn 2	5		112	V V
						214102	Cơ sở dữ liệu i cương	2		121	V V
						214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4		121	V V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	V V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
30	10251112	TRẦN CHÍ THỊNH	TC10DCCM	112.0	5.03	209101	Trả c địa địa i cương	3		121	3 2
						209108	Viết n thá m ứ ng dụ ng	2		132	V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	0 V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
31	10251130	TRƯƠNG QUANG TRƯỜNG	TC10DCCM	39.0	1.56	202110	Toán cao cấp A3	3		112	2 V
						209101	Trả c địa địa i cương	3		121	V V
						209102	Trả c địa địa a chỉ nh	3		121	V V
						209103	Trả c địa a công trì nh	3		121	V V
						209104	Trả c địa a cao cấp	2		122	V
						209105	Xử lý số liệu trả c địa a	2		121	V V
						209106	Trả c địa a à nh hà ng khô ng	3		122	0
						209107	Viết n thá m cơ sở	3		122	0
						209108	Viết n thá m ứ ng dụ ng	2		132	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 22

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209109	Hệ thống đại số vi phân và giải tích	3		122	✓
						209110	Bản đồ học	3		121	✓
						209111	Toán bản đồ	2		121	✓ ✓
						209112	Bản đồ địa hình	2		121	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	✓ ✓
						209119	Lập trình chuyên ngành	3		122	✓ ✓
						209120	Quản lý thông tin đại	2		131	✓ ✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		121	✓ ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209907	Rèn nghề 1- Trả địa địa chính	1		131	✓
						209908	Rèn nghề 2- Thành lập BDCN	1		132	✓
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		132	✓
						214102	Cơ sở dữ liệu địa cương	2		121	✓ ✓
						214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4		121	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	✓ ✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
32	10251138	TRƯƠNG TIẾU VY	TC10DCCM	95.0	4.79	202109	Toán cao cấp A2	3		111	2 2
						209101	Trả địa địa cương	3		121	✓ ✓
						209108	Viết thám ứng dụng	2		132	✓
						209110	Bản đồ học	3		121	✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	4 ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	✓ ✓
						209401	Luật đất đai	2		121	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 23

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						214101	Tin học đại cương	3		102	V 4
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V V
						214301	Lập trình cơ bản QLDD	4		121	V V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp p Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 5 TC (Min)

0101.	202116	Toán rời rạc	3
	202609	Logic học	2
	202621	Xã hội học đại cương	2
	202625	Địa lý tự nhiên	2
	208102	Địa lý kinh tế	2
	208109	Kinh tế vi mô 1	3
	208110	Kinh tế vĩ mô 1	3
	212110	Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 18 TC (Min)

0201.	209114	Bản đồ chuyên đề	3
	209115	Kỹ thuật bản đồ số	2
	209116	Cơ sở dữ liệu nâng cao	2
	209117	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3
	209121	Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209202	Kinh tế đất đai	2
	209215	Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209223	Phân tích và thiết kế HTTTND	3
	209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3
	209308	Quy hoạch đô thị	3
	209311	Lập luận chứng KT-KT	2
	209312	QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313	Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209405	Quản lý hành chính về đất đai	2
	209406	Đăng ký thống kê đất đai	2
	212507	Đánh giá tác động môi trường	2

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	209123	Trắc địa - Bản đồ	2
-------	--------	-------------------	---

209124	Hệ thống thông tin đất đai	3
209913	Khóa luận tốt nghiệp	10
209914	Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày y 08/10/14

TP.HCM, Ngày y 08 tháng 10 năm 2014
Người i lập p biểu u



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (Hệ VLVH) (TC10QLDT)
(Hệ vừa a là m vừa a học c)

Số Tín Chỉ Tín Chỉ Lý Thuyết
Điểm Trung Bình Tín Chỉ Lý Thuyết

131
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	10224101	PHẠM HOÀNG ANH	TC10QLDT	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		111	V V
						200106	Các ngành Lý CB của CN Má c Lê nin	5		102	V
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	V V
						202114	Toán cao cấp C1	3		102	V V
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	V V
						202121	Xác suất thống kê	3		111	V V
						202622	Phương pháp luận dạy học	2		112	V
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		102	V
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	V
						209101	Trắc nghiệm địa lý	3		112	V V
						209102	Trắc nghiệm địa lý chính trị	3		121	V V
						209107	Viết báo cáo cơ sở	3		122	V
						209110	Bản đồ học	3		112	V V
						209113	Thần học bản đồ địa chính	3		122	V V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	V
						209202	Kinh tế đất đai	2		112	V V
						209210	Định giá đất đai	2		122	V
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	V 0
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	V V
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp p	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		131	V	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	V	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	V	
						209401	Luật đất đai	2		112		
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	V	
						209406	Đăng ký thổ ngữ kê đất đai	2		122	V 0	
						209408	Thanh tra đất đai	2		122	V	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0	
						209901	Rèn nghề 1- Trả c đị a bả n đồ ĐC	1		132	V	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ ngữ kê đất đai	1		132	V	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	V	
						213601	Anh văn 1	5		102	V	
						213602	Anh văn 2	5		112	V V	
						214101	Tin học đại cương	3		102	V V	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V V	
						218101	Hệ thổ ngữ thông tin đị a lý ĐC	3		121	V	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6		1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18		2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10		3		
2	10224102	VŨ THỊ NGUYỆT	ẢNH	TC10QLDT	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		111	V V
						200106	Các ngành Lý CB của CN Má c Lê nin	5		102	V	
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	V V	
						202114	Toán cao cấp C1	3		102	V V	
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	V V	
						202121	Xác suất thống kê	3		111	V V	
						202622	Phương pháp luận đại cương	2		112	V	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		102	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	✓
						209101	Trắc nghiệm địa lý cương	3		112	✓ ✓
						209102	Trắc nghiệm địa lý chính	3		121	✓ ✓
						209107	Viết luận môn cơ sở	3		122	✓
						209110	Bản đồ học	3		112	✓ ✓
						209113	Thảo luận bản đồ địa chính	3		122	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	✓
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		131	✓
						209202	Kinh tế đất đai	2		112	✓ ✓
						209210	Định giá đất đai	2		122	✓
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ 0
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		131	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓
						209401	Luật đất đai	2		112	
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	✓
						209406	Đánh giá thổ nhưỡng đất đai	2		122	✓ 0
						209408	Thanh tra đất đai	2		122	✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209901	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm bản đồ ĐC	1		132	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổ nhưỡng đất đai	1		132	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	✓
						213601	Anh văn 1	5		102	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602	Anh văn 2	5		112	✓ ✓
						214101	Tin học đại cương	3		102	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin đại lý ĐC	3		121	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
3	10224111	NGUYỄN HỮU HÀO	TC10QLDT	129.0	6.31		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
4	10224116	HUỖNH MINH HIẾU	TC10QLDT	132.0	6.87		Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
5	10224117	NGUYỄN THANH HIẾU	TC10QLDT	29.0	1.39	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		111	3 ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	✓
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		112	✓ ✓
						209102	Trắc nghiệm đại chí nh	3		121	✓ ✓
						209107	Viết luận môn cơ sở	3		122	✓
						209110	Bản đồ học	3		112	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ đại chí nh	3		122	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	✓
						209120	Quản lý thông tin đại	2		131	✓
						209202	Kinh tế đại	2		112	✓ ✓
						209210	Định giá đại	2		122	✓
						209301	Tài nguyên đại	3		121	✓ 0
						209302	Đánh giá đại	2		121	✓ ✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đại CB	3		131	0
						209306	Quy hoạch sử dụng đại UD	2		131	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓
						209401	Luật đất đai	2		112	
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	✓
						209406	Đăng ký thổنگ kê đất đai	2		122	✓ 0
						209408	Thanh tra đất đai	2		122	✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209901	Rèn nghề 1- Trả c đị a bả n đồ ĐC	1		132	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổنگ kê đất đai	1		132	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	✓
						213602	Anh văn 2	5		112	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu địa i cương	2		121	✓ ✓
						218101	Hệ thổنگ thônنگ tin đị a lý ĐC	3		121	✓
							Nhóm bả t buộ c tự chọ n	2	1		
							Nhóm bả t buộ c tự chọ n	18	2		
							Nhóm bả t buộ c tự chọ n	10	3		
6	10224124	NGUYỄN HOÀNG HUYNH	TC10QLDT	70.0	3.58	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	✓ ✓
						209107	Viết n thá m cơ sở	3		122	✓
						209113	Thà nh lậ p bả n đồ đị a chí nh	3		122	✓ ✓
						209118	Tin họ c chuyê n ngà nh	3		122	✓
						209210	Đị nh giá đất đai	2		122	✓
						209301	Tà i nguyê n đất đai	3		121	✓ 0
						209305	Quy hoạch sử dụ ng đất đai CB	3		131	0
						209306	Quy hoạch sử dụ ng đất đai ƯD	2		131	✓
						209307	Quy hoạch phá t triể n nô ng thôn	2		131	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209401	Luật đất đai	2		112	4 V
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	V
						209406	Đăng ký thổنگ kê đất đai	2		122	V 0
						209408	Thanh tra đất đai	2		122	V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209901	Rèn nghề 1- Trả c đị a bả n đồ ĐC	1		132	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổنگ kê đất đai	1		132	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
7	10224126	NGÔ MINH KHA	TC10QLDT	125.0	6.32	209210	Định giá đất đai	2		122	4
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		131	V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
8	10224138	HUỖNH CHIẾN NHÂN	TC10QLDT	0.0	0.00	200104	Đường lối CM củ a Đảng CSVN	3		111	V V
						200106	Các ng. lý CB củ a CN Má c Lê nin	5		102	V
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	V V
						202114	Toán cao cấp C1	3		102	V V
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	V V
						202121	Xác suất thổنگ kê	3		111	V V
						202622	Phương pháp luận đạo đức	2		112	V
						208109	Kinh tế vĩ mô 1	3		102	V
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	V
						209101	Trả c đị a đạo đức	3		112	V V
						209102	Trả c đị a đị a chí nh	3		121	V V
						209107	Viết thá m cơ sở	3		122	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209110	Bà n đồ họ c	3		112	V V
						209113	Thà nh lậ p bà n đồ đị a chí nh	3		122	V V
						209118	Tin họ c chuyê n ngà nh	3		122	V
						209120	Quà n lý thô ng tin đấ t đai	2		131	V
						209202	Kinh tế đấ t đai	2		112	V V
						209210	Đị nh giá đấ t đai	2		122	V
						209301	Tà i nguyê n đấ t đai	3		121	V 0
						209302	Đá nh giá đấ t đai	2		121	V V
						209305	Quy hoặ ch sử dụ ng đấ t đai CB	3		131	0
						209306	Quy hoặ ch sử dụ ng đấ t đai ƯD	2		131	V
						209307	Quy hoặ ch phá t triể n nô ng thô n	2		131	V
						209308	Quy hoặ ch đô thị	3		131	V
						209401	Luậ t đấ t đai	2		112	
						209405	Quà n lý hà nh chí nh về đấ t đai	2		122	V
						209406	Đă ng ký thổ ng kê đấ t đai	2		122	V 0
						209408	Thanh tra đấ t đai	2		122	V
						209801	Phươ ng phá p nghiê n cứ u KH	2		131	0
						209901	Rè n nghiê 1- Trắ c đị a bà n đồ ĐC	1		132	V
						209902	Rè n nghiê 2-ĐK thổ ng kê đấ t đai	1		132	V
						209903	Rè n nghiê 3- Quy hoặ ch	1		132	V
						213601	Anh vă n 1	5		102	V V
						213602	Anh vă n 2	5		112	V V
						214101	Tin họ c đạ i cươ ng	3		102	V V
						214102	Cơ sở dữ liệ u đạ i cươ ng	2		121	V V
						218101	Hệ thổ ng thô ng tin đị a lý ĐC	3		121	V
							Nhó m bả t buộ c tự chọ n	6	1		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt đầu buổi tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt đầu buổi tự chọn	10	3		
9	10224141	PHẠM HỒNG NHƯ	TC10QLDT	129.0	6.66		Nhóm bắt đầu buổi tự chọn	5	3		
10	10224142	ĐẶNG VĂN NHỰT	TC10QLDT	89.0	4.70	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		111	4 1
						209120	Quản lý thông tin đại	2		131	✓
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		131	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓
						209406	Đánh giá thống kê đất đai	2		122	4 0
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209901	Rèn nghề 1- Trả bài báo đồ DC	1		132	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		132	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	✓
							Nhóm bắt đầu buổi tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt đầu buổi tự chọn	6	2		
							Nhóm bắt đầu buổi tự chọn	10	3		
11	10224144	NGUYỄN THỊ NỖ	TC10QLDT	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		111	✓ ✓
						200106	Các nguyên lý CB của CN Máclênin	5		102	✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		102	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		111	✓ ✓
						202622	Phương pháp luận dạy học	2		112	✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		102	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 9

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	V
						209101	Trắc nghiệm địa lý cương	3		112	V V
						209102	Trắc nghiệm địa lý chính	3		121	V V
						209107	Viết luận môn cơ sở	3		122	V
						209110	Bản đồ học	3		112	V V
						209113	Thần học bản đồ địa chính	3		122	V V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	V
						209120	Quản lý thông tin đại	2		131	V
						209202	Kinh tế đại	2		112	V V
						209210	Định giá đại	2		122	V
						209301	Tài nguyên đại	3		121	V 0
						209302	Đánh giá đại	2		121	V V
						209305	Quy hoạch sử dụng đại CB	3		131	0
						209306	Quy hoạch sử dụng đại UD	2		131	V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	V
						209401	Luật đại	2		112	
						209405	Quản lý hành chính về đại	2		122	V
						209406	Đánh giá thống kê đại	2		122	V 0
						209408	Thanh tra đại	2		122	V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209901	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm bản đồ ĐC	1		132	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đại	1		132	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	V
						213601	Anh văn 1	5		102	V V
						213602	Anh văn 2	5		112	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 10

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						214101	Tin học đại cương	3		102	✓ ✓
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓ ✓
						218101	Hệ thống thông tin đại lý ĐC	3		121	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
12	10224151	HỒ HỮU PHƯỚC	TC10QLDT	132.0	6.36	209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓
13	10224161	PHAN BẢO THÁI	TC10QLDT	132.0	6.68	209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓
14	10224165	NGUYỄN XUÂN THẢO	TC10QLDT	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		111	✓ ✓
						200106	Các ngành CB của CN Mác Lênin	5		102	✓
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	✓ ✓
						202114	Toán cao cấp C1	3		102	✓ ✓
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	✓ ✓
						202121	Xác suất thống kê	3		111	✓ ✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	✓
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		102	✓
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	✓
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		112	✓ ✓
						209102	Trắc nghiệm đại chí nh	3		121	✓ ✓
						209107	Viết thá m cơ sở	3		122	✓
						209110	Bản đồ học	3		112	✓ ✓
						209113	Thành lập bản đồ địa chí nh	3		122	✓ ✓
						209118	Tin học chuyên ngành nh	3		122	✓
						209120	Quản lý thông tin đại	2		131	✓
						209202	Kinh tế đại	2		112	✓ ✓
						209210	Định giá đại	2		122	✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	✓ 0	
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	✓ ✓	
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	0	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		131	✓	
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓	
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓	
						209401	Luật đất đai	2		112		
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	✓	
						209406	Đăng ký thổنگ kê đất đai	2		122	✓ 0	
						209408	Thanh tra đất đai	2		122	✓	
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0	
						209901	Rèn nghề 1- Trả c đị a bà n đồ ĐC	1		132	✓	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổنگ kê đất đai	1		132	✓	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	✓	
						213601	Anh văn 1	5		102	✓ ✓	
						213602	Anh văn 2	5		112	✓ ✓	
						214101	Tin học đại cương	3		102	✓ ✓	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	✓ ✓	
						218101	Hệ thổنگ thông tin đị a lý ĐC	3		121	✓	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3			
15	10224167	TRẦN VĂN	THIỆN	TC10QLDT	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		111	✓ ✓
							200106	Các ng.lý CB của CN Má cLê nin	5		102	✓
							200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	✓ ✓
							202114	Toán cao cấp C1	3		102	✓ ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 12

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	V V
						202121	Xác suất thống kê	3		111	V V
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	V
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		102	V
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	V
						209101	Trắc nghiệm đại cương	3		112	V V
						209102	Trắc nghiệm đại chí nh	3		121	V V
						209107	Viết thá m cơ sở	3		122	V
						209110	Bản đồ học	3		112	V V
						209113	Thành lập bản đồ đại chí nh	3		122	V V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	V
						209120	Quản lý thông tin đại	2		131	V
						209202	Kinh tế đại	2		112	V V
						209210	Định giá đại	2		122	V
						209301	Tài nguyên đại	3		121	V 0
						209302	Đánh giá đại	2		121	V V
						209305	Quy hoạch sử dụng đại CB	3		131	0
						209306	Quy hoạch sử dụng đại UD	2		131	V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	V
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	V
						209401	Luật đại	2		112	
						209405	Quản lý hành chính về đại	2		122	V
						209406	Đăng ký thống kê đại	2		122	V 0
						209408	Thanh tra đại	2		122	V
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209901	Rèn nghề 1- Trắc nghiệm bản đồ ĐC	1		132	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 13

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đại	1		132	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	V
						213601	Anh văn 1	5		102	V V
						213602	Anh văn 2	5		112	V V
						214101	Tin học đại cương	3		102	V V
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V V
						218101	Hệ thống thông tin đại lý ĐC	3		121	V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
16	10224169	BÙI HỮU THUẤN	TC10QLDT	115.0	5.39	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	V V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
17	10224174	MAI VĂN TRIẾT	TC10QLDT	58.0	2.88	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	V V
						202121	Xác suất thống kê	3		111	4 1
						202622	Pháp luật đại cương	2		112	V
						209102	Trắc nghiệm đại chí	3		121	3 V
						209107	Viết thám cơ sở	3		122	V
						209113	Thành lập bản đồ địa chí	3		122	V V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		122	V
						209120	Quản lý thông tin đại	2		131	V
						209210	Định giá đại	2		122	V
						209301	Tài nguyên đại	3		121	V 0
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		131	0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 14

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		131	✓
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓
						209308	Quy hoạch đô thị	3		131	✓
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	✓
						209406	Đăng ký thổنگ kê đất đai	2		122	✓ 0
						209408	Thanh tra đất đai	2		122	✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0
						209901	Rèn nghề 1- Trả c đị a bả n đồ ĐC	1		132	✓
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thổنگ kê đất đai	1		132	✓
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		132	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	14	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
18	10224179	LÂM ĐỨC TUẤN	TC10QLDT	126.0	6.02	209210	Định giá đất đai	2		122	4
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	✓
						209401	Luật đất đai	2		112	4 ✓
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	0

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp p Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208211 Kinh tế lượng căn bản	3
	208231 Nguyên lý thống kê kinh tế	3
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 18 TC (Min)

0201.	204306 Nông học đại cương	2
	209103 Trắc địa công trình	3
	209106 Trắc địa ảnh hàng không	3

	209108	Viễn thám ứng dụng	2
	209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3
	209112	Bản đồ địa hình	2
	209121	Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209203	Thị trường bất động sản	2
	209215	Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303	Phân hạng đất	2
	209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
	209310	Quản lý nguồn nước	2
	209311	Lập luận chứng KT-KT	2
	209312	QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313	Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209314	Hệ thống nông nghiệp	2
	212507	Đánh giá tác động môi trường	2
Nhóm TC 3:	10	TC (Min)	
0301.	209123	Trắc địa - Bản đồ	2
	209315	Quy hoạch	3
	209911	Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914	Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày y 08/10/14

TP.HCM, Ngày y 08 tháng 10 năm 2014
 Người i lập biểu u